

ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



9 (352)

2005

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

9 (352)

2005

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

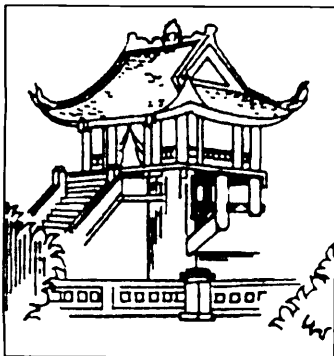
PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG



MỤC LỤC

NGUYỄN QUỐC HÙNG

- Tuyên ngôn độc lập 1945 - Những khía cạnh quốc tế nổi bật 3

TRƯƠNG THỊ TIẾN

- Nông thôn Việt Nam - Một vài biến đổi về xã hội thời kỳ Đổi mới 9

TẠ THỊ THÚY

- Những hoạt động về tài chính của chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trong những năm 20 thế kỷ XX 17

HOÀNG ANH TUẤN

- Kế hoạch Đông Á và thất bại của Công ty Đông Ấn Anh ở Đông Ngoại thập niên 70 của thế kỷ XVII 28

PHAN THANH HẢI

- Bản sắc văn hóa Trung Hoa và Việt Nam qua sự so sánh trong cách bài trí cung điện Bắc Kinh và Cung điện Huế 40

ĐÀO TUẤN THÀNH

- Góp phần tìm hiểu về chế độ thống trị của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ tại các công quốc Rumani từ năm 1711 đến 1821 50

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

LẠI BÍCH NGỌC

- Những khó khăn trở ngại trong việc giảng dạy các học phần Lịch sử thế giới Cổ - Trung đại năm thứ nhất tại khoa Sử - Đại học Sư phạm Hà Nội 57

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

ĐINH XUÂN LÂM

- Người Nhật đã từng có ý định khai thác phốt phát ở Lào Cai 63

CAO VĂN LIÊN

- Đại đô đốc Tây Sơn Bùi Hữu Hiếu (qua tư liệu địa phương) 70

THÔNG TIN

ĐỖ DANH HUẤN

- Hội nghị thông báo: "Những phát hiện mới về Khảo cổ học lần thứ 40"

P.V.

- Hội thảo quốc tế: "Hướng tới cộng đồng Đông Á: cơ hội và thách thức"

P.T.H

- Hội thảo khoa học: "Tiến trình phát triển đô thị ở Thừa Thiên Huế - đặc trưng và kinh nghiệm lịch sử"

M.D - Đ. PHÚ

- Điểm sách

P.V

- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày "Cổ vật Lý-Trần - dấu ấn văn minh Đại Việt thế kỷ 11-14"

Ảnh bìa 1: *Tam quan chùa Kim Liên (Hà Nội)*

Ảnh: Vương Anh

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP 1945 VÀ NHỮNG KHÍA CẠNH QUỐC TẾ NỔI BẬT

NGUYỄN QUỐC HÙNG*

1. Tuyên ngôn độc lập năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một áng văn - chính trị bất hủ, là bản Tuyên ngôn độc lập thứ ba của dân tộc ta. Càng lặn sâu vào quá khứ, bản Tuyên ngôn độc lập của Người càng ngời sáng những giá trị tư tưởng lớn và các thế hệ người Việt Nam chúng ta ngày càng nhận thức sâu sắc hơn những giá trị đó.

Bài viết ngắn này chỉ đề cập tới các khía cạnh quốc tế của bản Tuyên ngôn, nhất là trong bối cảnh thế giới lúc bấy giờ.

Những giá trị tư tưởng lớn của Tuyên ngôn là bắt nguồn từ quá trình đấu tranh lâu dài và gian khổ của Hồ Chí Minh trong hành trình tìm đường cứu nước. Người đã làm nhiều nghề để hòa mình vào cuộc sống của những người lao động thuộc các màu da, Người đã đi hầu khắp năm châu bốn biển để mở rộng tầm mắt và tích lũy kiến thức. Người đã tới và sống nhiều năm ở các trung tâm văn minh lớn của thế giới đương thời như Paris, London và New York... cũng như tới Saint Peterburg - Moskva trung tâm của cách mạng thế giới lúc bấy giờ. Tất cả những kiến thức văn hóa rộng lớn, những nhận thức lý luận và kinh nghiệm chính trị phong phú, và cả cuộc sống đầy thử thách gian lao của Người đều

vì một mục đích: giải phóng dân tộc, giành lại độc lập cho đất nước. Gs. Trần Văn Giàu đã viết *“Giành độc lập dân tộc trở thành tiêu chuẩn của chân lý; chân lý đó sẽ theo Nguyễn suốt cuộc đời chiến sĩ dài hơn nửa thế kỷ bất kỳ gặp những khó khăn tày trời nào”* (1).

2. Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh đã mở đầu bằng câu trích từ Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ:

“Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

Có thể nói đây là một trong những câu hay nhất, có giá trị nhất (nếu không muốn nói là hay nhất, có giá trị nhất) trong Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ. Tuy cách xa nhau tới 169 năm và cũng khác nhau xa về hoàn cảnh lịch sử, nhưng hai bản Tuyên ngôn độc lập ấy lại có những điều trùng hợp nhau thật lý thú.

Trước hết, đó là tư tưởng cơ bản nổi bật nhất và xuyên suốt trong cả hai bản Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ và Việt Nam - tư tưởng Độc lập và Tự do cho đất nước. Tuyên ngôn độc lập 1776 của Hoa Kỳ viết: “Đại hội của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ trịnh

* PGS. Đại học Quốc gia Hà Nội

trọng công khai và tuyên bố rằng các thuộc địa liên minh với nhau (tức Hoa Kỳ - NQH) đã và có quyền phải là Quốc gia Tự do và Độc lập" (2).

Tuyên ngôn độc lập năm 1945 của Việt Nam viết: "Chúng tôi - Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - trình trọng tuyên bố với thế giới rằng: Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã trở thành một nước tự do và độc lập" (3).

Hai là, sau khi khẳng định: Tạo hóa cho mọi người những quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc, Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ đã tố cáo những tội ác của thực dân Anh - đứng đầu là vua nước Anh - đối với nhân dân Hoa Kỳ, ngăn cản cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của họ. Tuyên ngôn tố cáo tới gần 30 tội ác của thực dân Anh. Tất cả những hành động đó "chỉ có thể gọi đúng tên là bạo chúa" (4).

Sau khi nhắc lại quyền con người được khẳng định trong Tuyên ngôn độc lập 1776 của Hoa Kỳ và Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền 1791 của Cách mạng Pháp, Tuyên ngôn độc lập 1945 của Hồ Chí Minh đã tố cáo những tội ác tàn bạo của thực dân Pháp đối với nhân dân ta, có tới trên 10 tội ác tày trời, và "Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa". Tuyên ngôn độc lập 1945 của Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh tới cuộc đấu tranh gan góc của nhân dân ta chống phát xít Nhật và thực dân Pháp.

Ba là, tính dân chủ, sự đại diện rộng rãi cho nhân dân của cả hai bản Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ và Việt Nam là số người đứng tên cùng chủ trương và chịu trách nhiệm với lịch sử. Ở bản Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ là 57 vị, thay mặt cho các bang của nước Mỹ lúc bấy giờ. Tuyên ngôn độc lập của nước ta có 15 vị, đứng đầu

là Hồ Chí Minh, thay mặt cho các tầng lớp nhân dân cả nước ta.

Như một lô gích tất yếu là ý chí độc lập tự do của nhân dân ta và cả việc nước ta đã giành lại được độc lập cần phải được sự khẳng định và công nhận của cộng đồng quốc tế. Vì vậy, trong phần cuối Tuyên ngôn độc lập, Hồ Chí Minh nhấn mạnh:

"Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Teheran và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không nhận quyền độc lập của dân Việt Nam".

Nói các nước Đồng minh nhưng Hồ Chí Minh muốn nhằm trước hết vào ba nước Mỹ, Anh và Liên Xô - ba cường quốc trụ cột của khối Đồng minh chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ Hai (1939 - 1945), và tại Hội nghị Teheran cũng chỉ gồm đại diện của ba cường quốc này.

Hội nghị Teheran họp từ 28-11 đến 1-12-1943 vào lúc cuộc Thế chiến thứ Hai đã chuyển sang một bước ngoặt căn bản với sự bại trận của các nước phát xít Đức, Ý, Nhật là không thể đảo ngược được và chiến thắng của khối Đồng minh là rõ ràng. Hội nghị Teheran được triệu tập là nhằm đẩy mạnh việc phối hợp tác chiến giữa ba cường quốc và bắt đầu thảo luận việc tổ chức lại thế giới sau chiến tranh. Hội nghị đã ra bản *Tuyên bố của ba cường quốc* đề ngày 1-12-1943 dưới ký tên Roosevelt, Stalin, Churchill. Bản Tuyên bố bày tỏ: "Chúng tôi chờ đợi một cách tin tưởng vào ngày mà tất cả các dân tộc trên thế giới sẽ được sống tự do, không còn phải chịu đựng những hành động bạo tàn, phù hợp với những ước vọng khác nhau và lương tri của mình" (5). Như thế, có nghĩa là các dân tộc dù lớn hoặc nhỏ đều phải được độc lập, tự do.

Vào giai đoạn cuối của cuộc Chiến tranh thế giới thứ Hai, một hội nghị quốc tế lớn đã được tiến hành tại San Francisco (Mỹ) với sự tham gia của đại diện 50 quốc gia của khối Đồng minh chống phát xít là để soạn thảo, thông qua bản Hiến chương và tuyên bố thành lập Liên hợp quốc. Liên hợp quốc ra đời là nhằm duy trì hoà bình an ninh thế giới. Một tư tưởng căn bản trong Hiến chương, một trong 5 nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc là tôn trọng chủ quyền, bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc không phân biệt lớn, nhỏ.

Như thế, Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh đã khẳng định trong nó những tư tưởng cao cả, những giá trị văn minh của loài người qua Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ và Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp; khẳng định quyền độc lập và tự do của dân tộc ta là phù hợp với sự thừa nhận chung của cộng đồng quốc tế qua các văn kiện của hai Hội nghị Teheran và San Francisco. Tuyên ngôn vừa mang tính lịch sử sâu sắc lại vừa theo sát, cập nhật với những sự kiện mới nhất của nền chính trị thế giới đương thời.

3. Là một chiến sĩ hoạt động lâu năm trong Quốc tế cộng sản, Hồ Chí Minh đã theo dõi sát sao hoặc trực tiếp tham dự nhiều đại hội của Quốc tế cộng sản. Là người trung thành với chủ nghĩa Lênin như Hồ Chí Minh đã từng phát biểu nhiều lần trên các diễn đàn của Quốc tế cộng sản, nhưng Hồ Chí Minh cũng ghi nhớ lời căn dặn của Lênin đối với những người cộng sản ở các nước phương Đông thuộc địa: "... trước mắt các bạn đang có một nhiệm vụ mà trước kia những người cộng sản toàn thế giới không có: Dựa vào lý luận thực tiễn chung của chủ nghĩa cộng sản, áp dụng những điều kiện đặc biệt không có ở các nước châu Âu, các bạn phải biết vận dụng

lý luận và thực tiễn ấy vào điều kiện mà nông dân là quần chúng cơ bản, khi cần phải giải quyết nhiệm vụ đấu tranh không phải là chống tư bản mà là chống những tàn tích của thời trung cổ". Thấm nhuần sâu sắc lời căn dặn đó, Hồ Chí Minh đã vận dụng đầy sáng tạo vào thực tiễn tình hình nước ta, một nước thuộc địa nửa phong kiến để lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta, nhất là trong cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tuyên ngôn độc lập đã thể hiện một cách đặc sắc điều đó, khi nhà nước Cộng hòa non trẻ vừa ra đời, lại hầu như bị bao vây bốn phía, đơn độc trong vòng vây của các thế lực chống đối và cách xa trung tâm cách mạng thế giới.

Trở lại với các hoạt động của Quốc tế cộng sản. Có thể nói trong một thời gian dài, Quốc tế cộng sản thực hiện đường lối "giai cấp chống giai cấp", và tới Đại hội VI năm 1928, đường lối đó được đưa vào một trong những nhiệm vụ trước mắt của các đảng cộng sản các nước. Đường lối này chủ trương tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp triệt để, hoàn toàn bác bỏ đường lối hợp tác với các phần tử phái hữu, cải lương. Bên cạnh những nghị quyết đúng đắn là cơ bản, Đại hội VI đã có một số nhận định không hoàn toàn đúng đắn về giai cấp tư sản ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, cho rằng giai cấp tư sản bản xứ "là một phái đặc biệt, do dự, sẵn sàng thỏa hiệp" (7) với chủ nghĩa đế quốc. Và, "trong tất cả các cuộc xung đột với đế quốc, giai cấp tư sản dân tộc một mặt làm ra vẻ" kiên quyết trong những nguyên tắc dân tộc chủ nghĩa", mặt khác, nó gieo rắc những ảo tưởng về khả năng thương lượng hòa bình với đế quốc (8). Như thế, giai cấp tư sản dân tộc ở các nước thuộc địa không phải là một lực lượng có ý

nghĩa đấu tranh chống đế quốc. Còn đối với tầng lớp trí thức tiểu tư sản, sinh viên văn kiện Đại hội VI nhận định: "... thường là những người đại diện kiên quyết nhất chẳng những cho lợi ích đặc thù của giai cấp tiểu tư sản, mà cả cho lợi ích khách quan chung của toàn bộ giai cấp tư sản dân tộc" (9). Như thế, trí thức tiểu tư sản đã được xếp vào một "rọ" cùng với giai cấp tư sản.

Tới giữa những năm 30 của thế kỷ XX, trước những nguy cơ nghiêm trọng của chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới, Quốc tế cộng sản đã có những sự điều chỉnh chiến lược quan trọng nhằm khắc phục chủ nghĩa biệt phái tự cô lập và tập hợp lực lượng rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống phát xít và chiến tranh. Đại hội VII Quốc tế cộng sản (1935) đã đề ra đường lối thành lập mặt trận thống nhất của công nhân và của nhân dân ở các nước. Đó là những quyết định đúng đắn và kịp thời, nhưng chủ yếu là đối với đảng cộng sản và giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa trước hết ở các nước châu Âu. Nhưng đối với các nước thuộc địa và nửa thuộc địa trong Báo cáo của G. Dimitrov - báo cáo quan trọng nhất của Đại hội VII - lại chỉ dành có 2, 3 trang ngắn với những chỉ dẫn chung nhất như cần phải thành lập mặt trận thống nhất chống đế quốc và chú ý những điều kiện khác nhau và mức độ trưởng thành khác nhau của phong trào giải phóng dân tộc (10). Tiếp đó dài hơn là những chỉ dẫn với các nước Braxin, Ấn Độ và Trung Quốc.

Mặc dầu đã dốc hết mọi cố gắng đấu tranh, nhưng Quốc tế cộng sản và các đảng cộng sản đã không thể ngăn chặn cuộc chiến tranh thế giới mới. Đầu tháng 9-1939, cuộc Chiến tranh thế giới thứ Hai đã bùng nổ ở châu Âu, sau đó lan rộng tới khu

vực châu Á - Thái Bình Dương. Đây cũng chính là thời cơ cho thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa. Đầu năm 1941, Hồ Chí Minh trở về nước sau 30 năm bốn ba khắp thế giới. Kể từ đây, Người trực tiếp lãnh đạo và tổ chức phong trào cách mạng nước ta để giành độc lập cho Tổ quốc.

Nhưng với những chỉ dẫn như thế của Quốc tế cộng sản sẽ tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng như thế nào ở nước ta? Đây là một câu hỏi lớn. Với kiến thức uyên bác, sự mẫn cảm và tầm nhìn chính trị rộng lớn cũng như vượt qua những hạn chế của Quốc tế cộng sản về vấn đề dân tộc thuộc địa (và cả những "di chứng" của nó). Hồ Chí Minh đã có những cống hiến đặc sắc, đầy sáng tạo trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta, nhất là trong cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 và bản Tuyên ngôn độc lập thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trước hết, Tuyên ngôn độc lập thể hiện ý chí độc lập của toàn thể dân tộc, của toàn thể các tầng lớp nhân dân ta. Đó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Ngay từ năm 1930, trong Chính cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt của Đảng, Hồ Chí Minh chủ trương đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết không chỉ giai cấp công nhân, nông dân mà kể cả phú nông, trung tiểu địa chủ và tư sản. Những điều này hẳn là rất khác với Đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Đại hội VI Quốc tế cộng sản mới chỉ cách đó chưa đầy hai năm. Tuyên ngôn độc lập đã chỉ rõ chính những giai cấp ấy đã bị thực dân Pháp áp bức bóc lột, tước đoạt họ đều mang cái nhục là những người dân nô lệ mất nước, kể cả giai cấp tư sản "không được giàu lên" (Rất tiếc, sau này nguyên văn câu viết trong Tuyên ngôn độc lập là "Chúng không cho các nhà tư sản ta

được giàu lên” đã bị sửa lại là “Chúng không cho các nhà tư sản ngóc đầu lên” vừa không cụ thể lại không sát với bản chất kinh doanh và mục đích của họ).

Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, nước ta đã độc lập nhưng nhân dân ta sẽ xây dựng chế độ chính trị như thế nào?. Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh đã trả lời rõ ràng: Sau khi đánh đổ xiềng xích thực dân, đánh đổ chế độ quân chủ, dân ta “lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa”, “lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”. Có một nét khác biệt so với các nước Đông Âu lúc bấy giờ, tuy đều là thắng lợi của các cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Sau khi đánh đổ ách thống trị của phát xít Đức, đất nước được giải phóng, lúc đó tất cả các nước Đông Âu đều có chung một tên gọi là các nước Cộng hòa nhân dân, bởi họ có sự hậu thuẫn trực tiếp của Hồng quân Liên Xô. Còn nước ta lại trong vòng vây bốn phía của nhiều kẻ thù, chỉ có thể dựa hoàn toàn vào sức mình nên tên gọi Dân chủ Cộng hòa là thích hợp với tình hình nước ta lúc đó và có sự tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân cả nước, nhất là tránh không cho kẻ thù vin có khiêu khích chống phá (vào cuối 1945 Đảng ta đã phải tuyên bố tự giải tán”, rút vào hoạt động không công khai). Tư tưởng thiết lập chế độ Dân chủ Cộng hòa và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã được đề ra từ tháng 5-1941 tại Hội nghị Trung ương lần thứ VIII của Đảng ta (11) dưới sự chủ trì của Hồ Chí Minh, đã chứng tỏ tầm nhìn xa và sát hợp với tình hình đất nước của Người và Đảng ta.

Lại có một khác biệt nữa trong quan điểm của Hồ Chí Minh đối với trí thức qua Tuyên ngôn độc lập... Nếu Đề cương về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa của Đại hội VI Quốc tế

cộng sản cho rằng trí thức là gắn liền với lợi ích của giai cấp tư sản dân tộc, thì Hồ Chí Minh lại có cách nhìn nhận khác đối với trí thức nước ta. Luật sư Phan Anh, một trí thức lớn lúc bấy giờ, kể lại: “Bác Hồ luôn luôn coi trí thức là vốn quý của dân tộc... Bác nói: “Tôi tin trí thức “... Bác nói, và đã làm đúng như vậy. Bác tin dùng trí thức, trí thức tin tuyệt đối ở Bác” (12). Vì lẽ đó, trong số 15 vị đứng tên trong Tuyên ngôn độc lập 1945 của nước ta thì bên cạnh các nhà hoạt động cách mạng chuyên nghiệp còn đa phần là các trí thức tiêu biểu như Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Mạnh Hà, Vũ Đình Hoè... nhiều người trong đó thuộc diện không đảng phái. 15 vị đó là những người đại diện tiêu biểu của các tầng lớp nhân dân ta. Điều đó cũng có những nét khác biệt so với Tuyên ngôn độc lập ở một số nước khác. Như đã viết ở trên, trong Tuyên ngôn độc lập 1776 của Hoa Kỳ có 57 vị đứng tên là đại diện cho 13 bang đầu tiên, những bang khởi thủy lập nên nước Mỹ ngày nay. Tính nhân dân rộng rãi đó dựa trên cơ sở địa - chính trị của Hoa Kỳ. Sau này, trong Tuyên ngôn độc lập 1945 rất ngắn gọn của Indônêxia, đứng tên là hai nhà hoạt động chính trị nổi tiếng của nước này là Sukarno và Hatta. Sau đó, hai ông đã trở thành Tổng thống và Phó Tổng thống của nước Cộng hòa Indônêxia độc lập.

60 năm đã trôi qua, Tuyên ngôn độc lập năm 1945 của Hồ Chí Minh vẫn ngời sáng những giá trị tư tưởng cho dân tộc ta, đất nước ta. Đó là ý chí giành lại độc lập, tự do cũng như “quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy” của dân tộc ta. Hai cuộc kháng chiến cứu nước ròng rã 30 năm của nhân dân ta là để thực hiện thành công ý chí đó.

Cũng ngay từ những ngày đấu tranh chống thực dân, phát xít để giành độc lập

tự do, dân tộc ta “đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít”, đứng về phía thế giới văn minh tiến bộ, chống lại các thế lực phản động phát xít tàn bạo dã man, thực hiện các quyền thiêng liêng mà tạo hóa đã ban cho mỗi dân tộc, mỗi con người - “quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

Ngày nay, nhân dân ta tiến hành công cuộc Đổi mới, hội nhập quốc tế, thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước để xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh như điều mong muốn cuối cùng của Hồ Chí Minh đối với dân tộc ta trong Di chúc của Người, mà Người đã chỉ ra từ những giá trị tư tưởng lớn trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945.

CHÚ THÍCH

(1). Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam - Từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, Tập III, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993. tr. 41.

(2), (4). Xem: Jay M. Shafritz: *Từ điển về chính quyền và chính trị Hoa Kỳ*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 995.

(3). Theo *Báo Cứu Quốc*, 5-9-1945. Những trích dẫn tiếp theo từ Tuyên ngôn độc lập trong bài này là theo báo *Cứu quốc*, 5-9-1975

(5). *Teheran, Yalta, Potsdam. Tuyển tập văn kiện*. Nxb. Quan hệ quốc tế, Mátxcơva, 1970, tr. 99, tiếng Nga.

(6). Dẫn theo: Hùng Thắng - Nguyễn Thành: *Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận giải phóng dân tộc*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985. tr. 131.

(7), (8), (9). *Đề cương về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa của Đại hội lần thứ VI của Quốc tế Cộng sản ngày 1.9.1928. Trong: Quốc tế cộng sản với vấn đề dân tộc và thuộc địa*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 63; 65; 67-68.

(10). Xem: G.Đimitrốp. *Tuyển tập*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 155.

(11). *Văn kiện Đảng - 1939 -1945*. BNCLSDTW xuất bản, Hà Nội, 1977, tr. 224, 227.

(12). Viện Mác - Lênin, Thành ủy Hà Nội: *Chủ tịch Hồ Chí Minh, người chiến sĩ kiên cường của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế*. Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1990. tr. 252 - 253.



NÔNG THÔN VIỆT NAM

MỘT SỐ BIẾN ĐỔI VỀ XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

TRƯƠNG THỊ TIẾN *

Đổi mới ở Việt Nam khởi đầu là đổi mới về kinh tế, từ nền kinh tế, trong đó công hữu chiếm ưu thế gần như tuyệt đối, được quản lý theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đa sở hữu, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Công cuộc Đổi mới mang ý nghĩa cải cách như vậy đã dẫn đến những biến đổi về kinh tế - xã hội.

Khác với biến đổi về kinh tế, biến đổi về xã hội thường chậm hơn, phức tạp hơn, đòi hỏi phải có độ chín về thời gian mới có thể tổng kết thành những vấn đề mang tính lý luận.

Vì thế, bài viết này chỉ xin đề cập đến những nội dung chung nhất của một số biến đổi: dân số - lao động - việc làm, cơ cấu thành phần xã hội, mức sống dân cư và sự phân hóa giàu nghèo (1).

1. Về dân số-lao động-việc làm

Thập niên 90, thế kỷ XX, bình quân mỗi năm dân số Việt Nam tăng 1,2 triệu người. Năm 2000, dân số trung bình của Việt Nam là 77635,4 nghìn người. Tỷ lệ dân số giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn biến đổi theo xu hướng: tăng lên ở khu vực thành thị và giảm đi ở khu vực nông thôn (năm 1990: dân số ở khu vực thành thị chiếm 19,5%, khu vực nông thôn chiếm

80,5%. Số liệu tương ứng của năm 2000 là 24,2% và 75,8%) (2).

Mỗi năm, Việt Nam có khoảng hơn 1 triệu thanh niên bước vào tuổi lao động. Vì vậy, áp lực về việc làm rất lớn. Mặc dù, kinh tế trong thời kỳ Đổi mới có tốc độ tăng trưởng khá, tạo được tiền đề hết sức căn bản để giải quyết việc làm cho người lao động. Nhà nước cũng ban hành nhiều quy chế, chính sách, luật pháp, tạo môi trường thuận lợi để người lao động tự tìm kiếm việc làm. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị vẫn có xu hướng tăng lên (năm 1996: 5,58%, 1998: 6,85%, 1999: 7,4% và năm 2000 là 8,4%). Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn thấp hơn dưới 3%, nhưng thời gian lao động lại luôn ở mức thấp (1996: 72,5%, 1997: 70%, 1998: 70,88%, 1999: 73,49%) và như vậy là không đạt mục tiêu đề ra (80% trong giai đoạn 1996-2000) (3). Việc làm cho lao động ở nông thôn vẫn là vấn đề hết sức gay gắt.

Trong khi đó, mặc dù ở thành thị tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng lên nhưng vẫn có nhu cầu đối với những lao động phổ thông. Các vùng kinh tế có nhiều cơ hội làm ăn mới mở ra như Tây Nguyên, Đông Nam Bộ thì nhu cầu lao động phổ thông còn cao hơn. Vì thế, ở nông thôn đã diễn ra 2 luồng di dân tự do chủ yếu: đến các thành

*PGS-TS. Khoa Lịch sử. Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQGHN.

phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc đến các vùng như Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Tính đến 31/12/1999, đã có 222.000 hộ với 1 triệu nhân khẩu di dân tự do từ các vùng miền Bắc, miền Trung vào Tây Nguyên và Đông Nam Bộ (4). Đó là chưa kể đến lực lượng lao động không khai báo tạm vắng, tạm trú. Trong thực tế, số lao động di dân tự do chắc chắn cao hơn nhiều số liệu thống kê.

2. Cơ cấu các thành phần xã hội

Cơ cấu các thành phần xã hội ở nông thôn chịu tác động của nhiều yếu tố, trong đó có các yếu tố kinh tế:

- Hộ nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ.

- Các thành phần kinh tế, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh dựa trên chế độ sở hữu khác nhau hoặc hỗn hợp, đan xen với nhau được khuyến khích phát triển hợp pháp lâu dài.

- Quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng tiến bộ.

Do tác động của những yếu tố trên, cơ cấu xã hội ở vùng nông thôn có sự biến đổi và *sự biến đổi đầu tiên là đã tái lập vai trò quan trọng của hộ về cả kinh tế lẫn xã hội*. Trong những năm 1955-1957, hộ nông dân đã có vai trò tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Nhưng vai trò đó nhanh chóng mất đi cùng với cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp. Vai trò tự chủ của hộ nông dân bước đầu được tái lập lại vào năm 1981 và trở thành đơn vị kinh tế tự chủ thực sự từ năm 1988, 1989. Từ đó, hộ là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu ở nông thôn thay thế cho các hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ. Xét dưới góc độ kinh tế, tuy hộ sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế nhưng đã có nhiều hộ phi nông nghiệp.

Thậm chí, số liệu thống kê đã có thể tách ra tỷ lệ phần trăm của các hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hộ xây dựng, hộ thương nghiệp, hộ dịch vụ và các hộ khác. Xu hướng chung là các hộ phi nông nghiệp tăng dần lên.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì tính đến ngày 01/10/2001, cả nước có 77,1% hộ nông nghiệp, 0,17% hộ lâm nghiệp, 3,7% hộ thủy sản, 4,3% hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, 1,2% hộ xây dựng, 5,5% hộ thương nghiệp, 1,0% hộ vận tải, 4,1% hộ hoạt động dịch vụ khác, 2,9% hộ khác (5).

Bên cạnh những hộ sản xuất nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp, lại xuất hiện một loại hộ mới trước đây hầu như đã được xóa bỏ qua phong trào tập thể hóa trong nông nghiệp, nông thôn: đó là hộ chuyên đi làm thuê.

Nếu như về kinh tế, có thể phân loại và gọi tên các hộ theo ngành nghề một cách tương đối thì xét dưới góc độ xã hội, việc phân loại các lực lượng xã hội ở nông thôn còn chưa đủ độ chín về cơ sở lý luận, cơ sở khoa học để phân định một cách rõ ràng. Trước Đổi mới, khái niệm giai cấp nông dân tập thể bao gồm gần như toàn bộ cư dân nông thôn. Nhưng vì đã chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, kinh tế nông thôn có sự tồn tại của thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư nhân... Nông dân có thể tham gia hợp tác xã hoặc có thể cùng một số hộ thành lập các tổ hợp tác, thậm chí có thể chỉ là những hộ cá thể. Vì vậy, khái niệm giai cấp nông dân tập thể không còn được dùng nữa mà gọi chung là giai cấp nông dân Việt Nam, bao gồm cả hộ nông dân nhận ruộng khoán của các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước, hộ nông dân

trong các hợp tác xã nông nghiệp đã chuyển đổi hoặc mới thành lập và hộ nông dân cá thể.

Một vấn đề khác đặt ra là khi đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn thì những hộ chuyên hoạt động trong những ngành nghề phi nông nghiệp vẫn gộp chung với hộ nông dân có hợp lý hay không? Chính vì điều này nên gần đây có thêm khái niệm hộ nông thôn. Nhưng hộ nông thôn lại không bao gồm được những hộ nông nghiệp ở thành thị. Và lại ranh giới giữa nông thôn và thành thị cũng còn những vấn đề chưa được phân định rõ ràng. Vì thế cũng có quan điểm mở rộng khái niệm hộ nông dân. GS. VS. Đào Thế Tuấn cho rằng “hộ nông dân là những hộ chủ yếu hoạt động nông nghiệp theo nghĩa rộng, bao gồm cả nghề rừng, nghề cá và *hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn*” (6).

Trong những tài liệu thống kê hiện nay về nông nghiệp, nông thôn cũng thường tổng hợp chung tất cả những hộ ở nông thôn và những hộ hoạt động nông nghiệp ở thành thị, nhưng không gọi là hộ nông dân mà gọi chung là hộ nông thôn, nông nghiệp.

Nhưng cũng có ý kiến cho rằng những hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, hộ buôn bán và dịch vụ không còn thuộc về giai cấp nông dân nữa mà đã chuyển thành “tầng lớp những người thợ thủ công và tầng lớp những người buôn bán nhỏ” (7).

Một sự biến đổi khác về xã hội ở nông thôn là sự xuất hiện của các chủ trang trại, các chủ doanh nghiệp tư nhân và lực lượng lao động làm việc trong các cơ sở này. Do kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển nên một số hộ ở nông thôn đã mở rộng quy mô sản xuất, vượt khỏi giới hạn của hộ, hình thành các trang trại trong nông nghiệp, các doanh nghiệp tư nhân trong các ngành nghề phi nông nghiệp. Nông thôn đã

có thêm một lực lượng xã hội mới, đó là các chủ trang trại, các chủ doanh nghiệp tư nhân hay còn thường được gọi là các doanh nhân. Riêng các chủ trang trại thì trước năm 2000, do chưa có tiêu chí thống nhất nên dựa vào số liệu của các địa phương. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổng hợp được số lượng các trang trại lên đến khoảng 115.000 trang trại vào năm 1998. Năm 2000, căn cứ vào tiêu chí mới đã được thống nhất trong phạm vi cả nước thì tính đến ngày 1/8/2000, cả nước có khoảng 57.320 trang trại. Thành phần xuất thân của các chủ trang trại chủ yếu là nông dân (theo kết quả điều tra của trường Đại học Kinh tế quốc dân vào năm 1999 thì 71,19% chủ trang trại là nông dân) (8). Nếu theo số liệu này thì gần 30% chủ trang trại là các thành phần khác như cán bộ, công nhân viên chức, một số tư nhân ở thành thị ... Những chủ trang trại này lại phần lớn sống ở khu vực thành thị. Họ thường thuê người quản lý, trông nom công việc sản xuất.

Sự hình thành các trang trại, các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã thu hút một bộ phận lao động đang dư thừa ở nông thôn. Lao động làm việc trong các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thường ổn định và có mức thu nhập cao hơn. Lao động làm việc trong các trang trại có một bộ phận cũng tương đối ổn định nhưng đa số là theo mùa vụ, thu nhập thường thấp hơn.

Vì các cơ sở có qui mô lớn phần nhiều tập trung ở các tỉnh phía Nam nên mới có luồng di dân từ các tỉnh phía Bắc vào các tỉnh phía Nam, nhất là ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

Xếp lực lượng lao động này vào đội ngũ những người công nhân hay nông dân cũng còn có nhiều điểm chưa hợp lý theo chuẩn cũ nên trong các tài liệu thống kê, người ta

chỉ xếp chung vào mục dân số - lao động và chỉ có thể phân ra lực lượng lao động theo thành phần kinh tế, lực lượng lao động phân theo các ngành kinh tế.

Ngoài ra, ở nông thôn vẫn còn một lực lượng có thu nhập từ lương như cán bộ về hưu, bộ đội xuất ngũ...

Như vậy, những biến đổi về cơ cấu các thành phần xã hội đang diễn ra rất phức tạp, đòi hỏi phải có thời gian nghiên cứu, nhất là trong điều kiện ở Việt Nam, những tiêu chí để phân biệt các cấp độ về quy mô sản xuất kinh doanh giữa cá thể, tư nhân, tư bản tư nhân còn chưa được xác định rõ ràng. Cơ cấu giai cấp xã hội Việt Nam nói chung vẫn được xác định gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa. Do đó, chỉ có thể đi đến kết luận, thời kỳ Đổi mới, xã hội nông thôn có sự biến đổi:

- Các hộ nông dân sản xuất trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn là lực lượng xã hội chủ yếu ở nông thôn nhưng ở nông thôn đã hình thành một bộ phận hộ chuyên ngành nghề, chuyên dịch vụ. Có thể xếp các hộ này gộp chung vào các hộ nông dân, nếu khái niệm này được mở rộng. Cũng có thể xếp các hộ này vào loại hộ nông thôn, khi phân biệt với hộ thành thị. Đồng thời ở nông thôn còn có sự xuất hiện của một bộ phận hộ chuyên làm thuê. Đó là những hộ hoặc thiếu ruộng đất, hoặc thiếu vốn và kỹ năng, kinh nghiệm sản xuất, không thích ứng được với cơ chế thị trường đầy khắc nghiệt mà buộc phải chọn một phương kế mưu sinh phù hợp khác, hoặc có thể là do gặp rủi ro trong cuộc sống như ốm đau bệnh tật đã phải bán đi phần đất mà mình được giao quyền sử dụng, trở thành những hộ chuyên làm thuê.

- Xã hội nông thôn đã có sự phân hóa ở cấp độ cao hơn, vượt khỏi giới hạn hộ, dẫn

đến sự hình thành một bộ phận các chủ trang trại, các chủ doanh nghiệp tư nhân và bộ phận lao động làm việc trong các cơ sở này.

3. Mức sống dân cư và sự phân hóa giàu nghèo

Kinh tế phát triển nên mức sống của các tầng lớp dân cư đều tăng. Thu nhập bình quân một người một tháng ở khu vực nông thôn tuy thấp hơn ở thành thị nhưng cũng có tốc độ tăng hàng năm đạt 6,01% trong những năm 1996-1999 (chưa loại trừ ảnh hưởng của yếu tố tăng giá) (9). Bình quân lương thực đầu người đã đạt 455kg vào năm 2000.

Cơ sở hạ tầng nông thôn được xây dựng, nâng cấp, cải tạo, nhất là về điện, đường, trường, trạm, góp phần làm cho bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới. Tính đến năm 2000, đã có 89% số xã ở nông thôn có điện; 94,6% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã; 98,9% số xã có trường tiểu học, 85,3% số xã có trường phổ thông cơ sở, 98,7% số xã có trạm y tế (10). Tỷ lệ hộ được dùng điện, nước sạch tăng lên qua các năm.

Nhờ vậy, điều kiện ăn ở, đi lại, học hành của người dân có sự cải thiện đáng kể so với trước Đổi mới. Người dân đã có khả năng tự cải thiện điều kiện nhà ở của mình, nhất là đối với người dân miền Bắc, miền Trung vốn quen chất bộp để xây dựng nhà cửa chống chọi với thời tiết khắc nghiệt của những vùng này. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố tăng lên. Tỷ lệ hộ có nhà đơn sơ từ 42,5% năm 1994 giảm xuống 37,3% năm 1995 và 25,9% vào năm 1998 (11).

Cuộc điều tra đời sống kinh tế hộ gia đình năm 1999 cho thấy có 86,78% số hộ ở nông thôn tự đánh giá về đời sống của gia đình là khá hơn so với năm 1990. Chỉ có 9,62% số hộ đánh giá là đời sống như cũ và 3,6% số hộ đánh giá là đời sống giảm đi

(12). Đây là chuyển biến quan trọng bởi cuộc điều tra năm 1993 cho các tỷ lệ tương ứng là: 52,74%; 30,26% và 17,00% (13).

Đời sống tinh thần của các tầng lớp nhân dân ở nông thôn cũng được cải thiện đáng kể so với trước đổi mới. Các phương tiện thông tin đại chúng như báo chí, ti vi, radiô... đã phủ kín phần lớn các xã. Nhiều xã đã có những địa điểm sinh hoạt văn hóa chung cho cộng đồng như thư viện xã, bưu điện xã, nhà văn hóa xã. Văn hóa truyền thống được hồi phục một cách mạnh mẽ làm cho đời sống tinh thần của người dân nông thôn phong phú hơn.

Tuy nhiên, trong cái chung về mức sống được nâng lên thì một vấn đề khác lại nảy sinh. Đó là sự phân hóa giàu nghèo.

Thời bao cấp, với phương thức phân phối bình quân chủ nghĩa, mức sống của người dân đồng đều như nhau, sự phân hóa giàu nghèo hầu như không bộc lộ rõ.

Thời kỳ Đổi mới, những thành tựu của công cuộc Đổi mới đã tạo nên những điều kiện, cơ hội cho mọi người vươn lên phát huy năng lực cá nhân và hưởng thụ tương xứng với cống hiến chứ không phải cào bằng theo kiểu chia đều kết quả lao động tập thể cho từng thành viên như thời bao cấp. Tuy nhiên, do năng lực sản xuất kinh doanh của mỗi hộ khác nhau, điều kiện vị

trí địa lý, đất đai, khí hậu ở mỗi vùng khác nhau, hoàn cảnh của mỗi gia đình khác nhau nên dần dần giữa các hộ có sự phân hoá mặc dù xuất phát điểm của các hộ sau khi thực hiện Khoán 100, Khoán 10 không chênh nhau nhiều lắm.

Sự phân hóa bắt đầu từ phân hóa về nguồn lực sản xuất như quy mô sử dụng đất, lao động, vốn; phân hóa về sự lựa chọn ngành nghề nông nghiệp hay phi nông nghiệp; phân hoá về mục tiêu sản xuất tự cung tự cấp hay sản xuất hàng hóa; phân hóa về năng lực sản xuất, khả năng thích ứng với cơ chế thị trường... Cuối cùng là phân hóa về thu nhập, dẫn đến phân hóa giàu nghèo.

Các năm 1994, 1995, 1996, Tổng cục Thống kê đã tiến hành điều tra hộ gia đình đa mục tiêu với cỡ mẫu 4,5 vạn hộ và năm 1999 điều tra 2,5 vạn hộ đại diện cho cả nước, 7 vùng sinh thái, khu vực thành thị, nông thôn, kết quả điều tra cho thấy qua Bảng 1.

Theo số liệu trên thì tỷ lệ các hộ nghèo giảm đáng kể trong những năm thập niên 90, thế kỷ XX. Nông thôn là vùng có tốc độ giảm chậm hơn thành thị nhưng hộ nghèo lương thực, thực phẩm đã giảm từ 18,62% năm 1995 xuống còn 15,96% vào năm 1999. Tỷ lệ hộ nghèo lương thực thực phẩm và

Bảng 1
Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn

Năm	Chung		Thành thị		Nông thôn	
	Nghèo LTTP	Nghèo LTTP và phi LTTP	Nghèo LTTP	Nghèo LTTP và phi LTTP	Nghèo LTTP	Nghèo LTTP và phi LTTP
1995	16.50	34.44	7.40	25.53	18.62	36.96
1996	15.70	31.31	6.85	22.27	17.73	33.86
1999	13.33	28.21	4.61	16.83	15.96	29.60

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Kết quả điều tra đời sống kinh tế hộ gia đình năm 1999*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 74 (14).

phi lương thực thực phẩm cũng giảm từ 36,96% xuống 29,60% trong các năm tương ứng. Với tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo như vậy, Việt Nam được đánh giá là một trong những nước gặt hái được nhiều thành công trong việc xóa đói giảm nghèo. Có được kết quả đó là do Việt Nam chủ trương phát triển kinh tế, khuyến khích làm giàu chính đáng đồng thời với việc thực hiện các chính sách xã hội, nhất là chủ trương xóa đói giảm nghèo. Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, xóa đói giảm nghèo đã được xác định là một trong các chương trình quốc gia trọng điểm.

Tuy tỷ lệ các hộ nghèo giảm đi nhưng chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm hộ lại tăng lên ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Năm 1994, chênh lệch về thu nhập giữa nhóm hộ có thu nhập cao nhất với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất (mỗi nhóm 20% số hộ điều tra) là 6,5 lần, năm 1995 là 7 lần, năm 1996 là 7,3 lần và năm 1999 là 8,9 lần. Các con số tương ứng đối với khu vực nông thôn là 5,4 lần, 5,8 lần, 6,1 lần và 6,3 lần (15).

Để nhận biết sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo, các tổ chức quốc tế và nhiều nước còn dùng hệ số GINI và tỷ lệ thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư để xem xét mức độ phân bố thu nhập.

Nếu tính theo hệ số GINI (16) và căn cứ vào số liệu của các cuộc điều tra đa mục tiêu thì năm 1994, ở Việt Nam, hệ số GINI là 0,350; 1995: 0,357; 1996: 0,362; 1999: 0,390. Trong đó khu vực nông thôn năm 1996 là 0,330; 1999 là 0,335.

Nếu tính theo tỷ lệ thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư (17) và cũng căn cứ vào số liệu của các cuộc điều tra đa mục tiêu thì

tỷ lệ đó vào năm 1994 là 20%, 1995: 21,1%; 1996: 20,97%; 1999: 18,7% (18).

So sánh với tiêu chuẩn của cả hai cách tính trên thì ở Việt Nam phân bố thu nhập trong tầng lớp dân cư còn ở mức tương đối bình đẳng. Nhưng xu hướng chung là sự chênh lệch về mức sống giữa người giàu và người nghèo đang ngày càng lớn. Khu vực nông thôn, sự phân hóa không cao như ở khu vực thành thị nhưng cũng nằm trong xu hướng đó.

Tóm lại, do tác động của công cuộc đổi mới, kinh tế - xã hội nông thôn có sự biến đổi. Trong bức tranh biến đổi chung thì biến đổi xã hội ở nông thôn chậm hơn và bao hàm cả những yếu tố tích cực, tiêu cực. Yếu tố tích cực nổi trội hơn cả là đời sống của hầu hết các loại hộ đều được nâng lên so với trước Đổi mới. Điều kiện ăn, ở, đi lại, học hành, khám chữa bệnh... của người dân đều được cải thiện đáng kể. Sự phân hóa của các tầng lớp dân cư tuy còn rất phức tạp nhưng rõ ràng là có những yếu tố tích cực. Những hộ nông dân tự chủ đang là lực lượng xã hội chủ yếu. Các chủ trang trại, các chủ doanh nghiệp tư nhân, tuy số lượng không nhiều nhưng đang là nhân tố mới, có vai trò tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa và tiến hành công nghiệp hóa hiện đại hóa trong nông thôn, nông nghiệp. Những cơ sở sản xuất kinh doanh này đã có tác động tích cực trong việc thu hút lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn.

Tuy nhiên, sự biến đổi về xã hội ở nông thôn lại làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp khác, nhất là khi đổi mới trong lĩnh vực xã hội không theo kịp đổi mới về kinh tế.

Trước hết, đó là những vấn đề nảy sinh do sự xuất hiện của những hộ chuyên làm

thuê và do sự dịch chuyển lao động tự do từ nông thôn đi các vùng khác.

Những hộ chuyên làm thuê là những hộ nông dân không còn đất, nguồn thu nhập của gia đình chủ yếu từ lao động làm thuê nhưng công việc làm thuê của họ thường không ổn định, họ luôn nằm trong diện những hộ nghèo. Các địa phương đã có nhiều giải pháp để hỗ trợ, thậm chí có nơi đã trợ giúp vốn cho họ chuộc lại đất nhưng dân số ngày càng đông, đất nông nghiệp thì có hạn nên hướng này vẫn không phải là lối ra căn bản. Trong khi đó, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tuy đã có kết quả, đem lại bộ mặt mới cho nông thôn nhưng đó là so với trước Đổi mới còn nếu so với yêu cầu hiện tại thì nhiều vấn đề chưa làm được và cũng chưa có khả năng làm được ngay. Do đó, vấn đề việc làm cho lực lượng lao động ở nông thôn trong những năm tới vẫn là vấn đề hết sức bức xúc.

Những địa phương có đông người đi làm ăn xa, nhìn bề nổi, kinh tế của gia đình có vẻ khá lên. Cảnh nhà ngói, cây mít, đường làng lát gạch nghiêng không còn là hình ảnh đặc trưng ở các vùng nông thôn nữa mà thay vào đó là nhà kiên cố, mái bằng hoặc nhà tầng với những mảng bê tông dọc đường làng. Song nếu đi sâu vào từng gia đình, ngõ xóm thì không hiếm trường hợp mức sống và chất lượng cuộc sống thấp, thu nhập không ổn định. Đau lòng nhất là lực lượng lao động di dân tự do không được quản lý ở nơi đi, nhất là nơi đến, vì thế những căn bệnh thế kỷ, những tệ nạn xã hội cũng đi theo những đồng tiền kiếm được, len lỏi vào các vùng quê. Những đứa trẻ không được gần cha mẹ, chẳng những thiếu thốn tình cảm mà còn không được cha mẹ chăm lo việc học hành.

Những địa phương chuyển dịch được cơ cấu kinh tế, phát triển các ngành nghề, thu

hút được lực lượng lao động làm việc ngay tại quê hương thì cũng có nhiều vấn đề nảy sinh như sự ổn định của ngành nghề đi liền với nó là sự ổn định công ăn việc làm, sự ô nhiễm môi trường sống...

Vì thế, vấn đề bức xúc về mặt xã hội ở nông thôn không chỉ là việc làm cho lực lượng lao động dồi dào mà còn là vấn đề quản lý lực lượng lao động này như thế nào để vừa đảm bảo đời sống cho họ đồng thời đảm bảo sự ổn định xã hội ở khu vực nông thôn.

Về chất lượng lao động, hoạt động giáo dục ở nông thôn tuy phát triển nhưng chất lượng lao động ở nông thôn vẫn thấp, không đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Tại những khu công nghiệp mới hình thành, người dân bán đất để xây dựng khu công nghiệp nhưng khó kiếm được việc làm ổn định, thường là chỉ có khả năng đáp ứng nhu cầu lao động phổ thông của các doanh nghiệp.

Văn hóa truyền thống ở các vùng nông thôn được khôi phục làm phong phú thêm đời sống tinh thần của người dân nhưng một số biểu hiện tiêu cực cũng được hồi phục theo như mê tín dị đoan, rượu chè, cờ bạc, sự tranh giành quyền lực giữa các dòng họ... Mặt khác, nông thôn còn tiếp thu lối sống đô thị, cả những mặt tích cực lẫn mặt tiêu cực. Sự phục hồi văn hóa truyền thống, sự tiếp thu văn hóa hiện đại một cách không có chọn lọc đã làm cho xã hội nông thôn càng phức tạp.

Chênh lệch giàu nghèo ở nông thôn không cao như ở thành thị nhưng hộ nghèo lại tập trung nhiều hơn ở nông thôn. Đặc biệt, mức sống dân cư ở các vùng núi, vùng sâu vùng xa đang có sự chênh lệch tương đối lớn so với chính các vùng nông thôn khác. Sự chênh lệch chắc chắn sẽ lớn hơn nhiều lần nếu so với mức sống ở thành thị.

Thực tế cho thấy, biến đổi về xã hội thường chậm hơn và phức tạp hơn biến đổi về kinh tế, nhất là khu vực nông thôn. Những sai lệch trong quá trình biến đổi xã hội cũng khó chẩn chỉnh hơn những sai lệch về kinh tế. Sớm nhận thức được vấn đề này nên Đảng và Nhà nước Việt Nam đã luôn chủ trương đổi mới kinh tế phải đi liền

với việc giải quyết các vấn đề xã hội để tiến tới xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Tuy nhiên, những thành tựu đạt được về mặt xã hội còn hạn chế. Vì thế, đổi mới trong các lĩnh vực xã hội phải được tiếp tục nhìn nhận, hoạch định ở tầm chiến lược đồng thời với việc tăng cường tổ chức thực hiện ở cấp cơ sở.

CHÚ THÍCH

(1). Do chưa cập nhật được số liệu những năm gần đây nên bài viết cũng chỉ đề cập đến những biến đổi trong thập niên 90, thế kỷ XX.

(2). Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, quyển 2, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004, tr. 1067.

(3), (9), (11). Tổng cục Thống kê, *Số liệu về sự biến đổi xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 16, 20, 22.

(4). PGS.TS. Nguyễn Sinh Cúc: *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003, tr. 144.

(5). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Vụ Kế hoạch và Quy hoạch: *Số liệu thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 1996-2000*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2002, tr. 37-42.

(6). GS.VS. Đào Thế Tuấn: *Kinh tế hộ nông dân*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 50-51.

(7). Phạm Xuân Nam: *Mấy nét sơ bộ về sự biến đổi cơ cấu xã hội giai cấp ở nước ta khi chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Tạp chí Xã hội học, số 4, 2001, tr. 9.

(8). GS.TS Nguyễn Thế Nhã: *Thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở nước ta*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, tháng 10/1999, tr. 16.

(10). Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, Quyển 3, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004, tr. 1018, 1024, 1030, 1036, 1042. (12). Tổng cục Thống kê, *Kết quả điều tra đời sống kinh tế hộ gia đình năm 1999*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 220

(13). Tổng cục Thống kê, *Tư liệu kinh tế xã hội chọn lọc từ kết quả các cuộc điều tra qui mô lớn những năm 1990-1996*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1998, tr. 816.

(14). Ghi chú: Nghèo lương thực thực phẩm được xác định bằng mức thu nhập tính theo thời giá đủ để chi mua lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một ngày một người là 2.100 Kcalo. Những người có mức thu nhập bình quân đầu người dưới tiêu chuẩn nói trên thuộc vào diện hộ nghèo. Cụ thể năm 1995: 125.000 đồng ở thành thị, 95.000 đồng ở nông thôn; năm 1996: 136.000 đồng, 103.000 đồng; năm 1999: 150 nghìn đồng, 115.000 đồng

(15). Tổng cục Thống kê, *Số liệu về sự biến đổi xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 24.

(16). Hệ số GINI phản ánh sự bất bình đẳng về thu nhập hoặc chi tiêu của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1 và tăng cùng với sự bất bình đẳng, nghĩa là hệ số GINI càng tiến gần đến 1 thì sự bất bình đẳng càng lớn.

(17). Tỷ lệ thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp nhất so với tổng thu nhập của tất cả các hộ gia đình nếu nhỏ hơn 12% là sự bất bình đẳng cao; nếu từ 12% đến 17% là sự bất bình đẳng vừa, nếu lớn hơn 17% là sự tương đối bình đẳng.

(18). Tổng cục Thống kê, *Số liệu về sự biến đổi xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 26.

NHỮNG HOẠT ĐỘNG VỀ TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 20 THẾ KỶ XX

TẠ THỊ THÚY*

Để có thể thỏa mãn những nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng sau chiến tranh: "đóng góp" vào việc khôi phục nền kinh tế, quốc phòng chính quốc, bị kiệt quệ trong chiến tranh; vực dậy đồng tiền Pháp đang bị mất giá trầm trọng so với những đồng tiền khác; đầu tư vào lĩnh vực kinh tế ở thuộc địa dưới dạng cơ sở hạ tầng làm nền để thu hút vốn đầu tư của tư bản tư nhân và làm cho nguồn vốn đó được thực hiện hiệu quả; hỗ trợ những dự án trong chương trình khai thác thuộc địa về văn hóa, xã hội và hơn ở những giai đoạn trước còn là nuôi sống cả một bộ máy hành chính và đàn áp khổng lồ ngày càng phình ra ở thuộc địa... một trong những biện pháp được chính quyền thực dân ở Việt Nam thực hiện một cách ráo riết đó là những hoạt động về tài chính.

Nói về chính sách của chính quyền thực dân trên lĩnh vực tài chính là nói đến cách mà nó đã sử dụng để làm tăng nguồn tài chính công, tức là các nguồn ngân sách (gồm cả ngân sách chung tức Ngân sách Liên bang Đông Dương, ngân sách cấp xứ, cấp tỉnh) và cân bằng cán cân ngân sách

giữa thu và chi, luôn luôn thâm hụt lúc bấy giờ.

Lấy năm 1930 làm ví dụ, thì việc chi tiêu cho tất cả các hạng mục đối với cả ngân sách Liên bang và ngân sách cấp xứ cộng lại lên đến 150 triệu đồng Đông Dương (\$), tương đương 1.500.000.000fr, trong đó số tiền lấy từ ngân sách cấp Liên bang là 77,2 triệu \$, tương đương 772.000.000 fr và ngân sách cấp xứ là 72,8 triệu \$, tương đương 728.000.000 fr (1). Trong khi đó, cũng năm này tổng thu của cả các loại ngân sách - Ngân sách Liên bang và ngân sách cấp xứ, mới chỉ được 127,9 triệu đồng, tương đương 1.279.000.000 fr (2). Như vậy, số tiền thâm hụt của ngân sách trong năm này là 22,1 triệu đồng, tương đương 221.000.000fr.

Những năm trước tình trạng cũng tương tự. Theo đó, Ngân sách Đông Dương luôn luôn dư trội cho đến năm 1922, nhưng từ năm 1922 trở đi nếu không lấy vào Quỹ dự phòng (Caisse des réserves) thì luôn luôn thâm thủng. Điều này cũng phù hợp với những thống kê được công bố trong một số năm.

* TS. Viện Sử học

Theo Patrice Morlat cho biết thì tại các năm 1925, 1926, 1927 và 1928, Ngân sách Đông Dương đã ở vào thế bội thu, cụ thể (tính theo triệu francs vàng) (3):

Năm	Chi	Trội
1925	182	17,8
1926	194	11,2
1927	210	16,7
1928	226	13,9

Thật ra, đây là tính cả những khoản thu ngoại lệ, tức là tính cả đến Quĩ dự phòng của ngân sách (lên đến hàng triệu đồng, tức là hàng chục triệu francs). Trên thực tế, theo những số liệu được dẫn ra trong *Tập san kinh tế Đông Dương* năm 1952, chỉ riêng ngân sách Liên bang bình thường (tức là không tính đến thu nhập bất thường từ Quĩ Dự phòng) thì số thiếu hụt đã là như sau (tính bằng đồng Đông Dương) (4):

Năm	Thu	Chi	Thừa, thiếu
1920	50.000.000	50.000.000	-
1925	64.000.000	71.000.000	- 7.000.000
1930	95.000.000	104.000.000	- 9.000.000

Như vậy, năm 1925, số thiếu hụt tương đương 83.650.000 fr (tỷ giá 11,95 fr) và năm 1930 tương đương 90.000.000 fr (tỷ giá 10 fr).

Để bù vào số thiếu hụt đó, chính quyền thuộc địa đã sử dụng đến nhiều biện pháp mà thông thường nhất là tăng thuế các loại và phát hành công trái. Khoản thu thứ nhất, tức khoản thu từ thuế, là khoản thu thường xuyên. Khoản thu thứ hai là khoản vay bất thường, do chính phủ thuộc địa quyết định khi thấy cần, mà chủ yếu là để đầu tư vào việc thực hiện một công trình công cộng nào đấy cần đến nhiều vốn.

Trong mục đích này, ngày 11-10-1921, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở cuộc trái phiếu 6 triệu đồng, tương đương

42 triệu francs (tức là bằng 240 triệu francs hiện nay) (5), để lấy tiền hoàn thành việc xây dựng tuyến đường sắt Vinh - Đông Hà (còn dở đoạn Đà Nẵng - Nha Trang). Đây là cuộc phát hành trái phiếu có qui mô lớn nhất từ trước tới lúc đó và là lần đầu tiên phát hành bằng đồng Đông Dương cũng như lần đầu tiên được phát hành trong những người "*bản xứ*" và được chính quyền coi là: "*... một cuộc thử nghiệm về một phép tài chính riêng để xem sau này có thể trông cậy được ở các nhà tư sản bản xứ được không*" (6).

Được mở chính thức từ ngày 1 tháng 3 năm 1922 thì chỉ đến ngày 20 tháng 3 năm đó, cuộc trái phiếu này đã đạt đến gần 200% so với dự tính, với số tiền tổng cộng thu được là 10.289.000 triệu đồng (68.941.325 fr), trong đó: Bắc Kỳ 2.596.000 đồng, Trung Kỳ 1.267.750 đồng, Nam Kỳ 5.343.250 đồng, Cambodge 913.450 đồng, Laos 92.600 đồng, Quảng Châu Loan 45.800 đồng, ngoại quốc 24.600 đồng (7), của 82.544 người mua (8), mà chủ yếu là người "*bản xứ*".

Năm 1924, bằng Nghị định 7 tháng 10, Hội đồng hành chính cảng Sài Gòn được phép mở một đợt công trái 2 triệu đồng, trong 15 năm, ở Nam Kỳ để mở rộng cảng này (9).

Tháng 5 năm 1926, bằng một sắc lệnh, Toàn quyền Đông Dương quyết định mở một đợt công trái 2 triệu đồng cho việc xây dựng và duy tu các công trình công cộng (10).

Như vậy, chỉ trong 4 năm, qua 3 đợt, tổng số tiền thu được từ công trái đã là hơn 14 triệu đồng.

Về khoản thu từ thuế, theo sự phân cấp về tài chính, Ngân sách Liên bang được lấy từ lãi của các cơ sở độc quyền (Régies) về muối, rượu, thuốc phiện; các loại thuế gián thu: thuế xuất nhập khẩu và các thứ thuế

chung trong nội địa; thuế tiêu thụ rượu, dầu mỡ, thuốc lá và diêm; nguồn thu từ việc đăng bạ, thuế doan và tem.

Ngân sách cấp xứ được lấy từ: các loại thuế trực thu (thuế thân, thuế ruộng đất, thuế đảm phụ, thuế môn bài; các khoản thu từ lệ phí đăng ký, công sản, rừng, mỏ...; các khoản phụ cấp của Ngân sách Liên bang.

Các khoản thu này theo những điều tra của chúng tôi, qua các nguồn tài liệu, thì thường là tăng lên hàng năm do sự phát triển của các hoạt động kinh tế, nhất là của những ngành liên quan đến xuất, nhập khẩu hàng hóa, đến các cơ sở độc quyền, có nghĩa là đến ngành thương mại nói chung - ngành đem lại nhiều thu nhập về các loại thuế gián thu cho Ngân sách Liên bang cũng như sự thay đổi trong những qui định mới về thuế trực thu - là những nguồn cung cấp cho ngân sách các cấp dưới.

Chẳng hạn thu nhập về các loại thuế thương chính của ngân sách liên bang (thuế xuất, nhập khẩu; thuế quá cảnh; thuế lưu kho dầu mỡ; thuế vận tải biển; phụ thu; các khoản tiền phạt và tịch thu) của các năm từ 1920 đến 1929 là như sau (tính bằng đồng Đông Dương \$) (11):

- 1920: 6.359.157 \$ 26
- 1921: 11.205.900 \$ 43
- 1922: 11.771.330 \$ 26
- 1923: 10.804.541 \$ 11
- 1924: 9.984.530 \$ 05
- 1925: 9.025.821 \$ 38
- 1926: 14.608.142 \$ 57
- 1927: 22.117.346 \$ 66
- 1928: 21.899.646 \$ 92
- 1929: 23.598.113 \$ 86

Hay như các khoản thu từ các cơ sở độc quyền thì mỗi năm một tăng. Theo đấy, trong 10 năm, chỉ riêng từ rượu, muối và thuốc phiện, ngân sách Liên bang thu về tổng cộng 351.466.053,03 đồng, tương đương 3.908.009.301,38 fr lưu chuyển, trung bình 35.146.605,3 \$, tương đương 390.800.930,14 fr, như trong bảng 1 thống kê chi tiết dưới đây về những khoản tiền thu được từ ba mặt hàng đặc biệt này trong những năm từ 1920 đến 1929 (12).

Theo báo cáo hàng tháng của nhân viên thuế doan thì mỗi năm chỉ riêng khu vực Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ mức tiêu thụ đối với các mặt hàng này là như sau (13):

- Chừng hơn 40 triệu lít rượu và rượu nguyên chất. Chẳng hạn:
 - 1924: 34.165.501,70 lít + 11.938.284,60 lít
 - 1925: 31.312.765,45 lít + 10.939.122,93 lít
- Hàng ngàn kg thuốc phiện. Cũng lấy ví dụ 2 năm 1924 và 1925:
 - 1924: 6.390, 510 kg
 - 1925: 3.933, 87 kg

Ngoài ba mặt hàng chính ở trên, trong những năm 1920-1929, chính quyền thuộc địa cũng thu được những khoản tiền lớn từ thuế tiêu thụ đối với một số mặt hàng độc quyền khác như: diêm, thuốc lá, bài tây, dầu mỡ, với tổng cộng 65.836.385,5 \$, tương đương 7.770.096.163,63 fr, như trong bảng 2 (14).

Tổng cộng, trong 10 năm 1920-1929, ngân sách Đông Dương đã thu từ các cơ sở độc quyền đối với 8 mặt hàng đặc biệt trên là 417.302.438,60\$, tương đương 4.678.195.465,01fr lưu chuyển (15), trong đó rượu, muối và thuốc phiện chiếm 83,54%), trung bình năm là 41.730.243,86 \$, tức là 467.819.546,50 fr.

Bảng 1

Năm	Thu từ rượu (\$)	Thu từ muối (\$)	Thu từ thuốc phiện (\$)	Tổng cộng (bằng \$)	Tổng cộng (fr lưu chuyển)
1920	10.271.172,18	3.463.414,96	13.321.008,07	27.055.595,21	313.033.236,58
1921	10.260.453,49	3.751.305,42	15.099.387,48	29.111.146,39	199.993.575,70
1922	11.792.570,86	3.890.966,33	17.862.307,88	33.545.845,07	224.757.161,97
1923	13.273.303,10	4.804.360,40	18.332.326,94	36.409.990,44	308.028.519,12
1924	16.567.163,22	4.861.117,36	14.933.351,19	36.361.631,77	366.525.248,24
1925	16.534.758,99	5.136.554,49	12.198.341,22	33.869.654,70	404742.373,67
1926	17.956.415,02	4.783.481,67	14.583.653,98	37.323.550,67	634.873.596,90
1927	19.667.556,95	5.285.435,42	16.021.735,98	40.974.728,35	524.476.522,88
1928	20.028.796,36	5.076.912,58	14.048.224,49	39.153.933,43	499.995.729,90
1929	18.384.174,00	5.298.717,00	13.977.086,00	37.659.977,00	431.583.336,42
Tổng cộng	154.736.364,17	46.352.265,63	150.377.423,23	351.466.053,03	3.908.009.301,38

Bảng 2

	Thu từ dầu mỏ (\$)	Thu từ thuốc lá (\$)	Thu từ diêm (\$)	Thu từ bài tây (\$)	Thu từ thuốc nổ (\$)	Tổng cộng (\$)	Tổng cộng (fr lưu chuyển)
1920	480.379,29	1.944.795,98	569.562,96		64.463,70	3.059.201,93	35.394.966,33
1921	709.555,47	2.281.762,36	626.685,44		46.137,62	3.664.140,89	25.172.647,91
1922	964.450,09	3.182.945,73	678.028,72	43.330,13	54.962,65	4.923.717,32	32.988.906,04
1923	1.176.578,18	3.710.159,49	919.299,41	85.940,31	54.685,42	5.946.662,81	50.308.767,37
1924	1.189.908,87	3.915.359,44	1.011.011,85	122.232,59	64.961,02	6.303.473,77	63.539.015,60
1925	1.310.464,83	4.382.365,68	1.054.037,20	137.610,26	53.533,73	6.938.011,7	82.909.239,82
1926	1.607.851,57	4.806.952,81	1.055.273,33	140.625,19	68.582,79	7.679.285,69	130.624.649,59
1927	1.592.703,56	5.529.110,82	1.181.502,96	206.224,11	71.026,28	8.580.567,73	109.831.266,94
1928	1.903.057,66	5.807.458,15	1.240.074,91	173.761,44	53.896,57	9.178.248,73	117.206.236,28
1929	2.070.787,00	6.061.977,00	1.228.851,00	179.054,00	22.406,00	9.563.075,00	122.120.467,75
Tổng cộng	13.005.736,52	41.622.887,46	9.564.327,78	1.088.778,03	554.655,78	65.836.385,57	770.096.163,63

Bảng 3

Năm	Hải quan	Độc quyền	Thuế tem	Bưu điện	Tổng cộng
1919	5.806.000	33.944.000	2.025.000	1.115.000	42.890.000
1920	6.358.000	38.523.000	2.377.000	1.183.000	48.441.000
1921	11.205.000	42.473.000	2.740.000	1.365.000	57.783.000
1922	11.771.000	45.732.000	2.969.000	1.766.000	62.238.000
1923	10.800.000	47.881.000	2.935.000	1.948.000	63.564.000
1924	9.885.000	47.048.000	4.112.000	2.200.000	63.245.000

Các tác giả Pierre Brocheux và Daniel Hémery cho rằng chỉ riêng khoản thu từ rượu, muối và thuốc phiện đã chiếm đến 20 % ngân sách liên bang và chỉ số thu nhập ròng từ các cơ sở độc quyền nói chung đã

chiếm 44% ngân sách liên bang vào năm 1920,48% vào năm 1926 và ổn định trong tỷ lệ từ 17 đến 20% cho đến năm 1930 (16).

Ngân sách liên bang vì vậy cũng không ngừng tăng trong giai đoạn này.

Bảng 4

	1926	1927	1928
Các cơ sở thuế Đaoan và độc quyền	61.929.482	74.156.713,61	74.855.343,07
Công sản và tem	5.092.265,68	7.343.389,24	7.376.392,08
Khai thác công nghiệp	2.909.809,82	3.263.678,69	3.934.601,21
Lãi suất và lợi nhuận từ vốn	963.655,56	736.880,73	959.955,09
Thu từ các cơ quan hành chính	319.086,43	507.865,73	601.667,35
Thu từ các khoản khác	2.677.741,62	1.520.119,34	1.679.227,68
Tổng cộng các nguồn thu bình thường	73.892.041,11	87.527.647,34	89.406.586,48
Nguồn thu bất thường (từ các quỹ dự phòng)	6.625.000,00	1.550.388,00	4.800.000,00
Tổng cộng	80.517.041,11	89.078.035,34	94.206.568,48

Bảng 5

Thu về thuế dành cho ngân sách cấp xứ (tính bằng fr vàng)

Năm	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Laos	Cambodge	Tổng cộng
1914	16.225.000	7.609.000	10.450.000	1.007.600	8.602.000	43.893.000
1918	19.735.000	9.175.000	13.342.500	2.370.000	10.237.500	54.860.000
1919	20.402.500	9.235.000	13.595.000	2.432.000	9.267.500	54.932.500
1920	21.415.000	9.585.000	15.542.000	2.350.000	10.517.500	59.409.500
1921	23.307.500	9.717.500	21.357.500	2.600.000	10.290.000	67.272.500
1922	24.030.000	10.015.000	21.215.000	2.655.000	11.130.000	69.045.000
1923	24.032.500	10.940.000	20.575.000	2.707.500	15.297.500	73.552.500
1924	25.137.500	12.425.000	21.437.500	2.797.500	15.105.000	76.962.500

Bảng 6

	1911	1916	1920	1926	1930
Bắc Kỳ	5.184.770	7.829.500	8.566.595	10.505.595	1.939.130
Trung Kỳ	2.731.456	3.611.151	3.834.668	4.908.445	5.811.513
Nam Kỳ	4.803.085	5.050.333	6.217.340	8.408.497	10.075.479
Tổng cộng	12.719.311	16.490.984	18.618.603	23.822.537	27.826.122

Một nguồn tài liệu cho biết về số thu của loại ngân sách này trong những năm 1919 - 1924 như sau (tính bằng đồng, không tính Quỹ dự phòng) (xem bảng 3) (17).

Còn như theo báo cáo của Uỷ viên hội đồng Đông Dương 22.2.1930, tổng số thu của Ngân sách Liên bang từ các thứ thuế gián thu và nguồn thu bất thường (Quĩ dự phòng) tăng lên trong một vài năm là như sau (tính bằng đồng) (xem bảng 4) (18).

Năm 1930, ngân sách này thu về 84,3 triệu đồng (chưa kể Quĩ dự phòng) (19), chia ra:

- Thu từ thuế thương chính và thuế chung trong nội địa, tức là các loại thuế xuất nhập khẩu hàng hoá, thuế môn bài...: 29,5 triệu đồng (34,99%), tức là quá 1/3 nguồn thu của Ngân sách liên bang.
- Các loại thuế tiêu thụ đối với rượu, dầu mỏ, thuốc lá và diêm: 18,1 triệu \$ (21,47%)
- Thu nhập ròng từ các cơ sở độc quyền (muối, rượu, thuốc phiện): 17,6 triệu \$ (20,88 %)
- Thu nhập từ lệ phí đăng ký, thuế thương chính và tem: 8,6 triệu \$ (10,2%).
- Thu từ các khoản khác: 10,5 triệu \$ (12,46%)

Đối với ngân sách cấp xứ, nguồn thu từ các loại thuế trực thu, tức là từ thuế thân, thuế ruộng đất và một vài thứ thuế khác cũng tăng lên đáng kể và ngày càng chiếm tỷ phần quan trọng trong Ngân sách Liên bang. Năm 1911, các khoản thu của ngân sách các xứ mới chỉ chiếm 33,1% toàn bộ các nguồn thu ngân sách của Đông Dương, thì năm 1926, tỷ lệ đó đã tăng lên đến 43,6% (20). Trong một số năm, việc thu thuế của các xứ diễn ra như chúng tôi thống kê trong bảng 5 (21). Theo đó, trên phạm vi toàn liên bang, số thu của ngân sách các xứ tăng lên hàng năm và đến năm 1924 nó đã bằng đến 175,34%, so với 10 năm trước đó. Tính từ năm 1918 đến 1924, tổng số thu của cả 5 xứ là 456.034.500 fr vàng, riêng 3 xứ của Việt Nam đã chiếm 356.217.600 fr, tức 78,11%.

Lại có 1 bảng thống kê khác về thuế trực thu chỉ riêng cho ba xứ của Việt Nam trong các năm 1911 - 1930 do Paul Isoat đưa ra trong công trình của mình (tính bằng đồng) (xem bảng 6) (22).

Số thu của năm 1930 đã bằng đến 149,45 % so với số thu năm 1920; 168,73 % so với số thu của năm 1916 và 218,77 % so với số thu của năm 1911.

Ngân sách cấp xứ tăng, cũng có nghĩa là các thứ thuế đã tăng, do ở số người phải nộp thuế và mức thuế phải nộp nói chung đã tăng lên.

Về thuế thân thì ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, theo qui định của các Nghị định 26 tháng 8 năm 1920 (đối với Bắc Kỳ) và nghị định 30-10-1928 (đối với Trung Kỳ), được đánh đố đồng là 2,50 đồng đối với tất cả mọi suất đinh, không phân biệt giữa nội tịch và ngoại tịch như vẫn duy trì từ trước tới lúc đó, (trừ người Thái ở vùng sông Đà, vẫn được nộp với mức thuế là nội tịch 2\$50 và ngoại tịch 0\$30. Những người Mán và Mường được nộp

một loại thuế vừa là thuế thân và là thuế ruộng đất, theo gia đình với mức từ 1\$50 đến 3\$50, tùy vào việc thuộc về dân tộc nào và cấy lúa nước hay cấy lúa nương hay buôn bán. Những người Mường Nghệ An nộp 2\$20/ gia đình cũng như những người "mọi" nộp 1\$/ gia đình...) (23). Khoản tiền thuế mà

Bảng 7
Thu từ các loại thuế ở Đông Dương 1919-1930
(tính bằng triệu đồng)

Năm	Ngân sách liên bang		Ngân sách cấp xứ		Tổng cộng	
	Chi	Thu	Chi	Thu	Chi	Thu
1913	34	41	23,9	22,7	57,9	63,7
1919	44	44	30,7	26,5	74,7	70,5
1920	50	50	34,1	28,8	84,1	78,8
1921	60	71	41,5	34	101,5	105
1922	71	67	43,6	35,6	114,6	102,6
1923	78	67	44,3	35	122,3	102
1924	75	66	46,4	37,2	121,4	103,2
1925	71	64	47,1	39,7	118,1	103,7
1926	76	72	56,3	41,2	132,3	113,2
1927	82	88	59,1	43,7	141,1	131,7
1928	89	89	62,3	45,7	151,3	134,7
1929	94	94	65,9	48,8	159,9	142,8
1930	104	95	70,5	49,1	174,5	144,1

mỗi người phải nộp này tương đương với một số thóc để nuôi đủ một người lớn trong thời gian 3 tháng theo ước tính của các nhà kinh tế (24). Ở Nam Kỳ, tất cả mọi người không kể loại hạng từ 18 đến 60 tuổi đều phải nộp đồng niên 1\$. Đối với những công nhân được tuyển mộ theo giao kèo, chủ phải nộp thay cho họ thuế thân với mức từ 1\$ đến 1\$20 đồng niên cho mỗi người theo qui định của Nghị định 26-6-1920 (25).

Ở Bắc Kỳ, ngay khi nghị định này được ban hành, số tiền thu được từ loại thuế đó đã tăng lên đến 150 % (năm 1920: 2.544.000 \$; năm 1921: 4.100.000 \$) (26).

Ở Trung Kỳ, chỉ riêng thuế thân đối với người Việt, số thu về đã từ 1.338.000 \$ năm 1926, tăng lên 2.300.000 \$ năm 1930 (27).

Ngoài thuế thân, người dân còn phải nộp hàng chục thứ thuế khác.

Nông dân phải nộp thuế ruộng đất, theo đẳng hạng, được qui định một cách cụ thể cho mỗi loại hạng, có sự phân biệt giữa các vùng miền.

Ở Nam Kỳ, ruộng được đánh thuế theo 6 hạng từ 0\$10, 0\$25, 0\$5, 1\$, 1\$50 và 2 \$.

Ở Bắc Kỳ, ruộng của người Việt Nam được chia làm 4 hạng thuế: 2\$, 2\$20, 3 \$ và 4 \$

Ở Trung Kỳ, ruộng của người Việt Nam cũng được chia làm 4 hạng: 2 \$, 2 \$60, 3 \$60 và 4 \$50 (28).

Đối với người bản xứ thì như vậy, nhưng đối với những người Âu thì dù họ có chiếm bao nhiêu đất lập đồn điền, hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn héc-ta, trên thực tế cũng chẳng phải nộp thuế đất vì lệ thuế được đặt ra trong qui chế nhượng đất nhưng các điền chủ hoặc là chần chừ, hoặc có đủ mọi lý do để trốn thuế mà không phải lúc nào cũng bị chính quyền thu hồi đất.

Người kinh doanh phải nộp thuế môn bài, cũng được chia theo các loại hạng rất phức tạp, từ 0\$50 đến 30.000\$ (29). Còn thuế đồ, thuế xe cộ, thuế rác, thuế chó...

Trong khi đó một người Âu, nếu lương dưới 1.200 \$/năm thì được miễn thuế, nếu quá mức đó cũng chỉ phải nộp 10 \$. Những doanh nhân cỡ lớn thì dù thu nhập là bao nhiêu cũng chỉ phải đóng nhiều nhất là 60 \$ ở Nam Kỳ, 150 \$ ở các xứ khác (30).

Từ tất cả các thứ thuế đó cộng lại, Paul Bernard ước tính mỗi năm, mỗi người dân Việt Nam phải nộp từ 16 đến 35 % thu nhập của mình cho ngân sách các loại, tùy theo là dân ở xứ nào:

Dân Nam Kỳ: 20 \$ / năm (35 %)

Dân Trung Kỳ: 5 \$ /năm (16%)

Dân Bắc Kỳ: 6 \$ /năm (17%)

Tập san *Niên giám thống kê* đưa ra bảng thống kê về thu, chi của Ngân sách liên

bang và ngân sách cấp xứ trong những năm 1919-1930 được chúng tôi tổng hợp lại trong bảng 7) (32).

Bảng thống kê này cho thấy ngân sách các cấp luôn luôn tăng, đến 91,06% vào năm 1928 và hơn 100% trong các năm 1929, 1930 so với năm 1919.

Không phải chỉ có Ngân sách Liên bang và ngân sách cấp xứ tăng thu mà ngay cả ngân sách cấp tỉnh, cấp làng xã cũng nhờ các loại thuế tăng mà tăng lên.

Lấy ví dụ ở Nam Kỳ, ngân sách cấp tỉnh tăng từ 6.917.000 \$ năm 1926 lên 8.191.000 \$ năm 1928 và 7.956.000 năm 1929 (33), ngân sách làng xã tăng từ 9.408.000\$ năm 1926 lên 10.749.000 năm 1929 (34).

Cũng trong bảng 7 cho thấy, ngay cả vào những năm ngân sách tăng cao nhất, thu cũng không đủ chi và ngân sách luôn luôn thâm hụt, tình trạng thâm hụt diễn ra ở tất cả các năm.

Có tác giả gán tình trạng này cho việc đầu tư của chính quyền thuộc địa vào các lợi ích kinh tế. Thế nhưng, nhiều tác giả khác lại qui nguyên nhân của sự thâm hụt ngân sách ở Đông Dương vào những chi phí bất thường mà Đông Dương phải gánh chịu sau chiến tranh, đó là việc phải "*đóng góp*" vào những việc chi tiêu của chính quốc về quân sự và vào cái gọi là để "*vực dậy đồng franc*" và việc phải chi cho bộ máy hành chính và quân đội ngày càng công kênh ở Đông Dương và chúng tôi cũng nghiêng về cách giải thích này. Lấy cơ cấu tổng chi ngân sách Đông Dương của năm 1930 làm ví dụ, chúng ta sẽ dễ thấy được tính hợp lý của nhận định theo kiểu thứ hai.

Theo đấy, tổng chi của ngân sách Đông Dương trong năm này là 150 triệu đồng, gồm các khoản:

- Trả nợ (đưa vào sổ nợ): 4,0 (2,67%)

- Đóng góp vào chi tiêu của chính quốc: 10,9 (7,27%)
- Chi về hành chính chung và chính trị: 36,1 (24,07%)
- Chi cho các cơ sở tài chính: 12,8 (8,53%)
- Chi cho lợi ích kinh tế: 14,9 (9,93%)
- Chi cho các công trình công cộng: 39,6 (26,4%)
- Chi cho lợi ích xã hội: 17,6 (11,73%)
- Chi khác: 14,1 (9,40%).

Theo đó, số tiền chi vào các công trình công cộng cũng chỉ chiếm 26,4% ngân sách và đây là khoản chi thường xuyên của ngân sách chứ không phải chỉ là trong giai đoạn này. Thế nhưng, riêng phần đóng góp vào ngân sách chính quốc là gần 11 triệu đồng (chiếm 7,27% ngân sách) và khoản chi cho bộ máy hành chính đã là 36,1 triệu. Hai khoản chi này đã chiếm đến 31,34 % ngân sách.

Joseph Buttinger trình bày ý kiến của mình về sự thâm hụt ngân sách Đông Dương thời Merlin như sau:

"Mặc dù thịnh vượng liên tục về kinh tế ở thuộc địa, nhưng ngân sách chung đã phải chịu sự thâm hụt dưới thời Merlin. Nguyên do chính của điều này là sự gia tăng đều đặn số lượng các viên chức và cả tiền lương cao của họ, tiền lương của họ đã tăng gấp nhiều lần so với dưới thời các toàn quyền khác vì các viên chức này đều xuất thân từ các ngạch quan cai trị mà ra. Chi

phí cho bộ máy cai trị người Âu dễ dàng nhận thấy qua một vài con số. Bộ máy văn phòng của Thống đốc Nam Kỳ tiêu phí hết 720.000 fr. Điều này sẽ có ý nghĩa hơn nếu ta biết rằng toàn bộ Bộ Thuộc địa ở Paris chỉ được điều hành với số tiền 830.000 fr. Phó vương Ấn Độ cai quản 320 triệu người Ấn với 4.800 viên chức châu Âu trong khi toàn quyền Đông Dương cần đến 5.000 viên chức người Pháp để cai trị 30 triệu dân chúng bản địa... Để cân bằng ngân sách đáng lẽ ra phải cắt giảm bộ máy hành chính quá cao thì Merlin lại tăng thuế đất đánh vào nông dân, điều này lại là một lý do nữa khiến ông ta bị người Việt Nam căm ghét..." (35).

Con số 5.000 viên chức được Buttinger đưa ra mới chỉ là các viên chức có ngạch bậc người Âu, tác giả còn chưa kể đến hàng ngàn nhân viên ăn lương khác trong bộ máy hành chính cả Pháp và Nam.

Để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam, cả một bộ máy đàn áp được tăng cường, chỉ riêng số quân nhân tại ngũ người Âu ở Đông Dương đã là 10.530 theo Paul Bernard (36). Để nuôi được đội quân này, hàng năm Đông Dương cũng phải chi ra một khoản tiền không nhỏ.

Cuối cùng, thì dù ngân sách của Đông Dương ở trong tình trạng nào nhân dân cũng phải chịu mọi gánh nặng về thuế khóa và trong quan hệ với Đông Dương, ngân sách chính quốc lại luôn luôn vượt

Bảng 8

Thu, chi của chính quốc với Đông Dương 1921-1925 (37)

(tính bằng đồng Đông Dương)

Năm	Thu	Chi	Thu trội	Chi trội
1920	310.041.667,49	257.820.906,40	52.220.761,09	
1921	223.305.029,09	204.756.854,61	18.548.174,48	
1922	156.037.728,95	147.345.024,24	8.683.704,71	
1923	109.744.315,33	143.036.370,33		32.292.055,00
1924	188.227.281,87	152.293.873,06	35.933.408,81	

trội, thu từ Đông Dương nhiều hơn chi cho Đông Dương, như bảng 8, được lấy ra từ một tài liệu lưu trữ, sẽ chỉ ra. Theo đó, các khoản chi cho Đông Dương chủ yếu là chi cho các bộ ngành liên quan, còn thu về từ Đông Dương chủ yếu là khoản Đông Dương "đóng góp" dưới danh nghĩa "*vực dậy nền kinh tế chính quốc*" cũng như khoản Đông Dương phải đóng góp cho Trường thuộc địa và những đóng góp khác nữa...

Về các công ty tài chính, ở trên khi đề cập đến vốn đầu tư, chúng tôi đã nhấn mạnh đến sức mạnh khổng lồ của các tổ hợp tài chính cũng như vai trò chi phối tới mọi hoạt động ở thuộc địa, nhất là từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, khi mà những điều kiện cho phép những tổ hợp này mở rộng việc đầu tư và khai thác tại thuộc địa, dường như đã rất thuận lợi. Đúng đầu các tổ hợp này là Ngân hàng Đông Dương. Sau đó, chính là các công ty tài chính nổi tiếng đã bị chính Ngân hàng Đông Dương thôn tóm.

Thành lập năm 1875, Ngân hàng Đông Dương nhanh chóng trở thành một trong ba nhóm tài chính hùng mạnh nhất chi phối Đông Dương (cùng với Ngân hàng Paris và Hà Lan). Sức mạnh tài chính của nó bắt nguồn từ sự kết hợp giữa chức năng nhà nước về độc quyền phát hành tiền với chức năng tư nhân trong hoạt động của một ngân hàng thương mại. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, Ngân hàng Đông Dương trở thành "*con bạch tuộc trung tâm tài chính*" ở Đông Dương (38) "*tâm và não của nền kinh tế Đông Dương*". Từ 48 triệu fr vốn năm 1910 đã tăng lên 72 triệu năm 1919 và 120 triệu vào năm 1931. Do có quyền phát hành tiền giấy, số tiền cho vay bao giờ cũng lớn hơn số vốn và trữ kim. Từ chức năng một ngân hàng ngoại hối và chiết khấu thông thường, Ngân hàng Đông

Dương giờ đã trở thành một ngân hàng đầu tư quan trọng. Trong tầm kiểm soát hàng chục công ty tài chính, công nghiệp, giao thông, vận tải, nông nghiệp lớn ở cả trong và ngoài Đông Dương.

Sức mạnh còn được tăng lên khi công ty này thôn tóm dần những công ty tài chính lớn khác: năm 1920, Ngân hàng Công nghiệp Trung Hoa (một công ty có tới 20 chi nhánh riêng biệt, với tổng số vốn lên tới 300 triệu francs trong các lĩnh vực cao su, chè, đồn điền trồng lúa, các mỏ thiếc, mỏ vàng, các nhà máy điện, nhà máy chế biến gạo... và lợi nhuận trung bình/năm là 20 - 25%) rơi vào tình trạng vỡ nợ (số nợ lên tới 900 triệu francs và 1 tài sản không thực hiện được lên tới 1 tỷ 100 triệu (39). Ngân hàng Đông Dương đã tổ chức ra Công ty tài chính Pháp và thuộc địa với số vốn 5 triệu fr để tập hợp các nguồn tài sản của Ngân hàng Công nghiệp Trung Hoa cho mình và ngay cả khi chính phủ Pháp ra tay cứu công ty này bằng cách lập ra Ngân hàng Công nghiệp và Thương mại Pháp - Hoa (trên cơ sở của Ngân Hàng công nghiệp) thì Ngân hàng Đông Dương vẫn nắm quyền chi phối và cuối cùng đã mua lại được toàn bộ công ty này vào năm 1929).

Nhờ vào những đặc quyền và những mảnh khoé làm ăn, Ngân hàng Đông Dương dần dần mở rộng ảnh hưởng ra cả vùng Viễn Đông, Châu Phi, châu Đại Dương... Trên thực tế, Ngân hàng Đông Dương đã trở thành một ngân hàng mang tính chất nhà nước nhưng không chịu sự kiểm soát của nhà nước.

Theo một bảng số liệu do Martin Jean Muray đưa ra trong công trình: "*Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Đông Dương thuộc địa 1870-1940*" thì cho đến những năm 1930, Ngân hàng Đông Dương đã chính thức kiểm soát đối với 17 công ty có

trị sở ở chính quốc trong các lĩnh vực công, nông, thương nghiệp, ngân hàng, có số vốn thành lập là 1.316 triệu fr và vốn tại thị trường chứng khoán là 10.665,06 triệu fr (40) và khoảng 110 doanh nghiệp lớn nhỏ khác hoạt động ở khắp các thuộc địa của Pháp, mà chủ yếu trên địa bàn Đông Dương gồm: 18 doanh nghiệp nông nghiệp và rừng; 9 công ty thương nghiệp; 7 công ty rượu, bia, đường; 6 công ty giấy; 28 công ty mỏ, hóa chất, công nghiệp; 2 công ty khai thác muối; 7 công ty giao thông và dịch vụ công cộng; 4 công ty điện lực; 2 công ty đường sắt; 27 ngân hàng và cơ sở tín dụng.

Ngoài các dịch vụ ngoại hối, chiết khấu và tín dụng thương mại vốn có mà vốn được đổ vào ngày một nhiều, Ngân hàng Đông Dương còn tăng cường đầu tư vào các hệ thống tín dụng để cho vay với lãi suất cao, như đã được nêu ra ở trên. Bằng chân rết của các hệ thống tín dụng này và những tầng lớp trung gian môi giới, nó dường như đã thực hiện được việc kinh doanh đồng tiền, hay nói đúng ra là thực hiện hành vi bóc lột tới tận những tầng lớp thấp nhất của xã hội thuộc địa, làm khốn khổ thêm đời sống của những người dân vốn đã chịu nhiều tầng lớp áp bức bóc lột và chế độ thuế khoá hết sức nặng nề. Lợi nhuận mà nó thu được luôn luôn năm sau nhiều hơn năm trước: năm 1876, sau 1 năm thành lập mức lãi mới là 125.882 fr, năm 1918 tăng lên được 8.451.563 fr vậy mà năm 1919 đã là 14 triệu fr; năm 1920: 20,6 triệu; năm 1921: 22,8 triệu và 1922: 26,41 triệu (41).

Sau Ngân hàng Đông Dương, Công ty Tài chính Cao su là công ty đứng thứ hai về tốc độ tăng vốn đầu tư trong giai đoạn này. Năm 1924, giá trị của công ty được đánh giá là 100 triệu fr. Qua nhiều lần phát hành cổ phiếu giá trị đó tăng gấp đôi vào năm 1927 và lại tăng gấp đôi, thêm một lần

nữa, vào năm 1928, tức là giá trị của công ty này đã tăng lên 300% trong vòng chỉ 5 năm. Số vốn của nó được đầu tư vào các công ty cao su, với rất nhiều đồn điền cao su ở Nam Kỳ và Cambodge, đặc biệt là 2 công ty cao su lớn nhất Đông Dương ấy là Công ty Đồn điền đất đỏ và Công ty Cao su Cambodge (42).

Đứng ngay sau 2 công ty tài chính lớn này là Công ty Thương mại, Nông nghiệp và Tài chính Đông Dương (SICAF), được thành lập năm 1919, đầu tư vốn vào gần một chục công ty đồn điền chè, cà phê, cao su và công nghiệp dệt, với số tiền cho các công ty này vay lên đến hàng trăm triệu francs, trong đó có công ty lớn nhất là Công ty Cao su Biên Hòa, vốn 50 triệu (43).

Đứng đầu những cơ quan tài chính vừa kể ra là một nhóm các quan chức chính quyền cấp cao, với những mối liên hệ chằng chéo - vừa tài quyền vừa chính quyền, lại vừa gia đình quyền (thường là anh em, họ hàng) cho nên chúng mặc sức lũng đoạn, khuynh loát, khống chế đối với bộ máy chính quyền thực dân trong việc khai thác thuộc địa và bóc lột dân "*bản xứ*".

Trong những năm 20, theo sự tìm hiểu của chúng tôi qua nguồn tài liệu lưu trữ (44) còn có thêm 12 công ty tài chính - ngân hàng mới nữa được thành lập, với số vốn tổng cộng 71.101.000 fr: gồm 1 ở Bắc Kỳ, vốn 500.000 fr và 11 ở Nam Kỳ, vốn 70.601.000 fr đầu tư vào các lĩnh vực bảo hiểm (bảo hiểm vận tải biển, bảo hiểm ô tô), tín dụng, ngân hàng, kiểm toán (cho thuê dịch vụ kiểm tra và quản lý các xí nghiệp)...

Trên đây, chúng tôi đã trình bày về việc tăng cường những hoạt động trong lĩnh vực tài chính của chính quyền thực dân trong những năm 20 thế kỷ XX, nhằm thỏa mãn những nhu cầu của chính quốc trong công cuộc phục hồi nền kinh tế trong nước, khai

thác nền kinh tế thuộc địa và vận hành bộ máy cai trị của chúng ở Việt Nam. Thực chất của những hoạt động tài chính để làm giàu cho ngân sách các cấp đó chính là việc tăng cường bóc lột thuế khóa đối với các tầng lớp nhân dân lao động nước ta. Vì vậy, mặc dù Việt Nam đã trải qua một giai đoạn phát triển nhất định của nền kinh tế thuộc địa nhưng nhân dân Việt Nam đã chẳng được hưởng một chút lợi lộc nào từ sự phát triển

đó, trái lại đời sống của họ ngày càng trở nên khó khăn điêu đứng hơn. Mọi nguồn lợi thu được từ cuộc khai thác thuộc địa đều đã chảy vào túi bọn tư bản "cá mập" - tài chính Pháp mà đứng đầu là Ngân hàng Đông Dương. Bản chất ăn bám - cho vay nặng lãi của chủ nghĩa đế quốc Pháp được bộc lộ ngay khi nó ra sức tuyên truyền cho chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" trong những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất đó.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Paul Bernard: *Le problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 46 - 47.

(3), (5). Theo Patrice Morlat: *Indochine les années vingt: le Balcon de la France sur le Pacifique*. Paris, Les Indes Savantes, tr. 255, 257.

(4). BEI, 1952, tr. 76.

(6), (7). Trung Bắc Tân Văn 21-1-1922, dẫn theo Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 35.

(8), (9), (10). Dẫn theo Patric Morlat, sdd, tr. 257.

(11), (12). Exposition coloniale internationale- Indochine française - Administration des Douanes et Régies en Indochine, Hà Nội, 1930, tr. 16, 16.

(13). RST 75079. Extrait des rapports mensuels des Receveurs des Douanes et Régies concernant la situation économique des provinces du Tonkin 1924-1928.

(14). Exposition coloniale internationale Paris 1931: L'Indochine française - administration des Douanes et Régies en Indochine, Hà Nội, IDEO, 1930.

(15). Exposition coloniale internationale- Indochine française - Administration des Douanes et Régies en Indochine, Hà Nội, 1930, tr.16.

(16). P. Brocheux và D. Hémery: *Indochine la colonisation ambiguë 1858 -1954*. La Découverte, Paris, 1995, tr. 94.

(17), (22). Paul Isoart: *Le phénomène national vietnamien*. Librairie général de droit et de judiciaire de l'Indochine, Paris, 1961, tr. 205, 206.

(18). RST- 72.817. Dossier de diverses sociétés commerciales et industrielles 1888-1925.

(19). Paul Bernard, sdd, tr. 46.

(20). Patrice Morlat, sdd, tr. 254.

(21). Trích từ những biểu đồ trong cuốn sách của Patrice Morlat, sdd, tr. 253.

(23). J. de Galembert: *Les administrations et les Services publics en Française indochinoise*, Hà nội, 1931, tr. 939.

(24). Martin J. Murray, sdd, tr. 80.

(25). J. de Galembert, sdd, tr. 937.

(26). P. Brocheux và D. Hémery, sdd, tr. 101.

(27). Direction des Finances 12442 Rapport de Mazat sur les Budgets locaux 1929-1930).

(28), (29), (30). J. de Galembert, sdd, tr. 947, 948; 935, 936; 931.

(31). Paul Bernard, sdd, tr. 48.

(32). Résumé statistique relatif aux années 1913-1940.

(33), (34). Direction des Finances 12442. Rapport de Mazat sur les Budgets locaux 1929-1930.

(35). Joseph Buttinger: *A Dragon embattled*, tập I, Luân Đôn, 1967, tr. 103.

(36). Paul Bernard: *Le problème économique indochinois*, Paris 1934, tr. 20

(37). Direction des finances 18441. Rapport de l'inspection des colonies, Pages 12-3-1925.

(38), (39), (40), (41), (42), (43). Martin J. Muray, sdd, tr. 132, 136, 146, 135, 139, 139.

(44). Direction des Finances 12.489.

KẾ HOẠCH ĐÔNG Á VÀ THẤT BẠI CỦA CÔNG TY ĐÔNG ẤN ANH Ở ĐÀNG NGOÀI THẬP NIÊN 70 CỦA THẾ KỶ XVII

HOÀNG ANH TUẤN*

Cùng với sự hồi phục của nền thương mại ở phương Đông từ thập niên 60 của thế kỷ XVII, chiến lược buôn bán của Công ty Đông Ấn Anh với thị trường Viễn Đông cũng có hướng mở rộng mới (1). Đến năm 1668, trên cơ sở những đề xuất của thương điểm Bantam, Ban Giám đốc (the Court of Committees) của Công ty ở Luân Đôn đang tìm kiếm một thời điểm thích hợp để thiết lập quan hệ mậu dịch với một số nước vùng Đông á thông qua cầu nối Campuchia (2). Trong bản dự án Bantam đề trình về Luân Đôn, Nhật Bản đóng vai trò là trung tâm của mạng lưới thương mại của Công ty ở Viễn Đông, nơi nguồn kim loại quý (bạc và đồng) có thể giúp Công ty duy trì mạng buôn bán nội Á (intra-Asian trade) mà Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) đã khai thác hiệu quả từ nhiều thập kỷ trước. Các thương điểm còn lại (Đài Loan, Campuchia, Đàng Ngoài) sẽ đóng vai trò như những thương điểm vệ tinh - nơi cung cấp hàng hóa để xuất khẩu vào Nhật Bản. Ngược lại, nguồn kim loại quý của đảo quốc này sẽ được đầu tư trở lại các thương điểm nhằm một mặt duy trì mạng buôn bán nội Á và mặt khác để nhập khẩu những hàng

hóa phương Đông có thể xuất khẩu về châu Âu. Bên cạnh đó, hy vọng tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm vải vóc của Anh là mục tiêu thứ yếu để Công ty nỗ lực thực hiện kế hoạch Đông Á (3).

Có một thực tế là cho đến tận năm 1670, Đàng Ngoài vẫn chưa xuất hiện trong kế hoạch mở rộng buôn bán của Bantam và Luân Đôn. Các thị trường trong chương trình mở rộng của Công ty chỉ bao gồm Campuchia, Manila (Philippine), Nhật Bản, Đài Loan và Trung Quốc. Theo ý đồ của Bantam, Công ty sẽ thiết lập quan hệ buôn bán với Campuchia trước để xin thư giới thiệu của nhà vua sang Mạc phủ Đức Xuyên nhằm nối lại quan hệ buôn bán của Công ty với Nhật Bản - vốn bị gián đoạn từ năm 1623 (4). Đối với thị trường Trung Quốc, công ty hoàn toàn có cơ sở để tin vào thành công khi họ Trịnh ở Đài Loan đã gửi thư mời Công ty đến buôn bán (5). Ở Luân Đôn, Ban Giám đốc về cơ bản đồng ý với kế hoạch của Bantam, đồng thời thúc đẩy quá trình gây dựng quan hệ với triều đình Tây Ban Nha nhằm thiết lập cầu buôn bán với Manila(6). Chỉ đến công văn của Ban Giám đốc gửi sang Bantam ngày 21-9-1671, kế

*Th.S. Khoa Lịch sử. Trường ĐHKHXH&NV. ĐHQGHN.

hoạch buôn bán với Đàng Ngoài mới được đề cập (7). Thực hiện chỉ thị của Luân Đôn, mùa Hè năm 1672, kế hoạch mở rộng buôn bán sang Viễn Đông được thực hiện; các tàu *Zant*, *Experiment* và *Return* được Bantam lần lượt cử sang Đàng Ngoài, Đài Loan và Nhật Bản.

Trên cơ sở khai thác kho tư liệu của thương điểm Đàng Ngoài hiện được lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Anh ở Luân Đôn, bài viết này tập trung phác thảo những nét chính về thất bại của Công ty Đông Ấn Anh ở Đàng Ngoài thập niên 70 của thế kỷ XVII trong kế hoạch mở rộng ảnh hưởng thương mại của Công ty ra toàn khu vực Đông Á. Trên cơ sở phân tích sự chuyển dịch mang tính định mệnh trong lĩnh vực tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho sản phẩm tơ lụa Đàng Ngoài sau khi nỗ lực buôn bán với Nhật Bản bị thất bại, tác giả cũng cố gắng để đặt những phân tích này trong một bối cảnh rộng hơn của nền hải thương khu vực Đông và Đông Nam Á. Do hạn chế về thời lượng, thông tin chi tiết về hoạt động kinh doanh của Công ty ở Đàng Ngoài sẽ không được đi sâu phân tích - dù nguồn tư liệu đồ sộ cho phép làm sáng tỏ mọi vấn đề; chủ đề này xin dành cho những chuyên luận về sau (8).

Khó khăn ở Đàng Ngoài qua ghi chép của người Anh

Khi tàu *Zant* và thương đoàn Anh đến Đàng Ngoài (6-1672), vua Lê và chúa Trịnh đều ở ngoài mặt trận phía Nam (9). Chúa vắng mặt là dịp thuận lợi để các quan đại diện buôn bán (*dispachadores*) của chúa và thế tử hành hạ các thương nhân mới đến: *Ungia Thay* ép người Anh đưa tàu lên Phố Hiến dù sông không đủ sâu và nước chảy xiết; trói viên thuyền trưởng vì ông này lưỡng lự và thậm chí đe dọa cắt cổ viên phó tàu. Thất vọng về sự nhũn nhũn của quan

lại, giám đốc Gyfford định rút lui. Đáp lại, viên quan đe dọa: “khi chúng ta còn ở ngoài [lãnh thổ của họ] chúng ta có thể bỏ đi. Vua là vua của Đàng Ngoài trước khi chúng ta đến và sẽ vẫn là vua sau khi chúng ta ra đi, và rằng đất nước này không có nhu cầu về các hàng hóa ngoại nhập” (10).

Phương thức buôn bán của triều đình Đàng Ngoài bị phản nản là phiên toái. Người Anh, cũng như các thương nhân ngoại quốc khác, phải kê khai hàng hóa và nhân sự mỗi khi tàu đến, kèm theo danh mục quà biếu cho chúa và thế tử. Hàng hóa không kê khai, nếu quan phát hiện, sẽ bị tịch thu. Chúa và thế tử mua những hàng hóa Anh với giá rẻ, đồng thời ứng trước một khoản tiền mặt (bạc nén) để trả bằng tơ lụa. Quan lại cũng đòi quà biếu và tiền mặt để đổi lấy lụa với giá hời. Nếu người Anh không đáp ứng, họ sẽ gây nhiều thiệt hại cho Công ty như ngăn cản buôn bán, lấy hàng hóa dưới danh nghĩa chúa để trả giá rất thấp.

Cư dân địa phương bị nhận xét là yếm thế về chính trị và nghèo. Tư tưởng “trọng nông ức thương” và sự hà khắc của quan lại làm cho họ - như người Anh nhận xét - “sợ sệt làm giàu vì quan lại [...] sẽ tìm cách tước đoạt bằng cách này hay cách khác [...] và chính vì thế họ thà bằng lòng với chút ít của cải để được sống yên ổn trong căn nhà của mình còn hơn là trở nên giàu có để bị quan lại nhòm ngó ức hiếp”. Thương nhân ở xứ sở này nghèo đến nỗi “không có những thương nhân (như những nơi khác) có thể mua số lượng hàng hóa lớn vì e sợ những bất trắc có thể xảy ra”. Việc thu mua các sản phẩm của Đàng Ngoài và tiêu thụ sản phẩm Anh thường phải dựa vào sự môi giới của các thông ngôn (*jurebass*) và Hoa thương định cư ở Đàng Ngoài (11).

Điều khiến người Anh lo lắng nhất là tình trạng lỏng lẻo của luật pháp: “không có bất kỳ một thứ pháp luật cụ thể nào ngoài sự phân xử tùy tiện của vua [tức Chúa Trịnh-TG]. Toàn bộ luật lệ của các đời vua trước đều vô hiệu lực, vì thế quan lại có thể làm những điều họ muốn nếu họ biết rằng những việc đó không làm cho vua phật lòng” (12). Khi gặp chuyện phiền phức, người Anh chỉ biết trông cậy vào các vị quan phụ trách mà chúa cử làm đại diện - những người có lòng nhiệt tình lên xuống tùy theo sự hậu hĩnh của những món quà họ nhận được. Nhân viên thông ngôn cũng thường là thương nhân hoặc người mối lái, vì thế lòng trung thành của họ với Công ty bị chi phối bởi cả quyền lợi riêng và sức ép từ quan lại. “Nhân viên thông ngôn không phải chỉ làm việc như một thông ngôn đơn thuần” - viên giám đốc thương điểm phân trần trong thư gửi về Bantam - “mà còn tự đàm phán công việc với các quan và nhận tiền quan lại trả cho Công ty, nghĩa là quan lại sẽ trả tiền thông qua viên thông ngôn, mặc dù chúng ta chẳng yêu cầu, và các khoản trả đó bao giờ cũng rất rẻ mạt”. Vì thế, viên giám đốc luôn thúc giục Công ty tìm ở Bantam một người có thể nói được tiếng Việt để cử sang Đàng Ngoài (13).

Tương tự như ở các nước phương Đông khác, người Anh chỉ được phép bán hàng hóa mang đến sau khi chúa, thế tử và quan lại đã mua trước những thứ họ thích. Để thu mua được sản phẩm địa phương mà Công ty yêu cầu, thương điểm phải đặt tiền trước cho những người môi giới hoặc người sản xuất để họ cung cấp hàng hóa trước khi tàu đến vào mùa Hè. Lối buôn bán này là nguyên nhân khiến thương điểm Đàng Ngoài liên tục yêu cầu Công ty cung cấp tiền mặt và “vốn luân chuyển - *double-stock*” bởi vì “sự sống còn của nền mậu dịch

ở Đàng Ngoài là tiền” (14). Phương pháp này hầu như không thay đổi trong suốt 25 năm buôn bán của Công ty ở đây. Trong những năm đầu khi nhân viên còn thận trọng, tiền đặt hàng chỉ giao cho những người tin cậy như thông ngôn của Công ty và những người trung gian mà người Hà Lan cũng có quan hệ tin cậy. Tuy vậy, sự cẩn trọng này không phải lúc nào cũng tuyệt đối an toàn: năm 1682, người Anh đã bị mất trắng 4.000 lạng bạc khi đặt mua linh (người Hà Lan mất 5.000 lạng) do người môi giới phá sản nên trốn nợ vì mùa dâu năm đó thất bát (15).

Nỗ lực xin chuyển thương điểm từ Phố Hiến lên Kẻ Chợ của người Anh gặp nhiều trở ngại. Theo than phiền của người Anh, Phố Hiến nay rất nghèo nàn và vắng vẻ: “nó quá xa trung tâm thương mại (tức Kẻ Chợ-TG), chúng tôi chẳng thể làm được gì, chẳng có thương nhân nào đến buôn bán ở chỗ chúng tôi cả” (16). Từ đó người Anh nỗ lực vận động để chuyển lên Kẻ Chợ nhưng chúa không cho phép người ngoại quốc sống ở kinh đô trừ người Hoa và người Hà Lan – những người Âu đã đến Đàng Ngoài từ năm 1637. Trong giai đoạn 1672-1682, những lời thỉnh cầu của người Anh lên chúa đều bị từ chối bởi – theo báo cáo của giám đốc Gyfford về Bantam – chúa muốn Công ty nộp thêm nhiều tiền và quà biếu hậu hĩnh. Trong nhiều thời điểm nhất định, bản thân người Anh ở Đàng Ngoài cũng chủ động trì hoãn việc chuyển thương điểm lên Kẻ Chợ vì viễn cảnh không mấy tươi sáng của nền thương mại với Đàng Ngoài trong những năm cuối của thập niên 70 của thế kỷ XVII. Năm 1683, người Anh được phép chuyển lên kinh đô và lập thương điểm sát trụ sở của người Hà Lan. Tuy nhiên, từ thời điểm này, thương mại với Đàng Ngoài không còn được đánh giá

cao trong chiến lược buôn bán của Công ty nữa, nhất là sau khi thương điểm Bantam bị đóng cửa năm 1682 và hoạt động buôn bán của Công ty ở phương Đông đang đối mặt với tình trạng suy thoái kéo dài suốt hai thập kỷ cuối của thế kỷ XVII (17).

Sự cạnh tranh của người Hà Lan là một lực cản lớn trong quá trình người Anh thâm nhập thị trường Đàng Ngoài. Ngay từ dịp tiếp xúc đầu tiên, thái độ thù địch của nhân viên VOC đã lộ rõ. Sự căng thẳng này là hệ quả từ cuộc chiến tranh Anh – Hà Lan ở châu Âu và giữa hai Công ty ở phương Đông trong thập niên 70 của thế kỷ XVII. Trong lãnh hải Đông Nam Á, lực lượng hải quân Hà Lan phục kích và bắt giữ nhiều thương thuyền của người Anh: chiếc *Experiment* trên đường đi Đài Loan đã bị hạm đội Hà Lan bắt giữ và đưa đến Đàng Ngoài – một chiến thuật nhằm hạ nhục người Anh ở Kẻ Chợ và để gây thanh thế với chính quyền Lê-Trịnh. Sau khi cuộc chiến tranh Anh – Hà Lan kết thúc ở châu Âu, quan hệ giữa hai Công ty ở Đàng Ngoài nói riêng được cải thiện đáng kể; và trong nhiều trường hợp, hợp tác thân thiện để bảo vệ quyền lợi chung trước sự o ép của quan lại là giải pháp được cả hai bên lựa chọn.

Những tham vọng không thành của người Anh ở Đàng Ngoài

Kỳ vọng của người Anh vào sự rộng lượng và công bằng của chúa Trịnh Tạc để thu hồi những khoản nợ khó đòi nhanh chóng trở thành nỗi thất vọng lớn: “Chúa và thế tử vừa tham lam vừa hoang dâm, tiêu tốn quá nhiều thời gian vui vầy với các phi tần... bỏ mặc chính sự cho đám quan lại - những kẻ chỉ nhân cơ hội này mà cai trị theo cách của họ” (18). Trong giao dịch, các khoản thanh toán của phủ chúa cho

hàng hóa Anh thường thấp hơn so với giá thị trường trong khi giá tơ lụa giao cho Công ty lại cao hơn nhiều so với giá chợ. Người Anh sớm nhận ra rằng những khó khăn trên thường do những quan lại phụ trách giao dịch của phủ chúa gây nên - những kẻ có thể quyết định việc điều chỉnh giá cả nếu người Anh biết cách hối lộ họ.

Tham vọng bán vải vóc và các hàng hóa đưa từ Anh sang cũng sớm trở thành ảo tưởng. Xét về khía cạnh kinh tế, vải vóc của Anh quá đắt đỏ đối với thị trường không mấy giàu có như Đàng Ngoài. Hơn thế nữa, triều đình đã có chủ trương hạn chế thương dân dùng đồ ngoại hóa, bao gồm cả các sản phẩm dệt (19). Toàn bộ vải vóc Anh đưa đến trên tàu *Zant* vào tháng 6 năm 1672 đều bị gửi sang Đài Loan vào tháng 8 vì lý do “thị trường ế ẩm”. Hy vọng thuyết phục chúa Trịnh dùng vải dạ của người Anh để phục trang cho binh lính Đàng Ngoài cũng sớm bị sụp đổ.

Tuy nhiên, dự án tiêu thụ vải vóc Anh không chỉ giới hạn vào thị trường Đàng Ngoài. Về mặt chiến lược, Công ty muốn sử dụng Đàng Ngoài như bàn đạp để thâm nhập vào thị trường Trung Quốc như người Hà Lan đã và đang nỗ lực từ thập kỷ trước (20). Điều không may cho người Anh là chiến lược này cũng sớm trở thành ảo vọng bởi chính quyền Đàng Ngoài cấm các hoạt động thương mại qua biên giới phía Bắc do tình hình nội chiến với nhà Mạc và sự bất ổn ở miền Nam Trung Quốc. Tình trạng cấm vận này được duy trì trong suốt thời gian người Anh ở Đàng Ngoài, thậm chí cả khi nhà Mạc đã bị tiêu diệt và nhà Thanh – sau khi dẹp yên tình hình các tỉnh miền Nam - gửi sứ bộ sang đề nghị chính quyền Lê-Trịnh mở cửa biên giới để nhập khẩu một số mặt hàng như muối từ Đàng Ngoài.

Tình thế của thương điểm Đàng Ngoài trở nên khó khăn hơn khi bị cô lập với phần còn lại của Công ty trong các năm 1672 - 1676. Trong suốt thời gian này, mạng lưới buôn bán của Công ty ở Đông và Đông Nam Á hoàn toàn đình trệ do sự đánh phá của VOC (21). Chuyển đi không thành của tàu *Zant* từ Đàng Ngoài sang Đài Loan – tàu phải quay lại cuối năm 1672 sau khi bị trôi dạt vào Ma Cao - đã làm cho người Anh không thể nhận được thông tin về việc thiết lập thương điểm ở Đài Loan và Nhật Bản. Tháng 7 năm 1673, Hoa thương cến từ Nagasaki báo tin rằng vẫn chưa có tàu Anh nào xuất hiện ở Nhật Bản. Chỉ một tháng sau, Bantam gửi thư cho thương điểm Đàng Ngoài thông báo rằng cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan đã chính thức nổ ra; hạm đội Hà Lan tuần tiễu trên các vùng biển Đông Nam Á đã bắt giữ tàu *Zant*, tàu *Experiment* và một số phương tiện vận chuyển khác của Công ty. Từ thời điểm này đến mùa hè 1676, thương điểm Đàng Ngoài không nhận được tiếp viện hay chỉ thị từ Công ty.

Tham vọng xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật Bản – mục tiêu chủ đạo níu giữ lòng kiên trì của nhân viên thương điểm – cũng tan vỡ khi có tin sứ đoàn Anh ở Nagasaki đã thất bại trong việc đàm phán tái lập quan hệ buôn bán với Nhật Bản. Tất cả những rủi ro và khó khăn chồng chất của Công ty ở Đông và Đông Nam Á dồn thương điểm Đàng Ngoài vào một tình thế tiến thoái lưỡng nan.

Rủi ro ở Nhật Bản và sự tiến thoái lưỡng nan ở Đàng Ngoài.

Thất bại của phái đoàn do Công ty Đông Ấn Anh cử đi Nhật Bản có thể tóm tắt như sau: Sau khi ghé qua thương điểm Đài Loan năm 1672, tàu *Return* được cử sang

Nhật Bản để xin tái lập quan hệ thương mại vào tháng 7 năm 1673. Viên quan phụ trách ở Nagasaki trì hoãn việc cấp phép và cử người về Edo xin chỉ thị từ Mạc Phủ Đức Xuyên. Ở Edo, người Hà Lan đã thông báo kế hoạch gửi tàu sang Nhật Bản của người Anh trong bản báo cáo về tình hình thế giới lên Mạc Phủ từ một năm trước. Trong khi Thiên chúa giáo vẫn còn là vấn đề hết sức nhạy cảm ở Nhật Bản từ sau khi người Bồ bị trục xuất vào thời kỳ 1639-1641, người Hà Lan được triệu tập đến đối chất để làm rõ vấn đề tôn giáo của người Anh. Viên giám đốc thương điểm Đàng Ngoài báo cáo về Bantam: “chúng nó [người Hà Lan-TG] trả lời rằng chúng nó không biết gì về tôn giáo của chúng ta cả. Chỉ có điều này là chúng biết: đó là vua của nước Anh chúng ta thành hôn với công chúa của Bồ Đào Nha”. Khi người Anh không thể thanh minh được về cuộc hôn nhân nói trên, lời đề nghị buôn bán với đảo quốc này đã bị từ chối (22).

Tháng 5 năm 1674, thuyền của Hoa thương từ Nagasaki sang mang theo hung tin đến cho thương điểm Anh ở Đàng Ngoài. Tin dữ từ Nhật Bản là một cú sốc giáng xuống người Anh và rủi ro này sẽ đe dọa cơ hội tồn tại của thương điểm Đàng Ngoài bởi thương mại với Nhật Bản - như Bantam mô tả - “là bánh lái và động cơ chính để vận hành mạng lưới thương mại vùng biển Bắc [Á]” (23) nay đã bị loại khỏi quỹ đạo buôn bán. Nghiêm trọng hơn, điều này đồng nghĩa với nguy cơ đóng cửa thương điểm Đàng Ngoài bởi nếu không có mậu dịch với Nhật Bản, việc duy trì một thương điểm đắt đỏ ở Đàng Ngoài sẽ không còn ý nghĩa chiến lược như Công ty đã hoạch định. Tháng 7 năm 1674, Giám đốc Gyfford gửi thư cho Bantam và nhấn mạnh

rằng “tốt nhất là hãy đưa chúng tôi rời khỏi Đàng Ngoài trừ khi [...] có một cơ hội nào đó để chúng ta có thể quay lại Nhật Bản” (24).

Thất bại ở Nhật Bản dẫn đến một hậu quả trực tiếp trong quan hệ buôn bán với Đàng Ngoài, đặt thương điểm này vào tình thế tiến thoái lưỡng nan vì hàng hóa thu mua được không có tàu chở đi cũng như không tìm được thị trường tiêu thụ. Từ mùa Hè 1672, dù gặp nhiều khó khăn, thương nhân Anh vẫn chuẩn bị được một khối lượng hàng hóa đáng kể để đưa sang Nhật Bản. Trong bản báo cáo gửi về Bantam tháng 2 năm 1674, thương điểm Đàng Ngoài thông báo rằng các nhân viên đã mua được “1.652 tấm *chemongoes*, *pilangs*... 471 tấm lụa và 71¼ *catty* xạ hương, gần bằng số lượng xạ hương Công ty yêu cầu [...] 4.559,22 lạng bạc nộp cho Chúa và thế tử sẽ được trả [bằng lụa] vào tháng 4 hoặc tháng 5 [...], bên cạnh đó là số tiền đặt trước để lấy lụa và *baas*... chúng tôi sẽ cố gắng để khi tàu đến sẽ có thể chuyển đi được nhiều lụa nhất có thể” (25). Chỉ ba tháng sau bản báo cáo đầy lạc quan này là tin dữ đến từ Nhật Bản. Tháng 7, thương điểm Đàng Ngoài gửi thư về Bantam xin chỉ thị về phương hướng duy trì mậu dịch với Đàng Ngoài. Trong suốt thời kỳ 1674-1676, những thư khẩn cầu gửi về Bantam và Luân Đôn đều không được trả lời. Do tình trạng chiến tranh, chỉ thị đầu tiên của Công ty chỉ đến vào tháng 9 năm 1675 và mãi đến tháng 6 năm sau chuyển tàu tiếp viện đầu tiên mới cập cảng Đàng Ngoài.

Điều này có nghĩa là trong suốt những năm bị cô lập, phương hướng hoạt động của thương điểm Đàng Ngoài đều do giám đốc và các nhân viên tự quyết định. Trong thực

tế, từ đầu năm 1673, sau khi xảy ra tình trạng thù địch giữa người Anh và người Hà Lan ở châu Á, nhằm tránh sự tuần tiễu của người Hà Lan, thương điểm Đàng Ngoài đã đề nghị Bantam gửi tàu thuyền sang dưới danh nghĩa vua Bantam để vận chuyển tơ lụa và các loại hàng hóa mua được bởi vì “các loại tơ và lụa của xứ này sẽ bị hỏng nếu lưu giữ lâu” (26). Những đề nghị này cũng không được Bantam trả lời. Vào đầu năm 1675, người Anh buộc phải bán đi phần lớn lụa tấm thu mua trong những năm trước với giá rất thấp do sự ép giá của quan lại và những người mối lái. Một lý do khác là do chất lượng các sản phẩm kém đi do bị giữ lâu như thương nhân Trung Quốc ở Đàng Ngoài giải thích: “người Nhật định giá rất khác nhau giữa các sản phẩm tơ lụa cũ và mới” (27).

Đối với thương điểm Đàng Ngoài, vấn đề cấp bách để duy trì thương điểm lúc này là tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho sản phẩm tơ lụa nhập khẩu. Trong quá trình hoạch định chiến lược mở rộng thị trường của Công ty ra vùng Viễn Đông, vai trò chính của thương điểm Đàng Ngoài là cung cấp sản phẩm tơ lụa cho Nhật Bản. Hiện tại “động cơ chính” Nhật Bản trong cỗ máy thương mại Viễn Đông đã bị hư hại, liệu các “phụ tùng” của nó có còn ý nghĩa? Người Anh ở Đàng Ngoài thực sự lo lắng và giám đốc thương điểm Bantam cũng không giấu được sự hoài nghi: “bằng phương cách nào để có thể lái hoạt động của thương điểm [Đàng Ngoài] đến chỗ có lợi cho Công ty, hiện tại tôi không thể nhìn thấy một lối thoát nào” (28). Mặc dù vậy, một khi Ban Giám đốc ở Luân Đôn chưa có chỉ thị cuối cùng về vấn đề này, nhân viên của thương điểm Đàng Ngoài vẫn phải đề đạt các kiến nghị và giải pháp của mình. Bên cạnh gợi ý tái lập quan hệ với Nhật Bản qua việc hối

lộ quan phụ trách thành phố Nagasaki - người mà người Anh ở Đàng Ngoài tin là có đủ uy tín để thuyết phục Mạc Phủ đồng ý cho người Anh trở lại - thương điểm Đàng Ngoài cũng tự tin đề xuất một kế hoạch mà sau đó trở thành dự án Manila (29).

Dự án Manila

Ý tưởng thiết lập cầu buôn bán giữa Đàng Ngoài và Manila (Philippin) vốn đã được người Anh ở Đàng Ngoài ấp ủ từ trước khi có tin thất bại từ Nhật Bản đưa về (30). Về mặt chiến lược, Manila không chỉ là một địa điểm buôn bán thuận lợi có quan hệ gắn kết với cả hai trung tâm thương mại lớn là Trung Quốc và Nhật Bản mà còn là nơi tiếp nhận hàng năm một lượng lớn bạc và kim loại quý từ Tân Thế giới đổ về trên những con tàu Tây Ban Nha vượt Thái Bình Dương sang. Manila là một thị trường buôn bán hấp dẫn không chỉ trong con mắt của người Anh - bởi Ban Giám đốc ở Luân Đôn vẫn đang nỗ lực xin giấy phép buôn bán với hải cảng này từ triều đình Tây Ban Nha - mà cả với người Hà Lan - những người đã nỗ lực chinh phục Manila bằng quân sự từ nhiều năm nay (31). Vì lẽ đó, thương nhân Anh ở Đàng Ngoài theo dõi chặt chẽ triển vọng buôn bán với xứ sở này qua thông tin từ những con tàu buôn bán giữa Đàng Ngoài và Manila.

Đề xuất mở cầu buôn bán Kẻ Chợ-Manila đã được gửi về Luân Đôn ngay sau khi thương đoàn Anh đến Đàng Ngoài. Tháng 11 năm 1672, sau khi nắm được thông tin về hàng hóa vận chuyển trên các tàu Tây Ban Nha từ Manila đến, William Gyfford đã báo cáo với Công ty về tiềm năng của Manila như một trung tâm tiêu thụ vải vóc xuất khẩu của Anh và tư sống của Đàng Ngoài. Bốn tháng sau, Gyfford tự tin trình bày bản dự án chi tiết về một nền thương mại với Manila. Về đại thể, thương

điểm Đàng Ngoài sẽ gửi các mặt hàng thích hợp sang Manila vào tháng 3 nhằm đón các con tàu đến từ Mexico để thu mua các đồng bạc *Real*. Trong tháng 7 tàu sẽ quay lại Đàng Ngoài và đưa hàng hóa sang Nhật Bản, hoặc đi thẳng từ Manila sang Bantam để đưa hàng hóa về Luân Đôn. “Với hai tuyến buôn bán này, Nhật Bản và Manila” - viên giám đốc Gyfford thuyết phục - “các Ngài có thể trang trải đủ tiền vốn cho Đàng Ngoài như người Hà Lan đã và đang thực hiện nền mậu dịch tơ lụa của họ [sang Nhật Bản]” (32).

Tuy nhiên, công văn của Bantam gửi thương điểm Đàng Ngoài tháng 5 năm 1673 lại không trả lời dự án Manila. Nguyên nhân chính là do cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan cũng như những tác động tiêu cực của nó đến mạng lưới giao thương của Công ty ở châu Á. Trong khi đó thương điểm Đàng Ngoài vẫn tin tưởng về triển vọng buôn bán với Manila nên trong năm 1674 đã tiếp tục gửi báo cáo nhắc lại niềm tin của họ về lợi ích của việc thiết lập quan hệ buôn bán Đàng Ngoài - Manila. Niềm tin này dựa trên hai luận giải sau. Thứ nhất, thương mại với Nhật Bản đến nay đã không còn hi vọng thành công trong khi Manila “chứng tỏ sẽ tốt như Nhật Bản” và “tự do cho mọi quốc gia đến buôn bán”. Thứ hai, tư sống mua với giá rất rẻ ở Đàng Ngoài được tiêu thụ ở Manila với giá rất cao bởi Hoa kiều ở Manila dùng tư sống Đàng Ngoài để dệt thành lụa tằm và tái xuất khẩu sang Tân Thế giới. Vì vậy, giám đốc Gyfford thúc giục Bantam suy nghĩ về đề xuất này và cố gắng thuyết phục các vị giám đốc ở Luân Đôn “đi đến một thỏa thuận với vua Tây Ban Nha nhằm mở một thương điểm của người Anh ở đó [Manila]” (33). Đến tháng 7 năm 1675, nhân viên của thương điểm Đàng Ngoài vẫn còn lạc quan

với triển vọng buôn bán sang Manila. Tuy nhiên, một tháng sau có tin dữ về thương nhân Nicolas Waite, và theo đó kỳ vọng buôn bán với Manila trở thành ảo vọng lớn của thương điểm Đàng Ngoài.

Từ vụ áp phe Nicolas Waite đến ảo tưởng Manila

Sau hơn một năm không nhận được chi viện và chỉ thị từ Công ty đồng thời đứng trước nguy cơ bị cô lập kéo dài trong cuộc chiến với người Hà Lan, tháng 8 năm 1673, thương điểm Đàng Ngoài quyết định cử thương nhân Nicolas Waite đi Macao trên tàu của người Bồ Đào Nha, mang theo hàng hóa trị giá 626,75 lạng bạc. Chuyến đi nhằm vào ba mục tiêu chính. Một là bán những hàng hóa, vải vóc Anh không tiêu thụ được ở Đàng Ngoài trong khi luôn bị đe dọa bởi mối mọt, hỏa hoạn và trộm cắp. Thứ hai, Waite được giao thu thập thông tin về tình hình thương mại của Công ty, đặc biệt là việc thành lập thương điểm ở Đài Loan và Nhật Bản, sau đó đưa về Đàng Ngoài càng nhanh càng tốt bởi “chúng ta đang ở trong bóng tối và thực sự không biết chúng ta đang tiến hay đang lùi trong công việc” (34). Cuối cùng, giám đốc Gyfford chỉ thị cho Waite tìm cách liên lạc với một thương nhân đến từ Manila hiện ở Macao và mời ông ta sang Đàng Ngoài buôn bán, người Anh hứa sẽ tạo điều kiện giúp đỡ. Rõ ràng là thương điểm Đàng Ngoài muốn thiết lập quan hệ với các thương nhân ở Manila để ký gửi hàng hóa sang đó tiêu thụ.

Thuyền của người Bồ rời Đàng Ngoài vào tháng 8 nhưng do không còn gió Nồm đã phải quay lại Đàng Ngoài. Lo sợ bị kiểm tra khi vào sông, thuyền chỉ neo ngoài biển chờ gió Bắc để khởi hành đi Xiêm. Cuối năm 1673 Waite đến Xiêm, bán hàng

nhANH để quay về Đàng Ngoài trên thuyền của người Pháp. Vì sự tuần tra gắt gao của hạm đội Hà Lan ở vùng cửa sông, đến tận cuối tháng 8 năm 1674 thuyền của người Pháp mới có thể rời Xiêm đi Đàng Ngoài. Sự chậm trễ này đưa đến một tai họa cho cuộc hành trình: Ngoài khơi biển Đàng Trong, thuyền của người Pháp bị quấn vào một dòng hải lưu suốt gần hai mươi ngày sau đó bị một trận bão cuốn về phía Đông. Vì con thuyền đã bị hư hại nặng, thủy thủ đoàn đành đưa tàu về Manila để sửa chữa. Ngay khi đặt chân lên Manila, Waite đã lập tức bị người Tây Ban Nha tống giam, hàng hóa và tài sản của Công ty cũng bị tịch thu (35).

Lá thư Waite báo tin bị cầm tù ở Manila đến trụ sở Bantam trước khi được gửi sang thương điểm Đàng Ngoài trên thuyền của VOC vào mùa Hè 1675. Tin tức này là một thất vọng lớn đối với thương điểm Đàng Ngoài, dập tắt niềm hi vọng cuối cùng về cầu buôn bán Đàng Ngoài-Manila mà họ đã ấp ủ từ nhiều năm nay. Sau khi dự án Manila trở thành ảo vọng và không tìm thấy lối thoát nào cho tương lai của thương điểm Đàng Ngoài, giám đốc Gyfford gửi thư về Bantam, một mục yêu cầu Công ty huỷ bỏ thương điểm càng sớm càng tốt (36).

Không chỉ biến hi vọng Manila thành ảo vọng, cuộc phiêu lưu của Waite còn gây tổn thất về tài chính cho Công ty, đồng thời tạo ra những phản ứng gay gắt từ Ban Giám đốc. Ở Luân Đôn, chuyến đi của Waite được suy diễn thành một vụ áp phe "bản thủ" của thương điểm Đàng Ngoài và viên giám đốc Gyfford bị kết tội là đầu sỏ. Năm 1676, Luân Đôn quyết định cách chức Gyfford và triệu ông ta về đối chất những sai phạm ở thương điểm Đàng Ngoài.

Giải pháp Luân Đôn

Tháng 6 năm 1676, chiếc *Flying Eagle* cập cảng Đàng Ngoài, kết thúc bốn năm bị cô lập của thương điểm Anh. Nhân viên thương điểm rất ngạc nhiên khi thấy Giám đốc Gyfford bị khiển trách nặng nề, nhưng ngạc nhiên hơn là quyết định duy trì thương điểm Đàng Ngoài của Ban Giám đốc ở Luân Đôn. Đây là lý do của quyết định trên?

Ngay trong báo cáo gửi về Bantam và Luân Đôn tháng 11 năm 1672, thương điểm Đàng Ngoài đã thông báo một số sản phẩm địa phương không chỉ thích hợp cho thị trường Nhật Bản mà cả thị trường Luân Đôn. Đó là xạ hương, các sản phẩm làm từ tre, các loại lụa tằm như *baas*, *loas*, *the thua*, *galingall*, *chemongees*, *pylangs*, *hockings*, và *chier* (37). Thương điểm Đàng Ngoài cũng đảm bảo rằng những sản phẩm trên sẽ được thu mua đầy đủ khi tàu của Công ty đến. Trong báo cáo gửi về Bantam năm 1674, thương điểm Đàng Ngoài nhắc lại việc xuất khẩu hàng hóa Đàng Ngoài về châu Âu: “hiện nay những cải tiến trong việc sản xuất tơ lụa ở xứ này đã làm các sản phẩm phù hợp hơn với thị hiếu châu Âu. Chúng tôi mong đợi chỉ thị từ các Ngài nếu thấy có ích và gửi một hai mẫu để biết yêu cầu đặt dệt sản phẩm” (38). Cùng thời gian đó, Ban Giám đốc ở Luân Đôn nhận được tin người Hà Lan đã “có một sự đầu tư đáng kể ở Đàng Ngoài vào các sản phẩm lụa trắng, lụa thành phẩm và xạ hương cho thị trường châu Âu” (39). Thực tế đó được Luân Đôn lưu tâm và là cơ sở để Công ty quyết định duy trì nền mậu dịch với Đàng Ngoài.

Thực hiện quyết định của Luân Đôn, Bantam thúc giục nhân viên thương điểm Đàng Ngoài nỗ lực đáp ứng các yêu cầu của

Ban Giám đốc, bao gồm: 1. Đẩy mạnh việc bán các sản phẩm vải vóc đưa từ Luân Đôn sang; 2. Cung cấp đầy đủ các mặt hàng tơ lụa và các sản phẩm địa phương của Đàng Ngoài mà Công ty yêu cầu; 3. Cải thiện mối quan hệ với triều đình Đàng Ngoài để xin đặt một thương điểm chính thức trên Kê Chợ nhằm thúc đẩy cân cân mậu dịch. Những đòi hỏi trên của Luân Đôn, như Bantam thừa nhận, rất khó khăn để thương điểm Đàng Ngoài hoàn thành. Khó khăn hàng đầu là số lượng tiền mặt Công ty đầu tư cho thương điểm Đàng Ngoài rất hạn chế. Luân Đôn thường thúc giục nhân viên thương điểm bán hàng hóa Anh để lấy tiền đầu tư vào các sản phẩm địa phương trong khi các hàng hóa này lại không tiêu thụ được. Trong thư gửi về Công ty năm 1676, Thomas James - tân giám đốc thương điểm Đàng Ngoài - đã thẳng thắn phản đối những yêu cầu thái quá đó, đồng thời đề nghị Công ty đầu tư nhiều tiền mặt và giảm số lượng hàng hóa đưa sang. Kèm theo đó, toàn bộ hàng hóa đưa từ Luân Đôn sang đều bị gửi trả về Bantam. Danh mục hàng hóa thương điểm Đàng Ngoài gửi về trên tàu *Flying Eagle* cũng phản ánh một thực tế đầy thất vọng: Giá trị hàng hóa Anh bị gửi trả về còn cao hơn giá trị của các sản phẩm địa phương mà thương điểm Đàng Ngoài có thể cung cấp về châu Âu theo yêu cầu của Công ty (40).

Những lời lẽ thẳng thắn của James và sự làm chứng của Gyfford đã có hiệu lực trong việc thuyết phục Công ty, đặc biệt là thương điểm Bantam, phân bổ lại vốn đầu tư. Năm 1676, thương điểm Đàng Ngoài được tăng vốn đầu tư bằng tiền mặt, đồng thời lượng hàng hóa Anh đưa sang tiêu thụ cũng được giảm bớt. Cùng thời gian đó, các hoạt động đối ngoại của Công ty đến triều đình Đàng Ngoài cũng được quan tâm hơn

nhằm thúc đẩy quan hệ mậu dịch, tiến tới việc thiết lập thương điểm lâu dài ở Kẻ Chợ và xin cấp phép để đưa hàng hóa Anh sang Trung Quốc (41). Tuy nhiên, những món quà hậu hĩnh Công ty gửi biếu chúa và thế tử năm 1676 dường như vẫn chưa đủ để có thể đạt được những mục tiêu trên của Công ty. Việc xin cư trú và mở thương điểm ở Kẻ Chợ vẫn không được thông qua. Việc tiêu thụ các sản phẩm đưa từ Luân Đôn sang vẫn đứng ở mức thấp trong khi chiến dịch vận động xin giấy phép đưa hàng sang Trung Quốc vẫn dậm chân tại chỗ. Những khoản đầu tư vào tờ lụa Đàng Ngoài cho thị trường châu Âu cũng không thu được thành công do sự cạnh tranh khốc liệt của năm thuyền buôn Trung Quốc – ba trong số này thuộc về dòng họ Trịnh Thành Công ở Đài Loan - đã “vơ vét đi tất cả những mặt hàng tờ lụa xứ sở này sản xuất ra” (42).

Nhìn chung, những nỗ lực của Bantam và thương điểm Đàng Ngoài không mang lại kết quả như mong đợi. Từ thời điểm này đến năm 1682, năm Công ty để mất thương điểm Bantam, hàng năm đều có một thuyền được cử sang Đàng Ngoài nhưng cán cân thương mại không thu được bước đột phá đáng kể nào. Những chuyến tàu từ Đàng Ngoài trở về thường không thể mang đủ hàng hóa Công ty yêu cầu nhưng lại dư thừa những lời phàn nàn về tình hình buôn bán ngày càng sa sút. Những điệp khúc ca thán quen thuộc như “dân cư gian xảo”, “thị trường ế ẩm”, “tờ lụa khan hiếm và đắt đỏ” cùng với lời hứa “nỗ lực cải thiện tình hình” còn kéo dài đến khi thương điểm Đàng Ngoài bị đóng cửa vào năm 1697 (43).

Kết luận

Công ty Đông Ấn Anh thiết lập quan hệ mậu dịch với Đàng Ngoài trong một thời điểm hoàn toàn không thích hợp, khi kinh tế và chính trị Đàng Ngoài đã nằm trong vòng suy thoái và bắt đầu rơi vào khủng hoảng từ khoảng hai thập niên cuối của thế kỷ XVII. Bên cạnh đó, có một thực tế cần phải thừa nhận là trong thập niên 90 của thế kỷ XVII, bản thân các giám đốc và nhân viên thương điểm cũng mắc nhiều sai sót trong quản lý buôn bán. Các trường hợp sử dụng sai vốn đầu tư, buôn bán riêng, tham ô công quỹ... đã góp phần làm suy sụp hoạt động mậu dịch của Công ty ở Đàng Ngoài.

Mặc dù thất bại ở Nhật Bản và tình trạng kinh doanh thua lỗ ở Đàng Ngoài, thương điểm Anh ở Kẻ Chợ vẫn tồn tại đến tận năm 1697. Trong tầm nhìn chiến lược của Công ty, dù việc kinh doanh hiện tại không mấy lời lãi, Đông Á vẫn là thị trường lưu giữ nhiều tiềm năng trong tương lai. Năm 1682, Công ty một lần nữa nỗ lực tái lập quan hệ với Nhật Bản. Cũng trong thập niên 80 của thế kỷ XVII Công ty Đông Ấn Anh tìm cách xâm nhập thị trường lục địa Trung Quốc. Nỗ lực này cuối cùng cũng được đền đáp xứng đáng vào cuối thập niên 90.

Nhưng đối với mậu dịch của người Anh ở Đàng Ngoài, do ngày càng thua lỗ do nạn buôn bán riêng của nhân viên, tham nhũng công quỹ và mâu thuẫn nội bộ nên năm 1693, Luân Đôn quyết định chấm dứt buôn bán với Kẻ Chợ nhưng mãi đến năm 1697 thuyền của Công ty mới đến đưa nhân viên và tài sản về Madras (Ấn Độ).

CHÚ THÍCH

(1). Chaudhuri K. N., *The Trading World of Asia and the English East India Company, 1660-1760*, Cambridge University Press, 1978.

(2). E/3/87, fol. 106v-108r

(3). Basett, D. K., “The Trade of the English East India Company in the Far East, 1623-1684”,

Journal of the Royal Asiatic Society, I-4 (1960), 32-47, 145-57

(4). E/3/87, fol. 106v-107r

(5). Farrington A., *Trading Places: The East India Company and Asia 1600-1834*, British Library, London, 2002.

(6). E/3/87, fol. 171r.

(7). E/3/87 fol. 293r.

(8). Về kho tư liệu và hoạt động của Công ty Đông Ấn Anh ở Đàng Ngoài, xin xem Farrington A., "English East India Company Documents Relating Pho Hien and Tonkin", *Pho Hien-the Centre of International Commerce in the 17th - 18th Centuries*, Hanoi, 1994, 148-161; Maybon C., "Une Factorie Anglaise au Tonkin au XVII^e siècle (1672-1697)", *BEFEO*, 1910, 169-204; Lamb A., *The Mandarin Road to Old Hue*, Chatto & Windus, London, 1970.

(9). Cần lưu ý là trong ghi chép của người Anh, "King" (vua) thực chất là chúa [Trịnh] trong khi "Emperor" (hoàng đế) để chỉ vua [Lê].

(10). G/12/17-1, fol. 6v-7r.

(11). G/12/17-2, fol. 100v-105r; Nguyen Thanh Nha, *Tableau économique du Vietnam aux XVII^e et XVIII^e siècles*, Paris, 1970, (chương III).

(12), (13). G/12/17-2, fol. 100v-105r, 110v-116v

(14). G/12/17-1, fol. 36r-37v.

(15). G/12/17-8, fol. 304r-308v.

(16). G/12/17-2, fol. 100v-105r

(17). Chaudhuri K. N., *The Trading World*, p. 86-87.

(18). G/12/17-2, fol. 74-77v.

(19). *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 1998, tr. 282-290; Thành Thế Vỹ. *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Hà Nội, 1961, tr. 60.

(20). *Daghregister Gehouden int Casteel Batavia vant Passerende daer ter Plaetse als over Geheel Nederlandts India 1624-1682*, The Hague: Nijhoff, vol. 14 (1663), p. 71-75, 689-692; Frédéric "Indochinese Societies and European Traders:

Different World of Trade? (17th-18th Centuries)", Nguyen The Anh-Yoshiaki Ishizawa (eds), *Commerce et Navigation en Asie du Sud-Est (XIV^e-XIX^e siècle)*, Sophia University (Tokyo), 1999, p. 113-125.

(21). Boxer C. R., *Jan Companie in War and Peace, 1602-1799*, London-Hong Kong, 1979, p. 29; Gaastra F. S., *The Dutch East India Company, Expansion and Decline*, Walburg Pers, 2003, chapter II.

(22). G/12/17-2, fol. 110v-116v. Xem thêm từ Boxer C. R., *Jan Company in Japan 1672-1674, Anglo-Dutch Rivalry in Japan and Formosa*. The Transactions of the Asiatic Society of Japan, 2nd Series, Vol. VII, 1931; Blussé L., "No Boats to China: The Dutch East India Company and the South China Sea Trade, 1635-1690", *Modern Asian Studies*, Vol. 30, 1996. p. 42.

(23), (24), (25), (26), (27), (28), (29), G/12/17-2, fol. 138r-139v, 110v-116v, 100v-105v, 133v.

(30). Về nỗ lực thiết lập quan hệ buôn bán của Công ty với Philippine cho đến cuối thế kỷ XVII, xin xem Quiason S. D., *English "Country Trade" with the Philippines, 1644-1765*, Quezon City, 1966, p. 5-33.

(31). E/3/87, fol. 171r.

(32), (33), (34), (35), (36), (37), (38), (39), G/12/17-2, fol. 41r-55r, 110v-116v, 73v, 139-141r, 141v-146v, 152v-154r.

(40), (41), G/12/17-3, fol. 179v-186r, 201r-206r.

(42). G/12/17-4, fol. 216v-220v.

(43). G/12/17-10, fol. 480r-483r.

Danh mục những tài liệu của thương điểm Đàng Ngoài (tại Oriental and India Office Collection, The British Library, London) được sử dụng trong bài viết:

E/3/87, General of the Court of Committees to Bantam January 1668, fol.106v-107r

E/3/87, General of the Court of Committees to Bantam 25 February 1669, fol. 171r

G/12/17-1, Journal Register of Tonkin factory 3 July 1672, fol. 6v-7r

G/12/17-1, Tonkin General to Bantam and London 10 October 1672, fol. 36r-37v,

G/12/17-2, Tonkin General to Bantam 7 December 1672, fol. 41r-55r

G/12/17-2, Journal Register of Tonkin factory 1 August 1673, fol. 73v

G/12/17-2, Tonkin General to Bantam 10 August 1673, fol. 74v-77v

G/12/17-2, Tonkin General to Bantam 2 February 1674, fol. 100v-105r

G/12/17-2, Tonkin General to Bantam 24 July 1674, fol. 110v-116v

G/12/17-2, Journal Register of Tonkin factory 11-12 May 1675, fol. 133v

G/12/17-2, Bantam General to Tonkin 4 May 1675, fol. 138r-139v

G/12/17-2, Thomas James' letter to William Gyfford 25 December 1674, fol. 139v-141r

G/12/17-2, Tonkin General to Bantam 23 October 1675, fol. 141v-146v

G/12/17-2, Clause of the Court of Committees on Tonkin trade 1675, fol. 152v-154r

G/12/17-3, Tonkin General to Bantam and London 11 December 1676, fol. 179v-186r

G/12/17-3, Bantam General to Tonkin factory 29 May 1677, fol. 201r-206r

G/12/17-4, Tonkin General to Bantam 30 November 1677, fol. 216v-220v

G/12/17-5, Bantam General to Tonkin 5 June 1678, fol. 226v-230r

G/12/17-8, General of the Court of Committees and Bantam to Tonkin 12 August 1681 and 9 June 1682, fol. 289r-295r

G/12/17-8, Tonkin General to Bantam and London 28 December 1682, fol. 303v-309r

G/12/17-8, Tonkin General to Bantam and London 8 December 1682, fol. 304r-308v

G/12/17-10, General of Fort St. George to Tonkin 11 May 1697, fol. 480r-483r.



BẢN SẮC VĂN HÓA TRUNG HOA VÀ VIỆT NAM QUA SỰ SO SÁNH TRONG CÁCH BÀI TRÍ CUNG ĐIỆN BẮC KINH VÀ CUNG ĐIỆN HUẾ

PHAN THANH HẢI*

Xưa nay, Trung Hoa vẫn được xem là một trong những trung tâm văn minh của thế giới. Từ cái nôi văn hóa Hoa Hạ có đến 5.000 năm liên tục phát triển, Văn minh Trung Hoa đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển chung của nền văn minh nhân loại. Riêng đối với các nước trong vùng văn hóa Nho giáo, một khu vực rộng lớn với tổng dân số luôn chiếm khoảng 1/4 dân số thế giới, gồm 4 nước Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản và Triều Tiên, dấu ấn của nền văn minh ấy lại càng rõ nét. Trong suốt quá trình phát triển của lịch sử, văn hóa của các nước trong vùng văn hóa Nho giáo này luôn thể hiện rất nhiều nét tương đồng.

Là quốc gia ở bên cạnh Trung Quốc, Việt Nam là nước chịu ảnh hưởng của Văn minh Trung Hoa nhiều nhất và vì thế sự gần gũi, tương đồng trong văn hóa của hai dân tộc Việt-Hoa cũng thể hiện rõ ràng, phong phú hơn cả.

Nhưng có điều là, tuy chịu ảnh hưởng sâu sắc của Văn minh Trung Hoa, của văn hóa Hán nhưng Việt Nam lại chưa bao giờ bị đồng hóa về văn hóa mà trái lại, nền văn hóa ấy luôn có một bản sắc riêng-bản sắc

Việt, với sức bền bỉ và khả năng hấp thu, giao thoa thật diệu kỳ!

Trong bài viết này, chúng tôi muốn dùng kết quả của việc phân tích, so sánh cách bài trí và bố cục cung điện Trung Hoa (Bắc Kinh thời Minh, Thanh) với cung điện Việt Nam (Huế thời Nguyễn) để chứng minh cho nhận định trên. Sự so sánh của chúng tôi có thể còn phiến diện nhưng hi vọng độc giả quan tâm và tiếp tục suy nghĩ, chiêm nghiệm về vấn đề này.

Có thể nói, kiến trúc là một trong những biểu hiện tiêu biểu của nền văn minh vật chất và văn minh tinh thần của con người, bởi nó là sản phẩm của sự ứng xử của con người trước môi trường sống, là phương thức con người kiến tạo không gian sống (bao gồm cả việc cư trú, sinh hoạt, tín ngưỡng, giải trí...) cho mình. Bởi vậy, kiến trúc cũng phản ánh rất rõ trình độ văn hóa, bản sắc văn hóa của một cộng đồng người, của một dân tộc. Trong suốt chiều dài lịch sử của chế độ quân chủ, kiến trúc cung điện chính là đỉnh cao, là tinh hoa của ngành kiến trúc, bởi đây chính là nơi hội tụ tài năng trí tuệ của hầu như cả một dân tộc. Ở các nước theo chế độ quân chủ

* Th.S. Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế

chuyên chế ở phương Đông, điều này càng được thể hiện rõ nét.

Bắc Kinh và Huế đều là những kinh đô điển hình của phương Đông, cả hai đều được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa thế giới. Sự tương đồng, dị biệt giữa hai kinh đô cũng thể hiện một cách cô đọng sự tương đồng và dị biệt giữa hai nền văn hóa Hán, Việt.

I. Tổng quan về hai kinh đô

Cố cung Bắc Kinh hiện nay thực ra chỉ là phần trung tâm, là "cái lõi" của kinh đô Bắc Kinh dưới triều Minh và triều Thanh, tựa như Hoàng thành và Tử Cấm thành, Huế là trung tâm của Kinh đô Huế vậy. Theo "Trung Quốc Bách khoa toàn thư", Kinh đô Bắc Kinh được bắt đầu xây dựng từ năm Vĩnh Lạc thứ 4 triều Minh (1406) trên cơ sở cải tạo lại Nguyên Đại đô (kinh đô đời Nguyên). Đến năm Vĩnh Lạc thứ 18 (1420) thì việc xây dựng cơ bản hoàn thành. Trong năm ấy triều Minh mới chính thức dời đô từ Nam Kinh về Bắc Kinh (1) đến nay đã 577 năm lịch sử, có 14 vị hoàng đế đời Minh và 10 vị hoàng đế đời Thanh lần lượt lên ngôi chấp chính ở đây.

Kinh đô Bắc Kinh lúc này gồm ba lớp thành lồng vào nhau là: Đô thành, Hoàng thành, Tử Cấm thành. Vòng Đô thành ở ngoài cùng có 9 cửa ra vào, mặt bằng gần như hình chữ nhật bị vát ở góc Tây - Bắc, chu vi 24km. Ba cửa phía Nam: Tiền Môn (chính giữa), Sùng Văn và Tuyên Vũ. Hai cửa phía Bắc: Đức Thắng và An Định. Hai cửa phía Đông: Triều Dương và Đông Trực. Hai cửa phía Tây: Phụ Thành và Tây Trực. Tiếp đến là Hoàng thành, mặt bằng cũng gần như hình chữ nhật bị lõm ở góc Tây - Nam, chu vi là 10,5km. Hoàng Thành có 4 cửa, phía Nam là Thiên An môn (thời Minh gọi là Thừa Thiên môn), phía Bắc là Đại An môn, phía Đông là Đông An môn và phía Tây là Tây An môn.

Trong cùng là vòng Tử Cấm thành, mặt bằng hình chữ nhật, chu vi 3,44km, chính giữa 4 mặt có 4 cửa thành, trên các cửa có xây lầu gác, phía Nam là Ngọ môn, phía Bắc là Thần Vũ môn, phía Đông là Đông Hoa môn và phía Tây là Tây Hoa môn. Về sau triều Minh đã nhiều lần sửa sang tu bổ Kinh đô Bắc Kinh nhưng cấu trúc của 3 lớp thành như trên vẫn không thay đổi. Đến năm Gia Tĩnh thứ 32 (1553), do cư dân trong thành đã tăng lên nhiều, đồng thời do nhu cầu phòng vệ, triều Minh đã cho xây thêm một lớp thành nữa ở phía Nam. Từ đây, vòng Đô thành được gọi là Nội thành, còn lớp thành mới xây gọi là Ngoại thành. Mặt bằng Thành Ngoại cũng gần như hình chữ nhật, nhưng chỉ có 3 cạnh Nam, Đông, Tây là xây mới, còn cạnh phía Bắc chủ yếu vẫn là bờ tường phía Nam của Đô thành. Chiều dài của Thành ngoại (phần xây mới) khoảng 15km. Như vậy Kinh đô Bắc Kinh từ sau năm 1553 có đến 4 lớp thành là Thành Ngoại, Thành Nội, Hoàng thành và Tử Cấm thành. Cấu trúc này được giữ nguyên đến hết đời Thanh.

Triều Nguyễn chắc chắn là có học tập những kinh nghiệm về việc xây dựng Kinh đô Bắc Kinh để xây dựng kinh đô tại Huế, tuy nhiên các ông vua đầu triều Nguyễn đã không áp dụng mà về chi tiết đã thể hiện sự bài trí theo phong cách riêng nguyên xi như Kinh đô Bắc Kinh.

Kinh đô Huế được khởi công xây dựng từ năm Gia Long thứ 3 (1804) và hoàn chỉnh vào năm Minh Mạng thứ 14 (1833). Nó gồm 3 lớp thành lồng vào nhau là Kinh thành (hay Kinh sư), Hoàng thành và Tử Cấm thành. Kinh thành được kiến trúc theo kiểu Vauban (Lăng bảo thành), mặt bằng gần như hình vuông, chu vi xấp xỉ 10km, gồm 10 cửa đường bộ và 2 cửa đường thủy. Phía Nam là các cửa: Thể Nhơn, Quảng Đức,

Đông Nam và Chánh Nam. Phía Bắc là 2 cửa: Chính Bắc và Tây Bắc. Phía Đông có 2 cửa: Chánh Đông, Đông Bắc và một cửa đường thủy là Đông Thành Thủy quan. Phía Tây có 2 cửa: Tây Nam, Chánh Nam và một cửa đường thủy là Tây Thành Thủy quan.

Hoàng thành có mặt bằng hình chữ nhật, chu vi 2,4km (640m x 568m), gồm 4 cửa là: Ngọ môn (phía Nam), Hòa Bình (phía Bắc), Hiển Nhơn (phía Đông) và Chương Đức (phía Tây).

Tử Cấm thành ở trong cùng, mặt bằng hình chữ nhật, có 7 cửa, các mặt Đông-Tây-Bắc, mỗi mặt có 2 cửa, mặt Nam có 1 cửa; quan trọng nhất là Đại Cung môn ở phía Nam. Chu vi Tử Cấm Thành là 1,3km.

Chúng ta có thể trực tiếp so sánh, đối chiếu cấu trúc mặt bằng của hai kinh đô qua các sơ đồ.

II. Mấy nhận xét bước đầu

Căn cứ vào sự bài trí thể hiện qua các sơ đồ và những tư liệu nêu trên, chúng tôi có thể sơ bộ rút ra một số nhận xét như sau:

- Về thời gian xây dựng: Kinh đô Bắc Kinh có trước Kinh đô Huế gần 4 thế kỷ.

- Về không gian xây dựng, quy hoạch: Kinh đô Bắc Kinh nằm giữa đồng bằng rộng lớn của miền Hoa Bắc, khá xa biển, không phải ở bên cạnh sông lớn; còn Kinh đô Huế thì nằm giữa vùng đồng bằng nhỏ hẹp miền Trung, rất gần biển, trước mặt có sông lớn, sau lưng có sông nhánh bao bọc theo kiểu "đô thị giữa hai dòng sông", một mô thức truyền thống của đô thị cổ Việt Nam.

- Về hướng của kinh đô: Hướng của Kinh đô Bắc Kinh là hướng Bắc-Nam (hướng Tý-Ngọ), còn hướng của Kinh đô Huế là hướng Tây Bắc-Đông Nam hơi lệch về Nam (hướng Càn-Tốn). Tuy nhiên, theo quan niệm của địa lý phong thủy phương Đông

hướng của Kinh đô Huế vẫn được xem là hướng Nam (2)

- Về cấu trúc của kinh đô: Kinh đô Bắc Kinh có 4 lớp thành, còn kinh đô Huế có 3 lớp thành. Tuy vậy, nếu không tính lớp thành Ngoại thì cấu trúc Kinh đô Huế có nhiều điểm tương đồng với Kinh đô Bắc Kinh, đặc biệt là kiểu 3 lớp thành lồng vào nhau. Một điều thú vị nữa là nếu so sánh tỷ lệ chu vi của lớp thành thứ 3 với chu vi lớp thành trong cùng thì chúng ta được 2 kết quả gần tương tự:

kinh đô Bắc Kinh: $24\text{km}/3,4\text{km} = 7$;
Kinh đô Huế: $10\text{km}/1,3\text{km} = 7,6$

Nếu so sánh chu vi của lớp thành thứ 3 với lớp thành thứ 2 và lớp thành trong cùng của hai kinh đô thì chúng ta sẽ được các tỷ lệ sau:

- Tỷ lệ về chu vi các vòng thành:

+ Kinh đô Bắc Kinh: $1(24\text{km}) - 2(24\text{km}/10,5\text{km}) - 7(24\text{km}/3,4\text{km})$.

+ Kinh đô Huế: $1(10\text{km}) - 4(10\text{km}/2,4) - 7,6(10\text{km}/1,3\text{km})$.

- Tỷ lệ về diện tích giữa Kinh thành và Tử Cấm thành:

+ Kinh đô Bắc Kinh (chỉ tính phần Thành Nội trở vào):

$35,6\text{km}^2/0,72\text{km}^2 = 49,4$

+ Kinh đô Huế: $5,2\text{km}^2/0,36\text{km}^2 = 14,4$

Tất nhiên là các tỷ lệ về chu vi và diện tích trên (1-2-7 với 1-4-7,6 và 1-49,4 với 1-14,4) là các tỷ lệ rất tương đối, nhưng chúng cũng phần nào thể hiện cấu trúc của hai kinh đô. Nhìn vào hai tỷ lệ trên chúng ta thấy cấu trúc 3 lớp thành của Kinh đô Huế có vẻ cân xứng hơn.

- Về mặt kỹ thuật xây dựng: Kinh đô Bắc Kinh hoàn toàn được xây dựng theo kỹ thuật phương Đông truyền thống, còn ở Kinh đô Huế đã thể hiện rõ nét sự kết hợp Đông - Tây trong kiến trúc thành trì. Đó là vòng Kinh thành được xây dựng theo kỹ

thuật Vauban nhưng lại rất hài hòa với hai lớp thành được xây dựng hoàn toàn theo kỹ thuật phương Đông ở bên trong là Hoàng thành và Tử Cấm thành.

- Về sự bố trí cụ thể và vai trò của các khu vực:

Nếu xét về vai trò, chức năng cơ bản thì các kinh đô đều tương tự như nhau. Nó là đô thị trung tâm của quốc gia về mọi mặt, là nơi triều đình và hoàng gia sinh sống và hoạt động. Lớp thành ngoài cùng (Kinh thành, Đô thành) đóng vai trò chủ yếu là phòng thủ về quân sự và ngăn cách kinh đô với bên ngoài. Từ Hoàng thành trở vào là nơi diễn ra các hoạt động chính của triều đình và hoàng gia, trong đó khu vực Tử Cấm thành là nơi dành riêng cho hoàng đế và hoàng gia. Trên đại thể là như vậy, nhưng nếu xem xét cụ thể từng kinh đô thì chúng ta có thể thấy khá rõ sự khác nhau giữa chúng qua việc bố trí các khu vực đó là:

+ Kinh đô Bắc Kinh có đến 2 lớp thành mang chức năng phòng thủ là thành Ngoại và thành Nội; trong khi đó Kinh đô Huế chỉ có một lớp thành (Kinh thành) mà thôi.

+ Thiên Đàn của Bắc Kinh nằm bên trong Kinh đô (bên trong thành Ngoại) còn đàn Nam Giao của Huế nằm ở bên ngoài Kinh thành.

+ Ở Kinh đô Bắc Kinh, Thái Miếu và đàn Xã Tắc nằm đối xứng với nhau ở bên trong Hoàng thành theo nguyên tắc "tả tổ, hữu xã". Còn ở Kinh đô Huế, tại vị trí tương tự hoàn toàn là nơi thờ tổ (có 4 miếu đối xứng với nhau là Triệu Miếu, Thái Miếu và Hưng Miếu, Thế Miếu), đàn Xã Tắc nằm ở bên ngoài Hoàng thành.

+ Kinh đô Bắc Kinh chỉ có một trục (thần đạo) chạy theo hướng Bắc - Nam là trục đối xứng của toàn kinh đô, ngoài ra không có trục phụ nào khác; còn ở Kinh đô

Huế, ngoài trục (thần đạo) của kinh đô chạy theo hướng Tây Bắc-Đông Nam, bên ngoài Kinh thành còn có một trục chạy theo hướng Bắc-Nam, nối từ Kỳ Đài đến đàn Nam Giao. Chính trục thứ hai này cùng với dòng sông Hương đã tạo nên sự liên kết rất chặt chẽ, hài hòa giữa kinh đô với các công trình kiến trúc bên ngoài Kinh thành, nhất là miền lăng tẩm của hoàng gia ở phía Tây và Tây-Nam.

+ Ở kinh đô Bắc Kinh, Hoàng thành và Tử Cấm thành nằm dịch lên phía Bắc; còn ở Kinh đô Huế, Hoàng thành lại dịch về phía Nam của kinh đô. Nguyên nhân chính của việc bố trí này là do vấn đề giao thông và phòng thủ (3).

+ Ở Kinh đô Bắc Kinh không hề có một kỳ đài (đài cấm cò) nào vừa uy nghi vừa độc đáo như kỳ đài của Kinh đô Huế. Hơn nữa, ở Kinh đô Huế, kỳ đài còn đóng vai trò là bình phong của cả khu vực Hoàng thành và Tử Cấm thành.

- Về Hoàng cung Bắc Kinh và Hoàng cung Huế:

Hoàng cung là khu vực quan trọng nhất của kinh đô, là nơi các công trình kiến trúc được bố trí dày đặc theo ý tưởng quy hoạch nhất quán, thể hiện những gì tinh túy nhất của nền kiến trúc dân tộc. Đây cũng chính là khu vực mà từ trước đến nay các nhà nghiên cứu thường dẫn ra những ví dụ để so sánh hai nền kiến trúc Hoa-Việt. Trước hết, để so sánh hai Hoàng cung, chúng ta hãy xem và đối chiếu các sơ đồ mặt bằng dưới đây.

Quan sát hai sơ đồ mặt bằng hai hoàng cung, chúng ta có thể nhận ra ngay, khái niệm về hoàng cung ở Trung Quốc và ở Việt Nam không giống nhau. Ở Trung Quốc, hoàng cung tức là Tử cấm thành, còn ở Kinh đô Huế, Hoàng cung là toàn bộ khu vực từ Hoàng thành trở vào. Như vậy, khái

niệm hoàng cung của Huế rộng hơn. Tuy vậy, nếu phân tích chức năng của các khu vực thì cách bố trí hai hoàng cung có nhiều điểm rất giống nhau:

+ Thứ nhất, Hoàng cung Bắc Kinh được phân chia làm hai khu vực rất rõ là: Ngoại triều-nơi diễn ra các hoạt động có tính chất nghi lễ của hoàng đế và triều đình và nội triều - nơi dành riêng cho các hoạt động của hoàng đế và hoàng tộc, thì ở Hoàng cung Huế cũng có hai khu vực lớn với những chức năng hoàn toàn tương tự, mặc dầu không phân chia, không đặt tên riêng cho hai khu vực này. Dĩ nhiên, trong khu vực ngoại triều của Hoàng cung Huế cũng có những nét riêng, như có thêm 4 tòa miếu thờ tổ bố trí đối xứng với nhau ở hai bên ngoài, hoặc khu vực điện Cần Chánh (vốn trước là điện Trung Hòa) được đặt lùi vào trong Tử Cấm thành và có đến 4 tòa điện khác vây quanh là Tả Vu, Hữu Vu, điện Văn Minh và điện Võ Hiển...

+ Thứ hai, từ tên gọi cho đến vai trò, chức năng và ý nghĩa của các công trình cụ thể ở hai hoàng cung đa số là giống nhau. Chẳng hạn Ngọ Môn (cổng chính hướng về phía Nam mang ý nghĩa "Thánh nhân Nam diện xưng vương"...), điện Thái Hòa (ngôi điện lớn nhất đặt ngay vàng hoàng đế, nơi tổ chức các nghi lễ quan trọng nhất của hoàng triều...).

+ Về hình dáng, kích thước của hai hoàng cung:

Hoàng cung Bắc Kinh có hình dạng như một hình chữ nhật, chiều Bắc-Nam dài hơn chiều Đông- Tây (960x753m); còn Hoàng cung Huế cũng có hình chữ nhật nhưng chiều Nam-bắc lại ngắn hơn chiều Đông-Tây (568x640m). Về diện tích, Hoàng cung Bắc Kinh vừa vặn lớn gấp đôi Hoàng cung Huế (72ha so với 36ha). Tuy nhiên, con số

có ý nghĩa là tỷ lệ giữa các cặp cạnh của hai hoàng cung.

Tỷ lệ chiều dài (chiều Nam-Bắc/chiều Đông-Tây) của Hoàng cung Huế là $568/640m=0,8875$.

Tỷ lệ chiều dài (chiều Nam-Bắc/chiều Đông-Tây) của Hoàng cung Bắc Kinh là $960/753m=1,2750$.

+ Trong việc bố trí các công trình, cả hai hoàng cung đều dựa vào một đường xuyên qua chính giữa làm trục đối xứng cho các khu vực, các công trình kiến trúc. Ngoài ra, nguyên tắc đối xứng qua tâm cũng được triệt để áp dụng (các cổng và các góc thành có công trình bên trên và được xây hơi lồi ra vừa tạo ra các điểm nhấn, vừa tạo nên tính hướng tâm rất cao). Chính điều đó đã khiến cho quần thể kiến trúc ở cả hai hoàng cung toát lên sự đăng đối, vừa có vẻ quần tụ và trùng trùng điệp điệp rất hùng vĩ. Nếu mới quan sát thoáng qua trên sơ đồ hoặc trên sa bàn thì hai Hoàng cung Bắc Kinh và Huế có vẻ rất giống nhau.

Trên đây là một số điểm nổi bật về sự tương đồng và dị biệt giữa hai Kinh đô Bắc Kinh và Huế, tuy nhiên đó mới chỉ là sự biểu hiện mang tính bề mặt. Thực ra về vấn đề này đã có những nghiên cứu trước đây đề cập đến. Năm 1997, học giả người Đài Loan Hoàng Lan Tường trong một khảo cứu dài mang tên "Sơ khảo về Huế, Quốc đô của Việt Nam thế kỷ XIX" đã phân tích khá sâu cách quy hoạch bố trí của Kinh thành Huế, và ông đã nêu bật một số đặc điểm sau:

1 - Hoàng thành được bố trí lệch về phía Nam

2 - Vòng tường Kinh thành sử dụng hình thức thành quân sự Vauban

3 - Cách phối trí thể hiện sự trọng thị tổ tiên

4 - Kế thừa và biến hóa cách phối trí truyền thống của thành cổ Trung Quốc

Về cơ bản tôi nhất trí với cách phân tích này, nhưng tôi muốn từ một góc độ khác để phân tích nguyên nhân dẫn đến sự tương đồng và dị biệt này. Tuy nhiên, do kiến thức có hạn, tôi rất mong được các nhà nghiên cứu chỉ giáo thêm.

III. Các nguyên nhân giống và khác nhau của sự bài trí các Kinh đô

1. Tư tưởng chi phối kiến trúc

Như chúng ta đã biết, tại các nước trong vùng văn hóa Nho giáo, các công trình kiến trúc, đặc biệt là kiến trúc cung điện đều chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho gia, của thuyết Âm Dương Ngũ Hành, của thuật phong thủy, của truyền thống kiến trúc và nhiều yếu tố khác.

Tư tưởng Nho giáo luôn dùng chữ Lễ để chế ngự mọi hoạt động. Nhà Nho quan niệm: "Đạo đức nhân nghĩa, phi lễ bất thành; giáo huấn chính tục, phi lễ bất bị; phân tranh biện tụng, phi lễ bất quyết; Quân thần, thượng hạ, phu tử, huynh đệ, phi lễ bất định" (Lễ Kí). Bởi vậy, mọi quy phạm, chế định về đạo đức nhân nghĩa đều do chữ Lễ chi phối. Trong kiến trúc, đặc biệt là kiến trúc cung đình, sự chi phối của chữ Lễ cũng hết sức rõ nét. Đọc bộ Lễ Kí chúng ta sẽ gặp không ít những quy định, định chế liên quan đến kiến trúc. Và chính những quy định này đã làm nên những khác biệt và "chế độ đẳng cấp" trong kiến trúc. Ví như trong việc xây dựng thành trì, trong phần Khảo Công kí của sách Chu Lễ có sự phân chia rất rõ 3 loại thành: Vương thành của Thiên tử, Đô thành của Chư hầu và Tông thất cùng Đô thành của Khanh đại phu. Cụ thể như sau:

"Vương cung môn a chi chế ngũ trĩ, cung ngẫu chi chế thất trĩ, thành ngẫu chi chế cửu trĩ. Kinh đồ cửu quỹ, dã đồ ngũ quỹ.

Môn a chi chế, dĩ vi đô thành chi chế. Cung ngẫu chi chế, dĩ vi chư hầu chi thành chế. Hoàn đồ dĩ vi chư hầu kinh đồ, dã đồ dĩ vi đô kinh đồ" (Chu Lễ-Khảo Công kí, đệ lục).

Có nghĩa là, thành lâu của Vương thành cao 9 trĩ (mỗi trĩ là một trượng, tức cao 9 trượng), thành lâu của Chư hầu thì lấy theo quy chế cung ngẫu của Vương thành, tức cao 7 trượng, thành lâu Đô thành của Tông thất thì lấy theo quy chế môn a của Vương thành, chỉ có thể cao 5 trượng. Kinh đồ của Vương thành tức trục đường Nam-Bắc của nó rộng 9 quỹ (quỹ tức cái trục xe, tức Kinh đồ rộng tương đương bề ngang 9 chiếc xe). Kinh đồ của Đô thành Chư hầu rộng tương đương với đường bao quanh của Vương thành, tức rộng 7 quỹ. Còn Kinh đồ của Đô thành Tông thất chỉ tương đương con đường ở ngoại thành của Vương thành, tức chỉ rộng 5 quỹ.

Lễ Kí cũng căn cứ vào đẳng cấp xã hội để quy định rõ cung thất cao thấp, trang trí nhiều ít, lăng tẩm mộ phần to nhỏ như sau:

"Căn cứ vào Lễ thì càng cao to càng quý, nhà của Thiên tử cao 9 thước, nhà chư hầu cao 7 thước, của Đại phu cao 5 thước, của sĩ dân cao 3 thước".

Đến thời Minh, việc quy định lại càng chặt chẽ, sách *Minh Hội điển* (tức Khâm định Đại Minh hội điển sự lệ) nói rõ:

(Phủ của) Công hầu, tiền sảnh 7 gian hoặc 5 gian, trung đường 7 gian, hậu đường 7 gian; quan nhất phẩm nhị phẩm, tiền sảnh 5 gian 9 xà; quan tam phẩm đến ngũ phẩm, hậu đường 5 gian 7 xà; quan lục phẩm đến cửu phẩm, sảnh đường 3 gian 7 xà"(3).

Ngoài sự qui định về quy mô công trình, *Minh Hội điển* còn quy định rõ kiểu thức bộ mái, mức độ trang trí của từng loại công trình ứng với phẩm cấp vị trí xã hội của chủ nhân và vị trí của công trình đó trên thực địa.

Nhìn chung về sự chi phối của chữ Lễ của Nho giáo nói trên thì trong kiến trúc Cung điện Bắc Kinh hay Cung điện Huế đều thể hiện rất rõ, tuy nhiên mức độ chi phối thì có khác nhau.

Ở Cung điện Bắc Kinh, sự quy định mang tính đẳng cấp là cực kỳ rõ rệt.

Trên trục trung tâm của Tử Cấm thành-tức Hoàng cung Bắc Kinh, quy chế "tam triều ngũ môn"(3 lần sân châu, 5 lần cửa) được thể hiện rất rõ: Bắt đầu từ Thừa Thiên Môn đến Thiên An Môn-Đoan Môn-Ngo Môn-Thái Hòa Môn, 5 chiếc cửa sừng sững uy nghi, đều gồm 9 gian dàn thành một hàng như chữ Nhất, biểu thị quyền lực tuyệt đối của bậc "Cửu ngũ chí tôn" - tức hoàng đế. Cũng trên trục trung tâm này, tất cả các cung điện đều sử dụng hình thức mái trùng diêm vũ điện, hình thức cao quý nhất trong các kiểu mái cung điện Trung Quốc (4).

Còn ở Kinh đô Huế, các quy chế cung điện cho hoàng đế cũng khá chặt chẽ trên trục trung tâm của hoàng cung nhưng sự phân biệt đẳng cấp không thật rõ. Mở đầu của trục này tuy cũng có Ngọ Môn "năm cửa chín lầu" (tức cũng là Cửu Ngũ) nhưng không có "tam triều ngũ môn" mà chỉ có "nhị triều nhị môn" (ngoài Ngọ Môn chỉ có thêm cửa chính của Tử Cấm thành là Đại Cung Môn). Ngoài ra, kiểu cấu trúc nhà kép "trùng thiềm điệp ốc", mái lợp ngói hoàng lưu li như điện Thái Hòa tuy được sử dụng không phổ biến lắm nhưng vẫn có thể thấy ở không ít công trình như Thế Miếu, Thái Miếu, điện Phụng Tiên, cung Diên Thọ, điện Long An vv... Điều đó cho thấy ở Việt Nam, vị thế của hoàng đế có vẻ gần gũi với dân gian hơn.

2. Ảnh hưởng của học thuyết "Âm Dương Ngũ Hành"

Bên cạnh sự chi phối chặt chẽ của chữ Lễ, Nho giáo là ảnh hưởng sâu sắc của thuyết Âm Dương Ngũ Hành.

Âm Dương Ngũ Hành là một dạng thể giới quan-vũ trụ quan của phương Đông thời cổ, nguyên được hợp nhất từ 2 học thuyết: Thuyết Âm Dương và thuyết Ngũ Hành.

Thuyết Âm Dương quan niệm vạn vật đều phân ra làm 2 yếu tố Âm - Dương: về giới tính thì nam Dương, nữ Âm; về thời gian thì ngày Dương, đêm Âm; về số học thì số lẻ là Dương, số chẵn là Âm; về phương vị thì phía trước là Dương, phía sau là Âm...

Thuyết Ngũ Hành thì cho rằng vũ trụ được cấu thành bởi 5 yếu tố: Mộc, kim, hỏa, thủy, thổ và mọi yếu tố khác đều chịu sự chi phối của con số 5 huyền diệu này. ứng với Ngũ Hành là Ngũ phương: Đông-Tây-Nam-Bắc-Trung ương; Ngũ tinh: Đông quan-Tây quan-Nam quan-Bắc quan-Trung quan; Ngũ sắc: xanh-trắng-đỏ-đen-vàng; Ngũ âm: cung-thương-giốc-chủy-vũ.vv..

Chính thuyết Âm Dương Ngũ Hành này đã quy định vị trí cung điện của hoàng đế luôn phải đặt ở vị trí trung tâm-với hàm nghĩa trung tâm của vũ trụ - và tất cả các công trình khác phải vây xung quanh nó (5)

Cũng theo Âm Dương Ngũ hành nên khu cung điện dành cho nghi lễ của hoàng đế phải đặt ra phía trước-gọi là khu Ngoại triều, khu vực dành cho hậu phi và sinh hoạt riêng thì đặt ra sau-gọi là khu Hậu tẩm (hay Nội đình). Quy chế "Tiền triều Hậu tẩm" như trên thì cả Cung điện Bắc Kinh và Huế đều áp dụng, nhưng cách áp dụng thì cũng không giống nhau.

Ở Cung điện Bắc Kinh, khu Tiền triều gồm 3 cung điện lớn-thường gọi là "Tiền tam đại điện" - là Thái Hòa, Trung Hòa và Bảo Hòa - được bố trí ngay bên trong Tử Cấm thành và đặt ở phía trước. Khu vực này hình chữ nhật, kích thước 437mx234m. Khu Hậu tẩm chủ yếu cũng gồm "hậu tam cung" là cung Càn Thanh, cung Giao Thái

và cung Khôn Ninh (hai bên còn có Đông Tây Lục viện, Đông Tây Lục sở). Cũng nằm trong khuôn viên hình chữ nhật, kích thước 218m x 118m, nhưng diện tích khu Hậu tẩm chỉ bằng 1/4 diện tích của khu Tiên triều, tức là kích thước cả bề dọc và bề ngang của khu Hậu tẩm chỉ vừa vặn bằng nửa bề dọc và bề ngang của khu Tiên triều.

Cách bố cục như trên cho thấy, ở Kinh đô Bắc Kinh, phần Ngoại triều-tức yếu tố "dương" được coi trọng hơn rất nhiều và có vẻ lấn át so với phần Nội đình- tức yếu tố "âm" (6).

Còn ở Kinh đô Huế, khu Ngoại triều nằm ở bên ngoài Tử Cấm thành-tính từ Ngọ Môn đến hết điện Thái Hòa (7), chỉ gồm 1 ngôi điện duy nhất - tức số lẻ, số dương - nhưng lại có đến 4 miếu thờ tổ đặt ở 2 bên (Triệu Miếu, Hưng Miếu, Thái Miếu và Thế Miếu). Nếu không tính khu vực 4 miếu thờ, thì kích thước khu vực này không lớn lắm, khoảng 72 trượng (8) x 60 trượng (305m x 254m). Kích thước này thậm chí còn nhỏ hơn khu Nội đình hay Hậu tẩm-được *Đại Nam nhất thống chí* tính là bao gồm cả Tử Cấm thành, với kích thước khoảng 81 trượng x 72 trượng (343,5m x 305m). Khu Tử Cấm thành hay Nội đình của Kinh đô Huế gồm 2 cung là Cung Càn Thành và Cung Khôn Thái-tức đúng theo số chẵn, số âm.

Như vậy, xem ra cách bố trí của Cung điện Huế tương quan giữa 2 yếu tố Âm-Dương có vẻ cân bằng hơn (xem sơ đồ 2). Cấu trúc Tiên triều-Hậu tẩm của Cung điện Huế cũng theo kiểu "tiên nhất điện, hậu nhị cung" chứ không phải kiểu "tiên tam điện hậu tam cung" của Cung điện Bắc Kinh.

3. Ảnh hưởng của truyền thống kiến trúc.

Về cách bố trí cung điện, ngoài sự chi phối của tư tưởng lễ giáo và thuyết Âm Dương Ngũ Hành còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của truyền thống kiến trúc.

Theo tác giả cuốn *Trung Quốc cổ kiến trúc thập nhị giảng*, ở cách bố trí Cung điện Bắc Kinh, truyền thống "hóa gia vi quốc" được thể hiện rất rõ. Người ta lấy phần Nội đình-vốn được xem là ngôi nhà của hoàng đế-làm chuẩn mực để kiến tạo hoàng cung. Bởi vậy, phần Ngoại triều chính là hình ảnh của Nội đình nhưng nhân 4 lần lên về qui mô; hay nếu cung Càn Thanh là tâm điểm của khu Nội đình thì điện Thái Hòa là tâm điểm của Ngoại triều. Ngoài ra, cách bố trí phần Ngự uyển ở phía sau cũng biểu hiện sự ảnh hưởng của truyền thống kiến trúc Trung Quốc. Tuy nhiên, cần chú ý rằng, chữ "gia" trong "hóa gia vi quốc" này là ngôi nhà của hoàng đế, là kiến trúc cung đình với đẳng cấp rất cao chứ không phải là kiến trúc dân gian của Trung Hoa.

Ở Huế, cách bài trí cung điện cũng biểu hiện rất rõ truyền thống kiến trúc Việt nhưng là với vẻ bình dị gần gũi với kiến trúc dân gian, chứ không đẳng cấp và xa cách kiến trúc dân gian như cung điện Bắc Kinh. Quan sát sơ đồ Hoàng thành - Tử Cấm thành Huế, ta thấy sự bố trí các khu vực dường như mang hình ảnh cách bài trí của một ngôi nhà Rường của Huế. Cũng là kiểu bố trí dành phần phía trước và phần trung tâm làm nơi đón khách và thực hiện các nghi lễ, tín ngưỡng; phần phía sau và hai bên dành làm nơi sinh hoạt cho chủ nhân và gia đình, trong đó bên Hữu-phía Tây dành cho nữ giới, bên Tả-phía Đông dành cho nam giới (9).

Điều đặc biệt hơn trong cách bài trí kiến trúc Huế là việc đặt chiếc hồ Thái Dịch ngay sau cửa Ngọ môn, cửa chính của Hoàng thành. Đây là một hiện tượng đặc biệt và chưa hề thấy trong lịch sử kiến trúc Trung Quốc. Hoàng Lan Tường, một nhà nghiên cứu lịch sử kiến trúc người Đài Loan-cũng là một người Hán chính gốc, đã thừa nhận rằng, đây là cách phối trí độc đáo và hoàn toàn theo truyền thống kiến trúc Việt.

Nhưng đâu là nhân tố cơ bản làm nên sự khác nhau giữa kiến trúc truyền thống Việt Nam và kiến trúc Trung Quốc? Theo chúng tôi chính là sự khác nhau trong phương pháp tư duy và cách ứng xử với thiên nhiên của người Việt và người Hán.

Về phương pháp tư duy, người Việt khác hẳn người Hán do sử dụng hệ thước đo-một thứ công cụ hết sức quan trọng để tư duy-có giá trị rất khác nhau dù về tên gọi có vẻ như hoàn toàn giống nhau (đều là lý-trượng-thước-tấc-phân-ly...). Cây thước mà người thợ mộc Trung Hoa dùng để thiết kế và bố trí Cung điện Bắc Kinh thời Minh, Thanh có giá trị tương đương 32cm; còn cây thước mà người thợ Việt Nam dùng để thiết kế và bố trí Cung điện Huế thời Nguyễn có giá trị đến 42,4cm! (10) Chính sự khác nhau này đã dẫn đến những tỉ lệ khác nhau trong cách bài trí và bố cục các công trình.

Còn cách ứng xử với thiên nhiên của kiến trúc cung điện Việt Nam và Trung Quốc cũng có những điểm khác nhau. Kiến trúc cung điện Việt Nam mà tiêu biểu là ở Huế luôn có quy mô và chiếm tỉ lệ khá khiêm tốn so với các yếu tố tự nhiên xung quanh, luôn tìm cách hòa hợp với thiên nhiên chứ không tìm cách "vượt lên" như kiến trúc cung điện Trung Hoa-luôn có quy mô to lớn với vẻ phô trương hùng vĩ. Quan

sát ở khu Ngoại triều của 2 Hoàng cung Huế và Bắc Kinh thì chúng ta sẽ nhận ngay ra điều này. Ngoại triều của hoàng cung Bắc Kinh chỉ có tam đại điện sừng sững uy nghi trên một nền đài 3 cấp cao đến 8,5m; riêng điện Thái Hòa có tổng chiều cao đến 35m. Trong khu vực này tuyệt nhiên không có chỗ cho cây xanh và các yếu tố thiên nhiên (thậm chí không có cả cỏ!). Còn ở Ngoại triều ở Hoàng cung Huế, không chỉ có nhiều cây xanh, hoa cỏ mà còn có cả hồ Thái Dịch với mặt nước thả hoa sen; điện Thái Hòa thì quy mô không to hơn một ngôi đình làng cỡ lớn, đặt trên một bệ đài tam cấp có chiều cao chưa đến 2,5m, và chiều cao của điện tính đến đỉnh nóc vẫn chưa đến 13m... Tất cả tạo nên một không gian tuy có uy nghiêm nhưng vẫn khá gần gũi và tự nhiên.

Ở phần hậu uyển, tuy cả 2 hoàng cung đều đặt khu vườn ngự ở phía sau nhưng ở Hoàng cung Huế, không chỉ có 1 mà có đến 4,5 khu vườn, chiếm gần 1/4 tổng diện tích toàn khu vực (11), tức tỉ lệ lớn hơn nhiều so với Hoàng cung Bắc Kinh. Hơn nữa, các ngự uyển của Huế đều không có vẻ vuông vắn mà thường có hình dáng tự nhiên tùy theo khu đất, lại luôn gắn với diện tích mặt nước rất rộng, nên luôn tràn đầy vẻ tươi mát tự nhiên. Chính khu vực kiến trúc mang đầy chất thiên nhiên này đã làm cho Hoàng cung Huế tuy có quy mô nhỏ chỉ bằng 1/2 Tử Cấm thành Bắc Kinh (36ha so với 72ha) nhưng vẫn đầy vẻ khoáng đạt và đặc biệt không gian ấy thật thanh bình.

*

Có thể nói sự tương đồng và dị biệt giữa Cung điện Bắc Kinh và Cung điện Huế rất nhiều, nguyên nhân dẫn đến những đặc điểm này cũng không ít. Nhưng chúng tôi cho rằng nguyên nhân quan trọng nhất là do truyền thống văn hóa dân tộc tạo nên:

nói một cách cụ thể hơn thì, chính truyền thống kiến trúc đã làm nên sự khác biệt cơ bản trong cách bố cục cung điện của Bắc Kinh và Huế. Và sự khác biệt ấy cơ bản là do sự khác biệt trong phương pháp tư duy, trong cách ứng xử với thiên nhiên, hay nói cho cùng là do cá tính dân tộc tạo nên.

CHÚ THÍCH

(1). Cung điện Bắc Kinh và Cung điện Huế đều đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa thế giới vào các năm 1987 và 1993. Tuy nhiên, Huế không chỉ có kinh thành mà cả một quần thể được ghi chung vào Danh mục này, như các khu lăng vua, chùa Thiên Mụ...

(2). *Trung Quốc Đại Bách khoa toàn thư*, Mỹ thuật, Trung Quốc Bách khoa toàn thư xuất bản xã, Bắc Kinh-Thượng Hải, năm 1991 (Bản Trung văn).

(3). Sách *Đại Nam thực lục* có ghi rằng, trong khoảng thời gian từ 1802-1820, triều Nguyễn đã nhiều lần cử sứ giả sang Trung Quốc cầu phong và xây dựng mối quan hệ giao hảo; chắc chắn là những chuyến đi này còn có mục đích tham khảo và học tập kinh nghiệm xây dựng kinh đô Trung Quốc.

(4). Hoàng Lan Tường, *Sơ khảo về Huế, quốc đô Việt Nam thế kỷ XIX*. Văn Sử Triết học báo, kỳ 48. Bản Trung văn.

(5). Chu Lễ-Lễ Kí, dẫn theo sách *Trung Quốc cổ kiến trúc thập nhị giảng*. Tháp Đồ Trân tàng bản. Bắc Kinh, 2000. Bản tiếng Hoa. Tr. 37-38.

(6) Nguyên Trung quan ở thượng giới có 3 khu vực: Thượng viên thái điện, Trung viên tử huy và Hạ viên thiên đế. Như vậy, vị trí trung tâm của vũ trụ là Trung viên tử huy, vì thế cung điện của hoàng đế phải đặt ở vị trí trung tâm và thường gắn với chữ "tử". Như cung Vị Ương thời Hán gọi là cung Tử Huy, cung thành thời Minh, Thanh gọi là Tử Cấm thành. Ở Việt Nam, cung điện của hoàng đế cũng gọi là Tử Cấm thành.

Cũng vì thế, nếu chỉ nhìn về hình thức bề ngoài thì bố cục Cung điện Bắc Kinh và Huế có vẻ tương tự nhau nhưng kỳ thực, càng phân tích lại càng thấy chúng rất khác nhau. Đây chính là vấn đề mà chúng tôi hi vọng các học giả sẽ tiếp tục nghiên cứu và phân tích sâu sắc hơn.

(7). Học giả Truyền Hy Niên trong một khảo cứu phân tích cách bố cục của Cung điện Bắc Kinh đã nói rất rõ về điều này. Bài viết cũng sử dụng một số sơ đồ phân tích của học giả trong bài viết trên (Quan vu Minh đại cung điện đàn miếu đẳng đại kiến trúc quần tổng thể quy hoạch).

(8). Phần Ngoại triều của Hoàng cung Bắc Kinh gồm tam đại điện tức bố trí theo số lẻ-số Dương. Nguyên phần Hậu tẩm cũng chỉ có nhị cung là cung Càn Thanh và Khôn Ninh. tức bố trí theo số chẵn-số Âm, nhưng về sau lại xây thêm cung Giao Thái ở giữa hai cung trên. Cách bố trí này càng cho thấy sự lấn át của yếu tố "Dương" trong kiến trúc cung điện Bắc Kinh.

(9). Sách *Đại Nam nhất thống chí* của triều Nguyễn ghi rõ rằng, Nội đình hay Đại Nội được tính gồm cả Tử Cấm thành với 2 cung: cung Càn Thành, tính từ điện Trung Hòa (tức điện Càn Thành) ra phía trước đến Đại Cung môn; cung Khôn Thái, tính từ sau điện Trung Hòa ra phía sau. (Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*- Kinh Sư. Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo. Sài Gòn, 1960, tr. 22.

(10). Xem sơ đồ mặt bằng Hoàng thành Huế chúng ta cũng sẽ thấy cách bố trí tương tự: Khu phía trước, trung tâm và 2 bên là khu nghi lễ và miếu thờ; Khu trung tâm lùi ra phía sau là nơi sinh hoạt của hoàng đế và gia đình (tức Tử Cấm thành), khu phía Tây là cung điện của thái hậu, thái hoàng thái hậu; Khu phía Đông là nơi nghỉ ngơi, sinh hoạt của hoàng đế, hoàng tử (vườn Cơ Hạ, Hậu Hồ) và kho tàng của hoàng gia.

(Xem tiếp trang 56)

GÓP PHẦN TÌM HIỂU VỀ CHẾ ĐỘ THỐNG TRỊ CỦA ĐẾ QUỐC THỔ NHĨ KỲ TẠI CÁC CÔNG QUỐC RUMANI TỪ NĂM 1711 ĐẾN 1821

ĐÀO TUẤN THÀNH*

1. Trong lịch sử quan hệ quốc tế thời Cận đại, hoà ước được kí kết giữa một bên là đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ (Ôttôman) và bên kia là đế quốc Áo, Vênêdia, Ba Lan tại Carlowitz vào ngày 26 tháng 1 năm 1699 có một ý nghĩa quan trọng. Lần đầu tiên trong lịch sử “*Vấn đề phương Đông*” - thực chất là việc tranh giành những vùng đất châu Âu thuộc quyền kiểm soát của đế quốc Thổ - đã được đặt ra. Lợi dụng lúc đế quốc Thổ bước vào giai đoạn suy yếu, các đế quốc khác như Nga, Áo đều nuôi tham vọng tước đoạt càng nhiều càng tốt những vùng đất khi đó thuộc quyền thống trị của hoàng đế Thổ - nhất là khu vực bán đảo Bancăng.

Trong một thời gian dài các công quốc Ruman (Transilvania, Moldova và Valahia) đã trở thành nơi tranh chấp ảnh hưởng của các cường quốc châu Âu. Cũng giống như phần lớn các quốc gia khác ở bán đảo Bancăng, vào cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII cả ba công quốc Ruman nói trên đều nằm dưới ách thống trị của các thế lực ngoại bang: Transilvania nằm dưới sự thống trị của Áo (1), còn Moldova và Valahia đều là những công quốc chư hầu của đế quốc Thổ.

Tuy được hưởng chế độ tự trị, song ách áp bức dân tộc và sự cướp bóc của đế quốc Thổ đã làm cho mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân Ruman và đế quốc Thổ ngày càng gay gắt. Dưới sự lãnh đạo của những quý tộc địa chủ yêu nước, nhân dân Moldova và Valahia đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh nhằm tự giải phóng mình. Ở Moldova, nhà trí thức Dimitrie Cantemir đã trở thành vua của công quốc năm 1710. Với hy vọng dựa vào sự ủng hộ của Nga nhằm loại bỏ quyền tối cao của hoàng đế Thổ, Dimitrie Cantemir đã kí kết một hiệp ước đồng minh với Sa hoàng Piôt I (1689 - 1725). Tuy nhiên, liên quân Nga - Moldova lại bị quân Thổ đánh bại tại Stătinesti, bên dòng sông Pờrut (Prut) vào mùa Hè năm 1711, Dimitrie Cantemir buộc phải tháo chạy, sang sống lưu vong ở Nga, nơi ông trở thành một cố vấn tin cẩn của Sa hoàng, và có một hoạt động khoa học sôi động. Dimitrie Cantemir mất năm 1823.

Ở Valahia, các vua Şerban Cantacuzino (1678 - 1688) và Constantin Brâncoveanu (1688 - 1714) đã tích cực thương lượng không chỉ với triều đình Viên mà cả với triều đình Mátxcova để có được sự ủng hộ

* TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

của những nước này trong cuộc chiến đấu chống lại đế quốc Thổ. Có thể do các hiệp ước bí mật đã đến tai hoàng đế Thổ mà Brâncoveanu đã bị loại ra khỏi ngai vàng và bị áp giải tới Ixtanbun (Istanbul). Chính sự từ chối không chịu gia nhập đạo Hồi mà Brâncoveanu và 4 người con trai cùng với một cố vấn thân cận đã bị chém đầu trước sự chứng kiến của hoàng đế Thổ vào một ngày cuối tháng 8 năm 1714 (2). Tầm gương hy sinh và khí tiết kiên cường của Brâncoveanu đã để lại ấn tượng sâu sắc đối với nhân dân Rumani. Tuy nhiên, sự kiện này cũng đã mở đầu một thời kì đen tối đối với cả hai công quốc Rumani.

Đầu thế kỷ XVIII, trước những tham vọng của Nga và Áo đối với khu vực bán đảo Bancăng, hoàng đế Thổ đã quyết định biến hai công quốc Rumani thành những tiền đồn phòng thủ của đế quốc, và thực thi một chế độ cai trị mới nhằm giữ Valahia và Moldova trong vòng cương tỏa. Chế độ tự trị về chính trị bị thủ tiêu.

2. Trước tình thế đấu tranh chống ách nô dịch của nhân dân Moldova và Valahia, đặc biệt trong bối cảnh đế quốc Nga và đế quốc Áo đang mở các cuộc phản công tranh giành phạm vi ảnh hưởng ở khu vực bán đảo Bancăng nên đế quốc Thổ không còn tin tưởng vào lòng trung thành của các vua lựa chọn trong hàng ngũ quý tộc địa chủ người Rumani nữa mà chuyển sang một chế độ cai trị mới, bằng cách tiến cử một số quan chức đế quốc (dragoman) người Hy Lạp sinh sống ở quận Fanar (một quận cổ của Kinh thành Côngxtăngtino - Constantinopol), hoặc những gia đình Rumani đã Hy Lạp hóa (3) làm người đứng đầu các công quốc Valahia và Moldova. Chế độ cai trị mới này - còn có tên gọi là *chế độ Fanariot* - chính thức bắt đầu được thiết lập từ năm 1711 ở Moldova và năm 1716 ở

Valahia. Có thể thấy đây là một nấc thang nô dịch mới của đế quốc Thổ đối với hai công quốc Rumani, bởi lẽ tầng lớp quý tộc địa chủ người Rumani đã loại bỏ ra khỏi đời sống chính trị của đất nước trong một khoảng thời gian khá dài (4).

Trong khoảng thời gian này nền tự trị hạn chế của hai công quốc Rumani đã bị giảm đến mức thấp nhất, đồng thời Moldova và Valahia còn phải gánh chịu thêm hàng loạt các nghĩa vụ mới nặng nề. Dưới chế độ Fanariot, các công quốc Rumani mất mọi sáng kiến trong chính sách đối ngoại. Các vua về thực chất chỉ còn là những nhân viên hành chính của đế quốc Thổ, được hoàng đế Thổ tiến cử tùy theo ý thích của mình, bất cứ lúc nào họ cũng có thể bị phế bỏ nếu có biểu hiện không trung thành hay không đáp ứng được những đòi hỏi về vật chất ngày càng lớn của hoàng đế cũng như của các quan chức cấp cao của đế quốc. Ngay cả quân đội thường trực của đất nước cũng bị giải tán.

Thời gian nắm quyền của các vua Fanariot nhìn chung là *rất ngắn ngủi*. Trong một công trình nghiên cứu của mình về Chế độ Fanariot, Viện sĩ Dan Berindei đã thống kê được rằng: Ở Valahia, từ 1716 – 1821 ghi nhận sự tồn tại của 36 “nhiệm kỳ vua” (sau khi trừ đi khoảng 10 năm công quốc bị đế quốc Thổ chiếm đóng thì thời gian cầm quyền trung bình của một vua là 2 năm 7 tháng), còn ở Moldova từ 1711 đến 1821 có 34 “nhiệm kỳ vua” (ngoại trừ 13 năm Moldova bị đế quốc Thổ chiếm đóng thì mức trung bình là 2 năm 2 tháng) (5).

Trong giai đoạn tồn tại chế độ Fanariot, cả hai công quốc Rumani phải gánh chịu một chế độ thuế khóa nặng nề hơn rất nhiều so với trước đó. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng trên không chỉ do lòng

ham muốn làm giàu một cách nhanh nhất của các vua được hoàng đế Thổ tiến cử mà còn do đội ngũ quần thần đông đảo đi theo họ cũng ra sức vơ vét, tìm mọi cách kiếm chác trên sự đau khổ của các tầng lớp nhân dân Rumani (6). Mức thuế và số lượng các loại thuế không ngừng tăng lên chủ yếu là do những đòi hỏi số tiền cống nạp ngày càng lớn của hoàng đế Thổ. Theo tính toán của Mihai Berza - một nhà nghiên cứu Rumani - số tiền mà Valahia phải cống nạp cho đế quốc Thổ trong những năm 1812-1820 lên tới 120 triệu piaştri (7).

Ngoài việc nộp những khoản thuế khóa nặng nề, hai công quốc còn phải cống nạp nhiều sản vật cho hoàng đế Thổ (bò, cừu, mật ong, lúa mì...). Ví dụ, vào nửa sau thế kỷ XVIII, hàng năm các công quốc phải cống cho các bếp ăn của hoàng đế Thổ khoảng 60.000 con cừu (8). Bên cạnh đó, Moldova và Valahia còn phải cung cấp nhân công cho các công trường xây dựng, củng cố thành trì, cầu cống; cung cấp lương thực, thực phẩm cho quân đội Thổ trong các chiến dịch quân sự.

Với chế độ Fanariot, đế quốc Thổ đã hạ thấp vai trò của các vua ở hai công quốc, tăng cường hơn nữa sự phụ thuộc của họ vào các chính sách thống trị của hoàng đế. Việc các vua Fanariot được tiến cử từ những quan chức đế quốc người Hy Lạp hoặc Hy Lạp hóa (9) khiến họ phụ thuộc trực tiếp và chặt chẽ vào quyền lực của hoàng đế.

Nếu trước đây giới quý tộc địa chủ người Rumani còn có thể tham gia vào quá trình đề cử các vua, thì nay họ bị mất hoàn toàn quyền đó. Việc lựa chọn được tiến hành ở Côngxtăngtinốp theo sự đề nghị của đại tể tướng đế quốc, trên cơ sở đó hoàng đế sẽ tiến cử. Muốn được trở thành vua của Moldova hay Valahia, các ứng cử viên phải

mất một khoản tiền dút lót rất lớn cho các quan chức đỡ đầu, phải tham gia các cuộc đấu đá chính trị giữa những người ủng hộ họ (10). Để bù đắp được khoản tiền khổng lồ chi cho việc tranh giành ngai vàng đó, các vua Fanariot chỉ còn cách duy nhất là đẩy mạnh việc bóc lột các tầng lớp nhân dân ở hai công quốc Rumani. Chi phí cho ngôi vua lại càng lớn hơn trong bối cảnh xuất hiện nhiều ứng cử viên và nạn tham nhũng hoành hành trong hàng ngũ quan chức các cấp của đế quốc Thổ vào các thế kỷ XVIII - XIX.

Sau khi trúng cử, hàng năm các vua Fanariot còn phải thường xuyên trình diện định kỳ tại thủ đô đế quốc để bày tỏ lòng trung thành và tận tụy với hoàng đế. Mỗi chuyến đi như vậy các vua và quần thần đều phải tiêu tốn một khoản tiền khá lớn, có nhiều trường hợp, do bị thất sủng mà nhiều người trong số họ bị bắt ngay khi vào châu thậm chí bị lưu đày biệt xứ (11).

Đến lượt mình, các vua Fanariot lại thực thi một chính sách cai trị độc đoán và bóc lột không thương tiếc nhân dân bản xứ nơi họ được tiến cử làm vua. Hành động này xuất phát từ nhiều lý do: Thể hiện lòng trung thành trước hoàng đế Thổ, tạo uy tín nhằm chuẩn bị cho cuộc tranh đua trong tương lai; Thu hồi số "vốn" đã bỏ ra để có được ngai vàng, thậm chí còn dành dụm cho cuộc "đầu tư chính trị" lần sau; Có đủ tiền để nuôi gia đình và đội ngũ quần thần đông đảo; Tích góp tiền cho cuộc "viếng thăm" định kỳ hàng năm tại thủ đô đế quốc... Tuy nhiên, sứ mệnh này cũng không phải là dễ dàng thực hiện bởi khi đặt chân đến một đất nước xa lạ các vua Fanariot không thể bỏ qua hay coi thường thái độ của tầng lớp quý tộc địa chủ bản địa, vì thế trong nhiều trường hợp vào thời gian đầu của nhiệm kỳ, họ phải tìm cách

thỏa hiệp với giai cấp thống trị địa phương (phần lớn trong số họ không hề biết tiếng Rumani).

Trong những thế kỉ XVIII và XIX nền kinh tế của các công quốc Rumani phát triển chậm chạp, gặp rất nhiều vật cản: Bên cạnh gánh nặng thuế khóa trước đế quốc Thổ là việc xảy ra thường xuyên các cuộc chiến tranh tranh chấp ảnh hưởng của các cường quốc láng giềng. Trong thời gian hơn một thế kỷ đã xảy ra trên một phần hay toàn bộ lãnh thổ của các công quốc Rumani hơn 10 cuộc chiến tranh lớn giữa các đế quốc Nga - Áo - Thổ (12). Sau mỗi cuộc chiến tranh, đất nước lại bị tàn phá nghiêm trọng. Không phải ngẫu nhiên mà ngày nay, ví dụ ở Bucaret, ngoại trừ các nhà thờ khó có thể tìm thấy sự tồn tại của một công trình nào được xây dựng trong khoảng thời gian từ 1820 - 1830. Các cuộc chiến tranh và ách chiếm đóng của các thế lực ngoại bang đã làm gián đoạn sự phát triển của các công quốc Rumani về kinh tế, chính trị-xã hội và chúng là nguyên nhân chính dẫn đến sự lạc hậu của khu vực này so với các vùng khác của châu Âu. Những cuộc chiến tranh còn đi liền với việc tước đoạt lãnh thổ của các công quốc Rumani. Đế quốc Áo, sau khi thắng đế quốc Thổ trong cuộc Chiến tranh 1716 - 1718 không chỉ tước đoạt của Thổ công quốc Transilvania, mà còn bao gộp thêm Oltenia, Banat vào lãnh thổ của mình (năm 1718, thông qua Hiệp định Passarowitz). Không chỉ có vậy, sau khi kết thúc cuộc Chiến tranh Nga - Áo - Thổ (1735 - 1739), bằng Hiệp định Belgrad vào năm 1739, triều đình Viên còn sáp nhập nốt phần còn lại của Oltenia. Một năm sau khi bị thất bại nặng nề trước Nga trong cuộc Chiến tranh Nga - Thổ (1766 - 1774), Thổ còn nhượng lại cho triều đình Áo Bucovina

(1775 - vùng lãnh thổ nằm ở phía Bắc Moldova, có diện tích là 10.441 km², dân số là 71.750 người, trong đó có 52.750 người Rumani). Thông qua Hiệp định Bucaret năm 1812 đánh dấu sự chấm dứt cuộc Chiến tranh Nga - Thổ (1806 -1812) đế quốc Nga đã sáp nhập Basarabia (vùng lãnh thổ nằm giữa hai con sông Pờrut và Đơnhép (Dniester) vốn là lãnh thổ của Valahia cho đến năm 1418, sau đó thuộc về Moldova (13).

Mặc dù vậy, cũng có thể coi khoảng thời gian hơn một thế kỷ (1711 - 1821) tồn tại chế độ Fanariot là *"thế kỷ cải cách"* (century of reforms) (14), bởi lẽ trong những năm này hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội: tài chính, nông nghiệp, hành chính, tư pháp, tôn giáo, văn hóa... đều là đối tượng của quá trình tổ chức lại. Các vua Fanariot đã áp dụng một chương trình cải cách rầm rộ, bắt đầu từ lĩnh vực thuế khóa, sau đó đã lan rộng sang các lĩnh vực khác. Mục tiêu chính của toàn bộ hoạt động cải cách là nhằm *thu thuế được ở mức tối đa và duy trì sự ổn định về dân số*.

Đôi khi còn có vua Fanariot thực thi cả cải cách về mặt chính trị, phản ánh phần nào ảnh hưởng của những tư tưởng tiến bộ châu Âu vào thế kỉ XVIII đã ít nhiều tác động tới họ. Nổi bật nhất là vua Constantin Mavrocordat (15). Ví dụ sau cải cách hành chính của Constantin Mavrocordat có sự thay đổi quan trọng trong tiêu chuẩn đánh giá về quý tộc, chỉ công nhận danh hiệu quý tộc cho những người từng hoặc đang giữ các chức vụ trong bộ máy chính quyền, chứ không căn cứ vào tiêu chí về quyền sở hữu đất đai nhiều hay ít. Chính vì lẽ đó mà số lượng quý tộc địa chủ là không lớn lắm (trong giai đoạn 1716 và 1800 ở Valahia chỉ có 442, trong đó có 264 là đại địa chủ) (16). Trong chế độ Fanariot họ trở thành những

cơ sở quan trọng của bộ máy quan liêu công kênh, với các chức năng được mở rộng, tương xứng với bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế.

Một trong những bằng chứng về sự *tiến bộ* của giai đoạn tồn tại chế độ Fanariot là việc nhiều vua Fanariot được luân chuyển từ Moldova sang Valahia hay ngược lại trong một hay vài nhiệm kỳ (17) nên ở một góc độ nào đó đã *củng cố mối liên hệ giữa hai công quốc*, tạo nền tảng đưa đến sự thống nhất các công quốc này thành một nhà nước duy nhất trong tương lai. Thậm chí, một số gia đình có nhiều thành viên được làm vua ở hai công quốc còn đưa ra một “biểu tượng quyền lực” riêng của dòng họ mình (ví dụ dòng họ Mavrocordat, Ghica). Nhiều đạo luật cải cách có nội dung tương đối giống nhau đã được các vua Fanariot áp dụng ở cả Moldova và Valahia (tư pháp, nông nghiệp...).

Đến giai đoạn cuối của chế độ Fanariot, *tương lai thống nhất* của hai công quốc cùng là chư hầu của đế quốc Thổ và có tổ chức bộ máy nhà nước tương đối giống nhau được “*bộc lộ rõ hơn rất nhiều*” (18) so với giai đoạn đầu của nó.

Bên cạnh đó, các vua Fanariot còn quan tâm tới việc xây dựng các thành phố, thị trấn một cách có hệ thống; thành lập các trường học (tuy chỉ dạy bằng tiếng Hy Lạp); xây dựng các bệnh viện, thư viện (chủ yếu do tư nhân quản lý)... Tuy nhiên, quá trình cải cách cũng đã bất gặp phải sự chống đối của các quý tộc địa chủ địa phương, được cho là lực lượng bảo thủ (19).

3. Trong hơn một thế kỷ tồn tại, chế độ Fanariot là một trong những giai đoạn đen tối nhất của lịch sử các công quốc Rumani, bởi lẽ đế quốc Thổ đã thực thi ở đây chế độ bóc lột ở mức độ cao nhất về kinh tế, thủ tiêu quyền tự trị hạn chế về chính trị, khi

thấy cần thiết thì chiếm đóng về quân sự. Trong hàng loạt các cuộc chiến tranh hùng tranh bá ở khu vực bán đảo Bancăng giữa đế quốc Nga - Áo - Thổ, có rất nhiều lần Moldova và Valahia là bãi chiến trường, phải gánh chịu những hậu quả nặng nề do chiến tranh gây ra, là vật hy sinh phục vụ cho việc đổi chác trong tay các cường quốc.

Chế độ Fanariot đã tạo ra một *giai cấp thống trị mới* (đó chính là các khách hàng chính trị người Hy Lạp hoặc Hy Lạp hóa những người có thể dùng tiền để mua “nhiệm kỳ vua” từ hoàng đế Thổ) và một *kiểu thống trị mới*, mà nền tảng của nó là quyền lợi cá nhân đặt lên cao hơn quyền lợi của dân tộc. Chế độ Fanariot còn đưa đến việc hình thành một *kiểu xã hội mới* mà trong đó là sự ngự trị của tham nhũng, mua quan bán tước, vua và quần thần người nước ngoài tìm mọi thủ đoạn để làm giàu nhanh chóng, bóc lột không thương tiếc các tầng lớp nhân dân Rumani. Chính vì vậy, *có thể khẳng định rằng những hậu quả của chế độ Fanariot đã ảnh hưởng lâu dài tới sự phát triển xã hội của các công quốc Rumani*.

Theo quan điểm của một số nhà sử học Rumani, giai đoạn tồn tại chế độ Fanariot, nếu so sánh với những giai đoạn trước đó, “*là đỉnh điểm sự bóc lột của Thổ Nhĩ Kỳ và những hạn chế mới đối với nền tự trị chính trị*” (20).

Tuy nhiên, “có áp bức thì có đấu tranh”, chân lý ấy luôn đúng ở mọi nơi, mọi lúc. Chính do bị áp bức bóc lột quá nặng nề nên trong giai đoạn tồn tại chế độ Fanariot, nhân dân các công quốc Rumani đã liên tục vùng dậy đấu tranh anh dũng, và đây có thể coi là giai đoạn “*thức tỉnh tinh thần dân tộc*”. Đỉnh điểm của mâu thuẫn dân tộc đã đưa đến sự bùng nổ cuộc Cách mạng năm 1821 ở Valahia dưới sự lãnh đạo của

Tudor Vladimirescu, rồi sau đó lan sang Moldova. Một trong những yêu cầu cơ bản nhất của cách mạng là xóa bỏ sự tồn tại của chế độ Fanariot và mọi đặc quyền chính trị, tôn giáo của người Hy Lạp hay Hy Lạp hóa ở hai công quốc. Tuy cuộc Cách mạng sau đó bị đế quốc Thổ đàn áp dã man, song một hệ quả quan trọng của nó là đã buộc hoàng đế Thổ phải xem xét lại cách thống trị của mình.

Dù còn nhiều hạn chế song tư tưởng cải cách theo mô hình phương Tây và những việc làm cụ thể của các vua Fanariot cũng đã góp phần *tích cực nhất định* vào quá trình cận đại hóa các công quốc Rumani.

CHÚ THÍCH

(1). Theo nội dung điều khoản 1 của Hiệp định Carlowitz thì đế quốc Thổ nhượng lại cho đế quốc Áo quyền kiểm soát Hunggari và công quốc Transilvania (Dẫn theo, Nicolae Ciachir, *Lịch sử quan hệ quốc tế từ Hòa ước Vextphalia (1648) đến thời hiện đại (1947)*, Bucaret, 1996, Tr. 21 (tiếng Rumani)).

(2). Đại đa số dân Rumani đều là tín đồ của Thiên chúa giáo chính thống.

(3). Ví dụ các gia đình Mavrocordat, Ravovitã, Callimachi.

(4). Cuộc cách mạng năm 1821 dưới sự lãnh đạo của Tudor Vladimirescu diễn ra ở công quốc Valahia tuy bị thất bại trước sự đàn áp của đế quốc Thổ, song nó cũng đã buộc hoàng đế Thổ phải xóa bỏ chế độ Fanariot. Tháng 7 năm 1822, đế quốc Thổ cho hai công quốc Rumani được hưởng lại chế độ tự trị chính trị, thông qua việc loại bỏ hoàn toàn người Hy Lạp ra khỏi các chức vụ dân sự và tôn giáo, cử hai quý tộc địa chủ người Rumani làm người đứng đầu hai công quốc: Ionitã Sandu Sturdza (1822 - 1828) làm vua của Moldova và Grigore IV D. Ghica (1822 - 1828) làm vua của Valahia (Dẫn theo, Ion Bulei, *Sơ lược Lịch sử Rumani*, NXB. Meronia, Bucaret, 1996, Tr. 66 (tiếng Rumani)).

Qua đây, cũng có thể thấy được những ảnh hưởng của “*Thế kỷ ánh sáng*” đối với khu vực Trung - Đông Âu.

Như vậy, cho đến cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, cả ba công quốc Rumani đều vẫn là chư hầu của các đế quốc láng giềng (Transilvania - Áo; Moldova và Valahia - Thổ). Chính ách nô dịch ngoại bang và sự cướp bóc, gánh nặng thuế khóa đã đẩy nhân dân Rumani đến bước đường cùng, thúc giục họ đứng dậy đấu tranh. Song, đối với người Rumani thì con đường đi đến thành lập một *nhà nước dân tộc thống nhất, độc lập* còn gặp rất nhiều trở ngại và khó khăn.

(5), (18). Dan Berindei, *Rumani và châu Âu. Lịch sử, xã hội, văn hóa*, tập I, NXB. Museion, Bucaret, 1991, Tr. 7; Tr. 8. (tiếng Rumani).

(6). Ông vua Fanariot cuối cùng ở Valahia là Alexandru Suțu chỉ trong 3 năm nắm quyền (1818-1821) đã vợ vét được số tài sản mà theo ước tính của người đương thời là 28.657.000 piaștri (đồng tiền lưu hành tại đế quốc Thổ), khi đến Rumani nhậm chức ông này mang theo số quần thần đông tới 820 người, trong đó có 9 người con và 80 người họ hàng (Dẫn theo Ion Bulei, *Sđd*, Tr. 56).

(7), (16). Ion Bulei, *Sđd*, Tr. 56 – 57; Tr. 56.

(8). C. C. Giurescu, *Lịch sử dân tộc Rumani*, tập III, Bucaret, 1945, Tr. 555 (tiếng Rumani).

(9). Theo thống kê của Viện sĩ Dan Berindei - một chuyên gia hàng đầu về Lịch sử Rumani Cận đại - thì trong thời gian hơn một thế kỷ (1711-1821), có tổng số 31 “nhiệm kỳ vua” ở hai công quốc, do 8 gia đình Fanariot, Hy Lạp hoặc Hy Lạp hóa nắm giữ: Mavrocordat, Ghica, Ipsilanti, Suțu, Moruzi, Caragea, Hangerli và Mavrogheni. Ngoài ra còn phải kể đến 2 gia đình có nguồn gốc Hy Lạp nhưng đã Rumani hóa cũng được làm vua là Racovitã và Calimachi. Nếu như các gia đình

Fanariot Hy Lạp hay Hy Lạp hoá được làm vua tới 54 lần, với tổng số là 151 năm, thì các gia đình gốc Hy Lạp đã Rumani hoá thì chỉ có 16 lần được làm vua, với tổng số năm là 47 (chiếm khoảng 23 %) (Dẫn theo, Dan Berindei, *Sdd*, Tr. 6).

(10). Vào cuối năm 1730, để có thể trở thành vua của Valahia, ứng cử viên Constantin Mavrocordat phải mất một khoản là 2000 túi tiền (1000.000 lei - tiền Rumani) (Dẫn theo, *Lịch sử dân tộc Rumani*, tập IV, NXB. Bách khoa toàn thư, Bucareţ, 2002, Tr. 451, tiếng Rumani).

(11). Ví dụ, trường hợp các vua Nicolae Mavrogheni và Constantin Hangerli ở Valahia hay vua Grigore III Ghica ở Moldova (Dẫn theo, Dan Berindei, *Sdd*, Tr. 6).

(12) Chiến tranh Nga - Thổ năm 1711, 1768 - 1769; Chiến tranh Áo - Thổ năm 1716 - 1718; Chiến tranh Nga - Áo - Thổ trong những năm 1736 - 1739, 1787 - 1792...

(13), (14). Kurt W. Treptow (chủ biên), *Lịch sử Rumani (A history of Romania)*, Trung tâm Nghiên cứu Rumani, Iasi, 1997, Tr. 221; Tr. 205 (tiếng Anh).

(15). Constantin Mavrocordat (1711 - 1769) là con của cựu vua Nicolae Mavrocordat, nắm quyền cai trị luân chuyển giữa hai công quốc Rumani (6 lần ở Valahia trong những năm 1730; 1731 - 1733; 1735 - 1741; 1744 - 1748; 1756 - 1758 và 4 lần ở Moldova trong những năm 1733 - 1735; 1741 - 1743; 1748 - 1749; 1769), là người cai trị theo tinh thần của "quân chủ chuyên chế sáng suốt".

Ông khởi xướng một chương trình cải cách rộng rãi trong các lĩnh vực như: hành chính, thuế, xã hội (xóa bỏ chế độ nông nô ở Valahia năm 1746 và ở Moldova năm 1749). Mavrocordat là người trung thành với quyền lợi của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ, chống lại tham vọng bành trướng của đế quốc Nga và đế quốc Áo ở các công quốc Rumani. Ông cũng là người khuyến khích sự phát triển giáo dục, cho thành lập Viện Hàn lâm ở các thủ đô Iasi và Bucareţ và rất nhiều trường học ở hai công quốc, ông còn cho xây dựng các xưởng in báo. Ông bị bắt làm tù binh trong cuộc Chiến tranh Nga - Thổ (1768 - 1769). Ông mất tại Iasi ngày 23 tháng 11 năm 1769 (Dẫn theo, Kurt W. Treptow, *Sdd*, Tr. 209).

(17). Điển hình là Constantin Mavrocordat có tới 10 lần làm vua (6 lần ở Valahia và 4 lần ở Moldova); Grigore II Ghica có 6 lần (4 lần ở Valahia và 2 lần ở Moldova); Nicolae Mavrocordat và Alexandru Moruzi mỗi người đều 4 lần (2 lần ở Valahia và 2 lần ở Moldova). Đáng chú ý là trong số 31 người làm vua Fanariot, có 13 người được luân chuyển làm vua ở hai công quốc (Dẫn theo, Dan Beridei, *Sdd*, Tr. 7 - 8).

(19). Theo tôi, sự chống đối này bắt nguồn từ mâu thuẫn về quyền lợi chính trị, bởi lẽ kể từ khi chế độ Fanariot được thiết lập, giới quý tộc địa chủ Rumani đã bị loại ra khỏi cuộc tranh đua nhằm giành giật ngai vàng của đất nước. Hơn thế, họ chỉ còn là công cụ phục vụ cho tham vọng bóc lột và vơ vét của các thế lực ngoại bang.

(20). *Lịch sử Rumani*, tập III, Bucareţ, 1964, Tr. 340 (tiếng Rumani).

BẢN SẮC VĂN HÓA TRUNG HOA VÀ VIỆT NAM...

(Tiếp theo trang 49)

(11). Dưới thời Nguyễn, hệ thước mộc và thước đo độ dài của người Việt có giá trị tương đương 42,4cm và tính theo hệ thập phân (1 trượng = 10 xích-hay thước = 100 phân = 1000 ly...). Xin xem thêm Phan Thanh Hải, Hệ thống thước đo Việt Nam thời Nguyễn. Tạp chí Nghiên cứu Huế, số 5(2003).

(12). Các khu vườn ngự đó là: vườn Thiệu Phương, Ngự Viên (nằm trong Tử Cấm thành),

vườn Cơ Hạ, Hậu Hồ - hay Doanh Châu - và cung Trường Ninh (nằm trong Hoàng thành). Tổng diện tích các khu vườn ngự uyển này lên tới hơn 88.000m², so với tổng diện tích Hoàng thành. Tử Cấm thành là 36.000m² thì chiếm đến gần 1/4, xem thêm Phan Thanh Hải, Vườn Ngự-dạng hoa viên quý tộc của Huế xưa, trong *Dấu ấn Nguyễn trong văn hoá Phú Xuân*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 2002.

NHỮNG KHÓ KHĂN TRẦN TRỞ TRONG VIỆC GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN LỊCH SỬ THẾ GIỚI CỔ - TRUNG ĐẠI NĂM THỨ NHẤT TẠI KHOA LỊCH SỬ - ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

LẠI BÍCH NGỌC*

Đành rằng công việc giảng dạy Bộ môn Lịch sử Thế giới cho sinh viên bốn khối chuyên khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) Hà Nội không phải là việc đơn giản, dễ dàng, nhưng có thể khẳng định rằng việc giảng dạy cho năm thứ nhất là khó khăn, phức tạp hơn cả. Có thể đây không chỉ là một nét đặc trưng riêng của Khoa Lịch sử mà còn là vấn đề chung cho tất cả các bộ môn, đặc biệt là các bộ môn Khoa học xã hội.

Những khó khăn, trần trở của chúng tôi xuất phát từ hai vấn đề:

- Cấu trúc chương trình giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất.
- Mặt bằng kiến thức cơ bản phổ thông của sinh viên năm thứ nhất.

1. Về cấu trúc chương trình

Lịch sử Thế giới là một trong hai bộ môn trọng tâm (Lịch sử Thế giới và Lịch sử Việt Nam) dành cho sinh viên chuyên khoa Lịch sử trong suốt 4 năm học. Riêng năm thứ nhất chương trình Lịch sử Thế giới gồm các học phần: Công xã nguyên thủy, Cổ đại và phương Đông và phương Tây, Cổ đại và

phong kiến Trung Quốc, Nhật Bản và cuối cùng là Cổ đại và phong kiến Ấn Độ, Đông - Nam Á. Lịch sử Thế giới Cận đại dành cho năm thứ hai và hiện đại dành cho năm thứ ba. Các chuyên đề dành cho năm thứ tư. Như vậy là chương trình Lịch sử Thế giới Cổ - Kim - Đông - Tây có 5 học phần, thì riêng năm thứ nhất học 3 học phần đầu: Tức là Công xã nguyên thủy, Cổ đại và Trung đại. Song song với các học phần thông sử Cổ - Trung đại trên đây, sinh viên năm thứ nhất Khoa Lịch sử còn phải học Lịch sử văn minh thế giới từ cổ chí kim. Có nghĩa là lịch sử văn minh nhân loại qua các thời kỳ Cổ đại, Trung đại, Cận và Hiện đại. Ngoài ra, sinh viên năm thứ nhất ở một số khoa khác của trường như: Khoa Tiểu học, Khoa Giáo dục Chính trị, Khoa Việt Nam học... cũng học Lịch sử đại cương, tức là cả Lịch sử Việt nam và Lịch sử Thế giới từ cổ chí kim (từ 45 đến 60 tiết). Trong đó tất nhiên là có các học phần Công xã nguyên thủy, Lịch sử Thế giới Cổ đại và Trung đại.

Vậy là sinh viên năm thứ nhất chuyên khoa Lịch sử phải tiếp nhận một thông lượng kiến thức khá lớn. Những học phần

* PGS-TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

này ai cũng cho rằng vừa khó vừa hấp dẫn, vì nó rất là “lịch sử”. Đây là một mảng kiến thức rất “cũ kỹ”, cổ xưa về thời gian, vừa xa lạ menh mông về không gian. Với những dân tộc, những quốc gia, những khu vực từ tận vùng Đông Nam Phi, quê hương của nhân loại, đến Ai Cập, Lưỡng Hà, Hy Lạp, Rôma, Tây Âu, Ả Rập, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đông Nam Á và châu Mỹ.

Ngoài các học phần Lịch sử Thế giới Cổ - Trung đại và Lịch sử văn minh nhân loại như đã nêu ở trên, sinh viên năm thứ nhất còn phải học Lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại, Khảo cổ học, Sử liệu học, Sử học nhập môn, Tâm lý, Chủ nghĩa Mác - Lênin, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất...

Tóm lại, cả một chương trình khá đồ sộ, một “bầu trời” bao la rộng mở về kiến thức để sinh viên năm thứ nhất mặc sức tìm tòi, học hỏi.

Một vấn đề cần nhấn mạnh trong nội dung các học phần Lịch sử Cổ - Trung đại Thế giới và Lịch sử văn minh nhân loại là nó liên quan chặt chẽ đến tri thức cơ bản phổ thông của nhiều môn học khác, như Văn, Toán, Lý, Hóa, Sinh... Vì lịch sử nhân loại không phải là tổng số những sự kiện biên niên, khô cứng mà là lịch sử của tất cả các lĩnh vực với những thành tựu cụ thể trong mối quan hệ đan xen, hữu cơ, gắn bó, thúc đẩy lẫn nhau giữa các dân tộc, quốc gia, châu lục, khu vực, vừa phức tạp lại vừa phong phú, đa dạng.

Thí dụ, phần Công xã nguyên thủy, sự tiến bộ của công cụ sản xuất ở giai đoạn mặt kỳ được biểu hiện ở chỗ sự tiến bộ của công cụ Đá mới. Sau đó con người còn tìm ra kim loại như đồng, đồng thau và muộn hơn là sắt. Sự xuất hiện công cụ kim loại là yếu tố then chốt làm phát triển sức sản xuất, dẫn đến của cải “dư thừa”. Chế độ tư hữu dần nảy sinh, trên cơ sở đó giai cấp và nhà nước dần xuất hiện. Ở đây cần phải

hiểu sâu tính chất vật lý của đồng nguyên chất và đồng thau. Người nguyên thủy đã biết pha đồng với kẽm (hoặc chì) với một tỷ lệ nhất định để tạo nên một hợp chất vừa cứng, vừa rắn lại sắc bén, ưu thế hơn rất nhiều so với công cụ Đá mới và khắc phục được tính mềm, dẻo, dễ gãy của đồng nguyên chất. Về sau, khi sắt xuất hiện thì công cụ sản xuất đã có sự hoàn hảo, ưu việt hơn hẳn so với đồng thau.

Khi học Lịch sử và Văn minh phương Đông, phương Tây Cổ đại, ngoài những kiến thức cơ bản về trạng thái kinh tế, xã hội, chính trị, các học phần trên còn có liên quan đến những kiến thức cơ bản phổ thông về Toán, Lý. Để hiểu sâu sắc tính hoa của những nền văn minh này, khi nhìn bản vẽ về Kim tự tháp Khêốp trong sách tham khảo hoặc thầy vẽ trên bảng, sinh viên phải “đọc” được: Kim tự tháp này có dạng hình chóp đều, đáy hình vuông. Vì đã biết được chính xác chu vi đáy và chiều cao nên có thể tính được thể tích của kim tự tháp khổng lồ này. Chỉ khi nắm vững được kiến thức phổ thông này thì sinh viên mới hiểu sâu sắc được rằng người Ai Cập Cổ đại quả là vĩ đại. Cách chúng ta gần 5.000 năm mà họ đã có thể sáng tạo ra một kho tàng đồ sộ về tri thức Toán, Lý, Thiên văn... để làm nên những kiệt tác kỳ diệu mà hậu thế mãi mãi phải kinh ngạc, thán phục.

Khi tìm hiểu về văn hóa, văn minh Hy Lạp, Rôma, vấn đề không chỉ là nhớ tên các nhà bác học và “mang máng” về một số định lý được phát minh ở thời kỳ này, mà còn phải hiểu rõ rằng cách chúng ta khoảng 3.000 năm họ đã tìm ra được mối quan hệ giữa các cạnh trong một tam giác vuông (Định lý Pitago), mối quan hệ giữa những đoạn thẳng được định ra trên những cát tuyến bởi những đường thẳng song song (Định lý Talet).

Muốn hiểu được bản chất sâu xa sự nổi của các vật trên mặt nước hoặc câu nói nổi tiếng: “Hãy cho ta một điểm tựa ta sẽ nâng bổng trái đất lên” thì phải hiểu được ngọn nguồn định luật về sức đẩy của nước và định lý về đòn bẩy của Ácsimét. Quan trọng hơn là phải thấy được giá trị sử dụng phổ biến của các định luật này trong đời sống và trong công cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại.

Trong học phần Lịch sử văn minh nhân loại thời Cận đại có đề cập đến cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Vấn đề ở đây không chỉ dừng lại ở việc kể ra những phát minh mà quan trọng hơn là phải hiểu then chốt của cuộc cách mạng này là việc phát minh ra máy hơi nước cũng như nguyên tắc hoạt động của nó là chuyển hóa năng lượng từ nhiệt năng thành cơ năng. Nhờ vậy mà các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ từ đó không phải phụ thuộc vào nguồn nước chảy trực tiếp nữa. Cuộc cách mạng cơ khí trong sản xuất và trong giao thông vận tải được đẩy mạnh. Sau này nhà bác học vĩ đại người Nga Lômônôxốp đã nghiên cứu và khái quát thành định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng nổi tiếng. Khi giới thiệu về lịch sử Cổ đại và phong kiến Trung Quốc, văn minh Trung Hoa, ngoài những kiến thức cơ bản về lịch sử Trung Quốc qua các triều đại thì việc hiểu biết sâu, rộng về những thành tựu văn hóa Trung Quốc chiếm một vị trí rất quan trọng. Chẳng hạn những phát minh vĩ đại ở thời kỳ nhà Tống như: thuốc súng, thuật in chữ rời và la bàn. Ở đây điều quan trọng là phải hiểu nguyên tắc chế tạo và ứng dụng của các thành tựu này trong các lĩnh vực văn hóa và mậu dịch hàng hải. Cũng như vậy không thể chỉ là việc nhớ tên các tác giả, tác phẩm văn học sử tiêu biểu trong lịch sử Trung Quốc mà còn phải phân tích được nội dung cơ bản với những giá trị cụ thể và hiện thực của nó.

Mặt khác để có được một thông lượng kiến thức cơ bản, đa dạng, phong phú cả về chiều rộng lẫn bề sâu các học phần lịch sử Thế giới Cổ Trung đại và lịch sử văn minh nhân loại còn cung cấp một hệ thống các thuật ngữ, các khái niệm khoa học, chẳng hạn: Công xã thị tộc, mẫu hệ, phụ quyền, nhà nước thành bang, chế độ chiếm nô gia trưởng, văn minh nông nghiệp lúa nước, nhà nước quân chủ chuyên chế, công cụ cầm, bán cầm, nô lệ, nông nô, lãnh chúa, quý tộc tăng lữ, quý tộc thế tục, cách mạng tư sản tảo kỳ... Mỗi thuật ngữ, mỗi khái niệm trên đây luôn được gắn liền với một vấn đề lịch sử cụ thể của một quốc gia, một dân tộc hay một khu vực ở một thời điểm hay một giai đoạn lịch sử nhất định. Do vậy, thật là sai lầm nếu cho rằng để học tốt môn lịch sử, sinh viên chỉ cần có kiến thức cơ bản về các môn xã hội. Nếu chỉ “nấu sủ, sôi kinh” thì chưa đủ. Đây mới là điều kiện cần. Mặt bằng kiến thức cơ bản phổ thông của các bộ môn khác phải có thì mới là điều kiện đủ.

Mới đây trong một lần nói chuyện về lịch sử văn học Trung Quốc cho sinh viên Khoa Lịch sử trường ĐHSP Hà Nội, Giáo sư Nguyễn Khắc Phi có đưa ra một quan điểm về điều kiện học Sử và Văn mà chúng tôi rất tâm đắc. Giáo sư cho rằng: “Muốn học giỏi môn Lịch sử và Văn học thì phải hiểu biết nhiều các môn khác”. Giáo sư có đưa ra một số tên tuổi các học giả làm gương cho chúng tôi. Chẳng hạn Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, một nhà toán học, một kỹ sư cầu đường đồng thời ông cũng là một nhà sử học tài ba. Ông đã từng viết *La Sơn Phu Tử, Lịch sử triết học phương Đông...* Hoặc Nguyễn Khắc Viện, một bác sĩ nổi danh nhưng cũng rất giỏi về Lịch sử. Nhà thơ Cù Huy Cận đã từng là một kỹ sư canh nông và rất giỏi về ngành điện...

2. Về mặt bằng kiến thức phổ thông của sinh viên

Vấn đề này trước hết phải khẳng định rằng mấy năm gần đây, nhờ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước mà chất lượng đầu vào của sinh viên Khoa Lịch sử và của các khoa khác trong trường đã khá hơn rất nhiều. Đó là điều đáng mừng. Tuy vậy, không phải là không còn vấn đề phải bàn thêm. Qua thực tiễn nhiều năm công tác và giảng dạy tại trường chúng tôi thấy:

Tuyệt đại đa số sinh viên vào học Khoa Lịch sử và các khoa khác của trường là ở khu vực 1 và 2. Khu vực 3 rất ít. Theo PGS.TS Nguyễn Văn Bính - Hiệu phó nhà trường thì chỉ chiếm từ 5 đến 10% (trả lời phỏng vấn phóng viên báo *Lao động thủ đô* số 21 ngày 24-5-2005). Ở Khoa Lịch sử có lẽ sinh viên đến từ các đô thị không nhiều, nhiều năm gần đây thường không thấy có sinh viên “gốc” Hà Nội. Có nghĩa là hầu hết sinh viên học ở trường ĐHSP Hà Nội đều đến từ nông thôn và miền núi. Cho đến nay điều kiện học tập cả ở nhà và ở trường của sinh viên các đô thị, nông thôn và miền núi vẫn còn khá chênh lệch. Đối với các bộ môn Khoa học xã hội trước hết là Lịch sử và Văn học thì môi trường sống, học tập, các phương tiện thông tin đại chúng như: tivi, đài, báo chí, internet, phim ảnh... và các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ công cộng luôn đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Vấn đề này thì sinh viên ở khu vực 1 và 2 không thể thuận lợi bằng khu vực 3. Điều này ít nhiều không thể không ảnh hưởng đến mặt bằng kiến thức phổ thông cơ bản để trên cơ sở đó sinh viên có thể tiếp nhận tốt những tri thức mới vừa sâu, vừa rộng ở bậc đại học.

Để vào được Khoa Lịch sử, ở khu vực 1 và 2 thí sinh phải đạt được trên dưới 20 điểm. Một số em đạt giải quốc gia hoặc điểm cao được dự kỳ thi để vào lớp chất

lượng cao, khoảng 20%. Còn lại là lớp đại trà. Nói chung mặt bằng kiến thức phổ thông cơ bản của sinh viên năm thứ nhất (ở Khoa Lịch sử và cả các khoa có học môn lịch sử đại cương) còn nhiều lỗ hổng. Nhiều em không hiểu trái đất quay từ Tây sang Đông là thế nào, không định vị được các châu lục, các đại dương trên bản đồ thế giới và trên quả cầu thì còn lúng túng hơn nhiều. Đa số các em không biết được sông Ấn và sông Hằng ở Ấn Độ hoặc sông Hồng và sông Đà ở Việt Nam chảy theo hướng gì. Do vậy, các em sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi xác định các địa danh lịch sử cụ thể hoặc xác định đường đi của các nhà thám hiểm trong các cuộc phát kiến địa lý.

Về Toán, Lý chẳng hạn, đa số các em, kể cả ở lớp chất lượng cao không còn nhớ gì về các định lý của Talet, Pitago, Ácsimét, cách tính diện tích hình tròn, thể tích hình chóp... Thậm chí, có nhiều em không vẽ nổi một hình ngũ diện, ngũ giác. Cũng có những em không giải thích được tại sao ở các giếng khơi người ta lại buộc một vật nặng vào gốc của cần lấy nước còn đầu kia là chiếc gầu. Hoặc không hiểu được nguyên tắc hoạt động của cần trục xây nhà và cần cầu là dựa vào định luật đòn bẩy của Ácsimét. Ngay cả *Truyện Kiều* nổi tiếng của Nguyễn Du rất quen thuộc với mọi lứa tuổi nhưng hầu như các em không xác định được câu truyện này xảy ra dưới triều đại nào ở Trung Quốc. Gần đây sân chơi cho các lứa tuổi ngày càng phong phú, đa dạng. Nhưng đôi khi chúng ta phải ngạc nhiên đến nao lòng. Một sinh viên học trường báo chí đã không “trở thành triệu phú” vì không trả lời được Kim Đồng là tên của ai mà phải “phone” về nhà nhờ sự trợ giúp của bố. Một thanh niên tuổi ngoài 30 đã từng tốt nghiệp một trường đại học nhưng không biết Quang Trung đã từng chiến thắng quân xâm lược nào. Quay vòng lần 2

mới trả lời được là đánh thắng quân Thanh. Một nữ sinh khác đã không “vượt qua thử thách” vì không biết trước khi nhà Lý rời đô ra Thăng Long thì Thăng Long có tên là gì. Gần đây người xem thực sự ngỡ ngàng khi thấy trong sân chơi “Vượt qua thử thách” cả người chơi và 3 “cố vấn” - họ là đồng nghiệp của nhau, đều không trả lời được một câu hỏi hết sức phổ thông là: “Ngày 16-8-1945 ở Tuyên Quang đã diễn ra một hội nghị quan trọng được mệnh danh là “Hội nghị Diên Hồng”, đó là hội nghị gì?” Đáng tiếc là cả người chơi và 3 “cố vấn”, ở độ tuổi 30 đều có trình độ đại học và đang công tác ở ngành ngoại giao.

Ngoài mặt bằng chung về kiến thức cơ bản phổ thông như đã nêu thì yếu tố tâm lý của sinh viên năm thứ nhất cũng không giống các khối còn lại. Các em từ nông thôn hoặc miền núi mới bước vào trường, lạ thầy, lạ bạn, lạ chưa quen với nếp sống, nếp học mới. Lần đầu tiên sống xa gia đình, mà đa số các em phải ở ngoại trú, có nghĩa là thường xuyên phải tiếp xúc, phải đối mặt với bao điều mới lạ, tốt có, xấu có giữa chốn đô thành. Mặc dù không phải đóng học phí, học giỏi còn được học bổng cao, nhưng một số em vì hoàn cảnh nên vẫn phải tranh thủ tìm thêm việc kiếm sống. Sớm phải xác định cuộc sống tự lập và để học tập được tốt tất cả các bộ môn, sinh viên năm thứ nhất có phần vất vả hơn so với sinh viên các khối trên vì họ đã từng “vượt qua thử thách” này được vài ba năm rồi. Như vậy, không ít áp lực và thách thức đối với sinh viên năm thứ nhất.

Chúng tôi thiên nghĩ có thể những trần trở trên đây không phải là vấn đề riêng biệt trong việc giảng dạy các học phần lịch sử Thế giới Cổ - Trung đại cho sinh viên năm thứ nhất khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Hà Nội mà còn là tình trạng chung

trong công tác giảng dạy cho năm thứ nhất của tất cả các bộ môn khoa học xã hội và nhân văn ở các trường đại học và cao đẳng khác.

Cho nên, việc tìm ra một giải pháp tối ưu để khắc phục hiện trạng này đương nhiên không phải là việc một sớm một chiều và càng không phải chỉ là việc của các khoa ở các trường đại học. Theo chúng tôi nghĩ hiện nay vị trí của bộ môn Lịch sử ở trường phổ thông các cấp có phần vẫn bị coi nhẹ hơn các bộ môn khác, nhất là so với Văn và Toán. Thầy dạy Văn, Toán, Lý, Hóa... dưới con mắt của học sinh thậm chí của cả các bậc phụ huynh vẫn “oai” và quan trọng hơn thầy dạy Sử, Địa. Học sinh giỏi các bộ môn này cũng được tôn vinh, đánh giá cao hơn các bộ môn còn lại. Ở cuối lớp 12, không ít nơi có tình trạng “nghe ngóng” tình hình. Nếu Lịch sử là môn thi tốt nghiệp thì việc giảng dạy bộ môn này sẽ được quan tâm đáng kể. Cả thầy và trò sẽ lo nhiều hơn cho việc dạy và học cho các môn thi tốt nghiệp. Còn nếu không phải là môn thi bắt buộc thì lập tức cả việc dạy và học sẽ bị trễ nải vì phải dành thời gian, công sức cho các bộ môn thi tốt nghiệp. Thực trạng này là một trong những tác nhân làm học sinh sao nhãng với bộ môn Lịch sử. Tâm lý đối phó, qua quýt được hình thành qua các bài thi định kỳ. Kể cả việc thi tốt nghiệp chưa chắc đã phản ánh trung thực, chính xác chất lượng của học sinh về bộ môn này. Kỳ thi vào các trường đại học khối C, năm nào cũng vậy, số thí sinh bị điểm kém từ 0 đến 4 rất nhiều. Riêng kỳ thi vừa qua (năm 2005) có tới 70% số bài thi khối C vào Đại học Sư phạm là điểm dưới trung bình, trong đó số điểm 0 và 0,5 điểm không phải là ít.

Ngay cả nhiều em đạt giải nhất, nhì trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, sau

khi được vào thẳng Khoa Lịch sử rồi, cho kiểm tra lại để vào lớp chất lượng cao vẫn không đạt chuẩn. Và trong suốt hai năm đầu học ở khoa cũng không vượt nổi rào để vào lớp chất lượng cao. Ngược lại một số em đạt điểm cao trong đợt thi tuyển đại học lại có thể vượt rào để vào lớp này.

Thực tiễn này buộc chúng ta phải suy nghĩ, xem xét lại vấn đề chất lượng học tập bộ môn Lịch sử ở trường phổ thông các cấp.

Một vấn đề khác được đặt ra là có nên có một đội ngũ cố định các chuyên gia cấp Nhà nước chuyên việc bồi dưỡng học sinh giỏi ở các tỉnh, vừa ra đề và tham gia chấm thi hay không? Chúng tôi được biết cứ sắp đến mùa thi tuyển quốc gia là các địa phương cấp tỉnh lại lo về Hà Nội mời các chuyên gia về bồi dưỡng cho đội học sinh giỏi đã được tuyển chọn. Thậm chí nếu có điều kiện họ đưa các em lên Hà Nội lo chỗ ăn, ở và mời các chuyên gia đến giảng dạy. Nên chẳng phải tách rời 3 khâu: *bồi dưỡng, ra đề và chấm thi* không cùng một “chủ thể”, có nghĩa là nên có 3 nhóm chuyên gia độc lập và thành phần cũng nên thường xuyên thay đổi để tăng tính khách quan. Trong nội dung đề thi tuyển cũng nên chú ý sao cho cân đối cả kiến thức lịch sử Việt Nam và lịch sử Thế giới. Cũng nên đánh giá cao những bài làm có tính sáng tạo và tư duy logic.

Vấn đề trường chuyên ở phổ thông xưa nay đã có không ít những quan điểm, ý kiến trái ngược nhau. Có ý kiến cho rằng nên duy trì và phát triển hình thức này vì nó giúp cho việc sớm phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, nhân tài. Ngược lại, có ý kiến cho rằng ở phổ thông các em cần được học đầy đủ những kiến thức cơ bản của tất cả các bộ môn. Có như vậy, các em mới được

trang bị những kiến thức chủ yếu, phổ quát để làm mặt bằng cơ sở điều kiện cho việc học tiếp các chuyên khoa ở bậc đại học hoặc các trường trung học chuyên nghiệp. Vì kiến thức cơ bản của các bộ môn luôn có sự hỗ trợ, bổ sung cho nhau. Trường chuyên thực sự đã có tác dụng đào tạo, phát hiện một số học sinh có năng khiếu về một môn nào đó. Nhưng các môn còn lại các em chỉ biết “loáng thoáng”. Chúng tôi tán đồng quan điểm này. Trong điều kiện cụ thể của nước ta hiện nay việc duy trì trường chuyên cần xem xét lại.

Còn ở bậc Đại học chúng tôi nghĩ nên chăng có sự điều chỉnh đôi chút về chương trình giữa các khối. Ví như phần Lịch sử Văn minh thế giới có thể dành cho năm thứ 2 hoặc thứ 3. Vì phần này bao gồm cả Văn minh Cổ - Trung đại và Cận - Hiện đại. Sinh viên sẽ học tốt hơn học phần này sau khi đã được học xong các học phần thông sử thế giới Cổ - Trung đại và Cận - Hiện đại. Nhưng ở năm thứ nhất sinh viên mới chỉ được học thông sử phần Cổ - Trung đại, còn các học phần Cận - Hiện đại lại được học ở những năm sau. Vì thế không nên xếp học phần Lịch sử Văn minh thế giới vào chương trình năm thứ nhất.

Để kết thúc vấn đề đã nêu trên, chúng tôi xin được phép dẫn lời của Giáo sư Vũ Dương Ninh trong bài: “Giảng dạy Lịch sử Thế giới trong tiến trình hội nhập quốc tế” đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 2-2005: “Chọn lựa những vấn đề nào để giảng dạy Lịch sử Thế giới là công việc rất khó... Lịch sử Thế giới chỉ là một trong nhiều môn học nên tự nó không thể giải quyết được hết các vấn đề mà phải phối hợp với nhiều bộ môn khác là điều không thể thiếu”.

NGƯỜI NHẬT ĐÃ TỪNG CÓ Ý ĐỊNH KHAI THÁC PHỐT PHÁT Ở LÀO CAI

ĐINH XUÂN LÂM*

(Sưu tầm và giới thiệu)

Trong số hồ sơ lưu trữ của Nhà máy phốt phát Lào Cai, có một tư liệu quý, chưa từng được công bố về ý định khai thác phốt phát ở Lào Cai của người Nhật. Hồ sơ gồm có 1 bức thư của ông Hiroshi Tamura, 2 bức thư của ông Yawata Aso, 1 bản sơ lược kế hoạch khai thác mỏ phốt phát Lào Cai của ông Yawata Aso gửi tới Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà sau khi cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược thành công (1954) xin phép khai thác mỏ than Lào Cai, có cả kế hoạch khai thác sơ lược kèm theo. Nhưng tình hình Việt Nam sau 1954 có nhiều việc lớn phải giải quyết đã làm cho các bức thư xin khai thác ở Lào Cai của người Nhật không được đáp ứng. Nguyên bản các bức thư viết bằng tiếng Nhật nay không còn, chỉ còn lại các bản dịch ra Quốc ngữ. Trong bản viết có một số gạch xoá, sửa chữa của người dịch. Bản dịch có một số từ đúng nghĩa, nhưng không thật sát, chúng tôi giữ để bảo đảm tính thời gian của văn bản. Sau đây xin giới thiệu với bạn đọc số tư liệu quý này:

1. Thư của ông Hiroshi Tamura.

Kính gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh - Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

Chủ tịch kính mến,

Trước hết tôi muốn ca ngợi Chủ tịch và giá trị của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh đẫm máu chống lại các lực lượng đồng minh, và tỏ bày lòng mến phục nồng nhiệt của tôi đối với những thắng lợi trong sự giải phóng miền Bắc Việt Nam khỏi chủ nghĩa đế quốc Pháp ích kỷ. Tôi cũng kính chúc Chủ tịch rồi đây sẽ đạt được kết quả trong việc xây dựng một nước Việt Nam hoàn toàn tự do, thoát khỏi tất cả mọi ách và tham vọng của ngoại bang trong một tương lai rất gần.

Bây giờ, tôi xin phép được tự giới thiệu. Xin cho tôi được nói về tiểu sử cá nhân của tôi như đã kèm theo đây. Tôi tin rằng Chủ tịch và một vài người bạn xưa của Chủ tịch còn nhớ đến tôi, bởi vì tôi đã giúp những phong trào chống Pháp, trong đó có tổ chức của Chủ tịch và tổ chức của Cường Để trong thời kỳ tôi còn là tuý viên quân sự trong toà Đại sứ Nhật tại Băng Cốc (1936-

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

1942). Cái phương châm từ trước và ngay hiện nay của tôi là "châu Á của người châu Á", "Giải phóng các tộc Á châu khỏi ách thực dân của Âu-Mỹ" (1). Với mục tiêu trước mắt đó, khi còn trẻ tôi đã giúp đỡ những phong trào giành độc lập như ở Phi Luật Tân, Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ, Mã Lai cũng như ở Đông Pháp (Đông Dương) và tôi lấy làm hãnh diện để nói rằng giờ đây chúng ta đang hái những quả, mặc dầu không phải là dễ dàng. Ngay sau cuộc Đại chiến lần thứ Hai, tôi bị kết án tám năm tù là tội nhân chiến tranh do toà án Đồng minh ở Đông Kinh xử. Bây giờ, tôi đã được tha khỏi nhà tù và ra hẳn mọi công việc trong Chính phủ và mọi hoạt động khác, nhưng tôi luôn quan tâm đến sự mở mang của tất cả các dân tộc châu Á, đặc biệt là ở Đông Nam Á châu.

Tôi là người bạn thân thiết của ông Yawata Aso. Tôi đã có đọc bức thư của ông ta gửi tới Chủ tịch, và tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến của ông ta.

Tôi nghe nói rằng hiện nay ông ta đang xin Chính phủ Nhật Bản xét về ông ta, cũng như đối với Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Tôi nghĩ rằng tôi có thể cộng tác với ông ta, điều đó ông ta cũng đã có đề đạt với tôi. Tôi tin tưởng ở ông ta bởi vì tôi biết ông ta có một tư cách tốt, cũng như về mặt khả năng chuyên môn kỹ thuật, và hơn nữa tôi biết rất rõ rằng ông ta đã giúp đỡ rất nhiều trong phong trào độc lập ở Đông Pháp qua ông Hoàng Cường Để trong những ngày gian khổ của ông Hoàng bị đày ở Nhật (2).

Tôi thành thật mong Chủ tịch sẽ ban cho ông Aso một sự may mắn hiếm có trong việc khai thác và xuất cảng phốt phát ở Lào Cai để mang lại quyền lợi tương trợ lẫn nhau của hai nước Việt Nam và Nhật Bản. Tôi bảo đảm rằng ông Aso là

một người đáng tin nhất trong tất cả những người Nhật hiện đại và với ông ta Chủ tịch có thể tin cậy chắc chắn trên mọi phương diện. Trong trường hợp Chủ tịch đồng ý ban cái đặc ân cho ông ta, xin Chủ tịch cho chúng tôi giấy phép vào Việt Nam, và do đó ông Aso cùng tôi có thể mở một cuộc thương lượng trực tiếp với Chủ tịch ở Hà Nội.

Nhân cơ hội này, tôi kính gửi lên Chủ tịch lòng kính mến sâu sắc và chúc Chủ tịch một sức khoẻ bền vững, thắng lợi.

Tôi luôn luôn rất kính cẩn

Hiroshi Tamura

2. Thư thứ nhất của ông Yawata Aso

Kính gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Chủ tịch kính mến,

Tôi, Yawato Aso, xin trình lên Chủ tịch lòng mến phục nồng nhiệt của tôi đối với nền độc lập hoàn toàn của Việt Nam sau bao nhiêu năm sống dưới ách của thực dân Pháp. Tôi cũng xin kính chúc Chủ tịch trong một tương lai gần đây sẽ hoàn thành được nền thống nhất của toàn thể nước Việt Nam bằng phương pháp hoà bình, và nhân đó sẽ bảo tồn được đời sống chủng tộc của nhân dân Việt Nam, cũng như nâng cao uy tín quốc tế của đất nước, và xa hơn là cống hiến cho một thế giới hoà bình và hạnh phúc, qua sự củng cố miền Đông Nam châu Á.

Tôi là một người bạn thân thiết của cố Hoàng tử Cường Để, người đã hy sinh tất cả cuộc đời cho một mục đích độc lập của nước Việt Nam. Tôi hãnh diện được nói rằng trong 40 năm ông Hoàng trốn tránh ở Nhật Bản, tôi đã có sự giúp đỡ ông ta trong đời sống và đôi khi cả trong sự chi phí cho phong trào độc lập, và tôi đã làm việc đó với những cái gì có thể được trong quyền hạn

của tôi. Ông Hoàng cũng thường nói rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã và đang chiến đấu cho nền độc lập của Việt Nam, và việc đó cũng phù hợp với mục tiêu chính của ông. Ông cũng nói thêm rằng ông hoàn toàn trung lập đối với hai ông Bảo Đại và Hồ Chí Minh bởi vì mục đích chính độc nhất của ông là hoàn thành nền độc lập cho xứ sở, và cũng như thái độ của tôi đối với tư tưởng cộng sản. Ông cũng có thể đi đến sự thỏa thuận bằng cuộc nói chuyện một cách hòa bình với ông Hồ Chí Minh. Tôi tin chắc rằng giờ đây trên thiên đường ông Cường Để rất sung sướng được thấy cái mục tiêu của ông ta đã đạt tới mỹ mãn do những người thân yêu trong xứ sở của ông ta.

Tiểu sử cá nhân của tôi thì như ở bản kèm theo đây. Tôi đã trải qua hơn 40 năm, từ các cấp ở trường Đại học Đông Kinh về mặt phân bón nông nghiệp. Vì lý do đó, tôi đã xiết chặt sự giao hữu với ông Hoàng Cường Để, luôn luôn bàn luận đến những vấn đề xây dựng kỹ nghệ ở Việt Nam. Tôi đã tin chắc ngay cả hiện nay rằng nền độc lập lành mạnh của Việt Nam có thể đạt tới nhất thiết phải do sự bảo tồn mức sống của nhân dân qua sự khai thác kỹ nghệ trong nước.

Bởi vậy, tôi mạnh dạn trên cái nhận thức đặc biệt của tôi dẫn khởi rằng một điều rất cần thiết trước tiên là khai thác mỏ phốt phát ở Lào Cai hiện nay nằm dưới sự kiểm soát của Chính phủ do Chủ tịch cầm đầu, và do đó sẽ nâng cao được phẩm chất và làm tăng số lượng của mùa màng.

Cũng như Chủ tịch đã biết rất rõ, có nhiều nguồn mỏ phốt phát rộng lớn ở châu Âu và châu Mỹ, trong khi đó lại không có một nước nào ở châu Á - trừ nước Việt Nam của Chủ tịch - đã có những nguồn phốt phát giàu có như vậy. Một mặt khác, không

có một nước nào ở châu Á lại dùng nhiều phân bón phốt phát như Nhật Bản. Nhật Bản nhập cảng 1.200.000 tấn phốt phát hàng năm từ Mỹ và châu Phi, và trong Đại chiến lần thứ Hai Nhật Bản đã tìm được mỏ Lào Cai bởi vì không thể nhập cảng được phốt phát ở Mỹ và châu Phi nữa. Ngay từ đầu, tôi đã giới thiệu mỏ phốt phát Lào Cai với thế giới qua quyển sách của tôi năm 1925, và lần thứ hai năm 1940, theo đó nó đã chấn động sự chú ý của thế giới về sự khai thác mỏ Lào Cai. Những quyển sách đó của tôi hôm nay đã dịch ra tiếng Anh và được người châu Mỹ đọc rộng rãi.

Phốt phát ở Lào Cai không phải chỉ riêng để chế tạo phân bón và làm diêm (?) trong nước của Chủ tịch, mà còn sử dụng trong việc xuất cảng cho những nước như Nhật Bản và các nước khác cũng cần dùng phốt phát ở châu Á, nơi đó người ta dùng phốt phát để chế tạo phân bón. Theo đó phốt phát sẽ làm như một trung gian trong việc thương mại với các nước khác ở phương Đông và đồng thời lập nên cái quan hệ hữu nghị với các nước đó.

Phân bón phốt phát rất cần thiết trong việc làm tăng sản lượng mùa màng và nâng cao phẩm chất của tất cả các sản phẩm nông nghiệp, và vì thế sự mua bán nó có thể coi là một kỹ nghệ hoà bình, bất phân tư tưởng hay chính trị bởi vì nó rất quan trọng cho đời sống của mọi dân tộc. Thêm nữa, một ý kiến rất tốt là thành lập những công xưởng phân bón to lớn trong nước của Chủ tịch và xuất cảng những cái sản xuất được cho các nước láng giềng dưới hình thức nguyên chất hay bán nguyên chất.

Trong việc chế tạo phân bón phốt phát ở các mỏ chính, nguyên tắc là phải cần đến axít sulfuric, nhưng với phương

pháp mới của tôi thì không cần đến mà tôi có thể chế tạo một thứ phân bón hảo hạng chỉ bằng điện lực mà thôi. Thủy điện nói chung được coi như đỡ tốn, nhưng ở một nơi như nước của Chủ tịch có rất nhiều than như ở Hòn Gai, điện lực chạy bằng than có thể hoàn toàn đỡ tốn và tiện lợi hơn, và nếu than vụn có thể dùng cách này hay cách khác thì nó có lợi vô cùng cho các xí nghiệp.

Vì thế, nếu như có một ý kiến muốn khai thác mỏ phốt phát hoặc sản xuất phân bón phốt phát trong nước của Chủ tịch, tôi rất mong muốn được cộng tác với Chủ tịch mà không phải có sự đền đáp nào để mang lại quyền lợi cho tất cả phương Đông. Hơn nữa, nếu có thể có được một ý muốn góp phần với Chủ tịch trong việc thành lập một công ty liên kết hùn vốn chung với Nhật Bản, tôi tin tưởng rằng mình có thể tham dự vào đó qua nguồn cung cấp và người tiêu thụ.

Tôi Yawata Aso mong rằng việc đó sẽ được sự chú ý của Chủ tịch và ước muốn sẽ nhận được sự trả lời thuận lợi.

Tôi luôn luôn rất kính cẩn.

Yawata Aso

3. Thư thứ hai của ông Yawata Aso

Kính gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Chủ tịch kính mến,

Tôi, người ký tên dưới đây, phỏng đoán rằng hiện nay mỏ phốt phát Lào Cai ngừng hoạt động và nghĩ rằng mỏ càng bắt đầu hoạt động sớm chừng nào thì sẽ đem lại một cái lợi rất lớn cho hai nước Việt Nam và Nhật Bản. Vì thế, tôi hết sức yêu cầu có sự cộng tác của người cung cấp và người tiêu thụ - Việt Nam và Nhật Bản - trong

việc khai thác những mỏ phốt phát Lào Cai. Về phương diện này, tôi xin gửi bản kế hoạch khai thác mỏ phốt phát Lào Cai của tôi kèm theo đây.

Thật vậy, kính thưa Chủ tịch.

Nhật Bản nhập cảng hàng năm 1.200.000 tấn phốt phát, nguồn chính là từ Mỹ. Trong trường hợp mỏ phốt phát Lào Cai hoạt động theo kế hoạch của tôi và xuất cảng sang Nhật Bản, giá cả sẽ rẻ hơn nhiều do quãng đường đi ngắn và tiện chuyên chở nhẹ, cũng như sự tiết kiệm của những con tàu lớn. Về phần Việt Nam có thể được một số hàng hoá cần thiết trị giá chung 2.500.000 \$ (3) và hơn 3.000 công nhân có thể có công việc ở mỏ và khuân vác. Nếu cần thiết Nhật Bản cũng có thể xuất cảng lại những phân bón tinh luyện cho Việt Nam hay của Cộng hoà Trung Quốc. Hơn nữa, nếu Việt Nam tự chế tạo phân bón cho mình thì thực tế sẽ đem lại một mối lợi rất lớn. Bên cạnh mối lợi kinh tế đã ghi trên đây cho cả hai nước, sự kiến lập quan hệ hữu nghị và sự trao đổi văn hoá giữa hai nước sẽ có thể hoàn thành.

Do những nhận thức đó, tôi hết sức yêu cầu Chủ tịch chú ý xét đến những đề nghị của tôi về quyền lợi chung của hai nước. Ở đây, tôi xin nói thêm rằng về phía chúng tôi luôn luôn sẵn sàng bỏ vốn, chỉ còn đợi sự cho phép và che chở của Chủ tịch. Trong trường hợp Chủ tịch đồng ý với lời đề nghị của tôi, xin Chủ tịch cho tôi giấy phép vào Việt Nam để mở cuộc thương lượng ở Hà Nội. Nhân cơ hội này, tôi kính gửi lên Chủ tịch và nhân dân Việt Nam lòng kính mến sâu sắc.

Tôi luôn luôn rất kính cẩn.

Yawata Aso

4. Sơ lược kế hoạch khai thác mỏ phốt phát LaoKay của Yawata Aso

1. Sức sản xuất của mỏ phốt phát: 300.000 tấn trong một năm, (25.000 tấn trong một tháng, 1.250 tấn trong một ngày)	
2. Công nhân thường xuyên: 2.500 người một ngày	
3. Vốn:	
Vốn tất cả:	2.800.000\$ (có thể là dollar - Người dịch chú thích (3))
Vốn bất động:	2.586.000\$
Vốn luân chuyển:	214.000
4. Vốn bất động gồm các khoản:	2.586.000\$
a. Nhà cửa:	611.000\$
- Nhà làm việc:	4 (3.000 thước vuông Anh)
- Nhà chứa hàng:	6 (6.500 thước vuông Anh)
- Nhà trọ cho nhân viên:	(5.000 thước vuông Anh)
- Nhà trọ cho công nhân:	(83.000 thước vuông Anh)
- Nhà thuốc:	1 (3.500 thước vuông Anh)
- Nhà để sấy khô:	1 (3.500 thước vuông Anh)
- Nhà kho hàng ở bến tàu: v.v...	1 (54.000 thước vuông Anh)
b. Dụng cụ	
Dụng cụ đào đất:	41.700\$
c. Cách bố trí về phơi khô:	139.000\$
- Lò để làm hư thối:	2
- Công việc làm nền	
- Những máy phát lực	
d. Cơ sở chuyên chở:	361.000\$
- Dây cáp:	3 dây
- Đường sắt và toa đẩy	
- Camions	
e. Đường sắt:	89.000\$
- Đầu máy xe hỏa:	3
- Toa tàu:	80
- Nơi để xe v.v...	
f. Cơ sở bến tàu:	361.000\$
- Tu bổ bến tàu đậu	
- Cần trục	
- Sà lúp và tàu nhỏ chuyển hàng (chaland) v.v...	

g. Sự bố trí về mặt khác:	55.600\$	
- Sự bố trí về điện		
- Tê-lê-phôn (điện thoại)		
- Cung cấp nước		
- Nhà máy điện		
v.v...		
h. Đồ đạc trong nhà và phương tiện khác:	166.500\$	
- Cho cơ quan làm việc		
- Cho nhà trọ		
- Cho nhà thương		
- Ô tô, xe đạp, xe tải nhỏ, v.v...		
i. Chi phí về chuyên chở:	22.200\$	
- Gói và chất nguyên liệu chung 1000 tấn		
j. Chi phí khác:	139.000\$	
- Hợp đồng		
- Nghiên cứu và điều tra		
- Lập kế hoạch		
- Hành trình		
- Thành lập công ty		
- Giám sát sự thi hành công việc v.v...		
5. Chi phí về sản xuất		
Các khoản:	Cho mỗi tấn	300.000 tấn
- Công việc ở mỏ	2.00	600.000\$
- Chuyên chở đến đường sắt	0.40	120.000\$
- Chuyên chở trên đường sắt	1.70	510.000\$
- Chi phí về làm kho	0.70	210.000\$
- Chi phí về chuyên chở bằng tàu	0.70	210.000\$
- Chăm nom và sửa chữa	0.40	120.000\$
- Giao dịch buôn bán	0.80	240.000\$
- Hoàn vốn (trong 10 năm)	0.90	270.000\$
- Thừa	0.20	60.000\$
Tổng cộng	7.80	2.340.000\$
6. Thu và Chi - Thu		
Phốt phát PO (36%) 300.000 tấn, giá Hải Phòng là 10\$, thành	3.000.000\$	
Chi	2.340.000\$	
(Chi phí trực tiếp.		
Chất hàng di		
Công việc buôn bán, hoàn vốn và intérêt (4)		
Còn lời (Balance)	660.000\$	

Giải thích

- a. Hàng phốt phát TOA sẽ là thủ xướng chính trong việc thành lập một sự hợp tác mới với sự chung vốn của Việt Nam và Nhật Bản, dưới danh hiệu tạm thời: "Công ty khai thác Việt Nam". Công ty khai thác Việt Nam sẽ khai thác mỏ và chuyên chở khoáng chất này dưới sự phê chuẩn của Chính phủ Việt Nam.
- b. Trong trường hợp chung vốn giữa Việt Nam và Nhật Bản, tiền lời và lỗ sẽ chia đều cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.
- c. Trong trường hợp ủy thác cho riêng Nhật Bản làm việc đó thì một cách hợp lý thuế khoán mỏ sẽ trả cho Chính phủ Việt Nam.
- d. Kế hoạch chi tiết hơn sẽ quyết định sau khi hai bên thương lượng.

CHÚ THÍCH

- (1). Đây là khẩu hiệu tuyên truyền trong Chiến tranh thế giới thứ Hai phục vụ chính sách bành trướng Đại Đông Á của quân phiệt Nhật.

(2). Hoàng thân Cường Để được các nhà nho yêu nước chống Pháp đầu thế kỷ XX - do Phan Bội Châu đứng đầu - cử làm Chủ tịch Hội Duy Tân (1904), rồi Việt Nam Quang phục hội (1912).
- Bị thực dân Pháp đàn áp, ông đã ở lại Nhật Bản. Cường Để không phải bị dày, mà ở lại trên đất Nhật.

(3). Theo ký hiệu đây là chỉ đồng bạc Đông Dương (\$), không phải là đô la có ký hiệu \$ (chỉ một nét cắt dọc).

(4). Lãi suất.



ĐẠI ĐÔ ĐỐC TÂY SƠN BÙI HỮU HIẾU

(QUA TƯ LIỆU ĐỊA PHƯƠNG)

CAO VĂN LIÊN*

Trong mấy thập niên trở lại đây do cố gắng không mệt mỏi của các nhà sử học, phong trào nông dân Tây Sơn và các nhân vật liên quan tới phong trào này đã được nghiên cứu làm sáng tỏ và đã có nhiều công trình nghiên cứu được xuất bản. Giới nghiên cứu cũng đã đánh giá đúng đắn vai trò, công lao của các lãnh tụ, các tướng lĩnh Tây Sơn, trả lại cho họ vị trí xứng đáng trong lịch sử dân tộc. Cho đến nay, chính sử và các tác phẩm nghiên cứu đã đề cập được khoảng 20 võ tướng, văn quan, các nhà chính trị, các nhà ngoại giao lỗi lạc của triều đại Tây Sơn, khôi phục lại tương đối rõ nét cuộc đời và sự nghiệp, những cống hiến của họ cho đất nước, trong sự nghiệp lật đổ các tập đoàn phong kiến thối nát, khôi phục lại nền thống nhất non sông, đập tan các thế lực phong kiến xâm lược nước ngoài, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ độc lập dân tộc.

Chúng ta đều biết rằng sự nghiệp vĩ đại của Tây Sơn kéo dài 31 năm, có qui mô cả nước thì không chỉ có 20 người văn võ cao cấp như lịch sử đã biết. Các tướng lĩnh, các đô đốc, đại đô đốc, các nhà chính trị, ngoại giao của phong trào này còn nhiều hơn nữa. Nhưng thực tế lịch sử là, sau khi vương

triều Tây Sơn sụp đổ năm 1802, Nguyễn Ánh và các vua nhà Nguyễn đã tiến hành trả thù khốc liệt đối với vương triều Tây Sơn và những người đã cộng tác với Tây Sơn. Triều Tây Sơn bị các sử sách nhà Nguyễn gọi là “Ngụy triều”. Nhà Nguyễn đã cố gắng xóa đi tất cả những chứng tích của vương triều Tây Sơn ở các văn bia, đền miếu. Hầu hết những cựu thần cao cấp của Tây Sơn hoặc bị bắt giết hoặc bị truy lùng. Số còn lại phải đổi tên, đổi họ, mai danh ẩn tích. Vì thế có người khi qua đời, chúng ta không có cứ liệu nào để nghiên cứu về họ. Cũng có những người đã mai danh ẩn tích nhưng gia phả họ tộc còn ghi lại được những sự kiện về họ, con cháu đời nay còn giữ được những hiện vật lịch sử quý giá liên quan đến bản thân họ và triều đại Tây Sơn. Đó là trường hợp của Đại Đô đốc Tây Sơn Bùi Hữu Hiếu ở làng Thượng Văn, xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa mà tôi đã sưu tầm được trong đợt đi công tác tại địa phương (1).

Về tư liệu thành văn của dòng họ Bùi Hữu, hiện có hai văn bản bằng chữ Hán và 3 văn bản bằng chữ Quốc ngữ.

Văn bản được viết bằng chữ Hán gồm: Thứ nhất là bản “Di chúc” cho con cháu của

*TS. Phân viện Báo chí - Tuyên truyền Hà Nội

cụ Bùi Hữu Doãn. Bản *Di chúc* viết vào năm Cảnh Hưng thứ 31 (1771). Cụ là người đầu tiên từ Quỳnh Lưu, Nghệ An ra Nông Cống, Thanh Hóa chiêu mộ nông dân khai phá đất hoang lập nên làng Ngọc Thiện (Ngọc Đám). Ông là Thủy tổ của dòng họ Bùi Hữu ở Nông Cống Thanh Hóa. Văn bản chữ Hán thứ hai là cuốn “Gia phả Bùi tộc” do cụ Bùi Hữu Cán viết năm Bảo Đại thứ 16 (1941).

Văn bản viết bằng chữ Quốc ngữ: Trên cơ sở bản “Di chúc” và cuốn “Gia phả Bùi tộc” năm 1942, hậu duệ ngày nay của dòng họ Bùi Hữu đã soạn 3 cuốn gia phả bằng chữ Quốc ngữ: cuốn Gia phả Bùi tộc năm 1970, Gia phả Bùi tộc năm 1984 và cuốn “Gia phả họ Bùi Hữu” năm 2000 do ông Bùi Hữu Thước chủ biên.

Cuốn *Gia phả họ Bùi Hữu* và Bản *Di chúc* do ông Bùi Hữu Doãn viết cùng hiện vật quý giá của ông Bùi Hữu Hiếu là chiếc ấn Đại Đô đốc hiện đang lưu giữ ở khu Từ đường.

Bản *Di chúc* do ông Bùi Hữu Doãn, ông tổ của dòng họ Bùi Hữu ở Nông Cống (tỉnh Thanh Hóa) viết bằng chữ Hán vào năm Cảnh Hưng (Lê Hiễn Tông) thứ 32 (1772). Nội dung bản di chúc cho biết tổ tiên ông Bùi Hữu Doãn vốn ở thôn Thiên Kỳ, huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu, trấn Nghệ An. Năm 1732, ông Bùi Hữu Doãn đã đem vợ con di cư về thôn Ngọc Thiện (Ngọc Đám), đồn Vạn Thiện, châu Nông Phong, phủ Tĩnh Gia, trấn Thanh Hóa để lập nghiệp. Ông Bùi Hữu Doãn đã chiêu mộ nông dân nghèo khai hoang được 88 mẫu ruộng, lập nên làng Ngọc Thiện. Ông không chỉ là ông tổ của họ Bùi Hữu mà còn là người sáng lập ra làng Ngọc Thiện (nay là làng Thượng Văn, xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa).

Mặc dù nội dung bản *Di chúc* không đề cập đến Đại Đô đốc Bùi Hữu Hiếu vì khi ông Bùi Hữu Doãn viết bản *Di chúc* này thì khởi nghĩa Tây Sơn mới bắt đầu bùng nổ ở ấp Tây Sơn, Bình Định nhưng cũng đã cung cấp những tư liệu cần thiết về tổ tiên của ông Bùi Hữu Hiếu.

Bản “Gia phả Bùi tộc” bằng chữ Hán do cụ Bùi Hữu Cán biên soạn năm Bảo Đại thứ 17 (1942), được cụ Bùi Xuân Vĩ dịch ra tiếng Việt. Bản “Gia phả Bùi tộc” kế thừa bản *Di chúc* viết về nguồn gốc dòng họ Bùi Hữu ở Nông Cống và liệt kê thế thứ các đời từ ông tổ Bùi Hữu Doãn và con cháu các thế hệ cho đến năm 1942. Về ông Bùi Hữu Hiếu cuốn Gia phả Bùi tộc có ghi: “Hai ông Bùi Hữu Hiếu và Bùi Hữu Thự là hai anh em ruột, con ông Bùi Hữu Nhượng, thuộc cháu đời thứ 5 của dòng họ kể từ cụ tổ Bùi Hữu Doãn. Hai ông bị quân Hà Nam (Tây Sơn) bắt đi. Sau đó ông Bùi Hữu Thự mất tích. Dòng họ lấy ngày 16 tháng 8 Âm lịch ngày hai ông ra đi làm ngày tế giỗ cho ông Bùi Hữu Thự”.

Trên cơ sở bản *Di chúc* và cuốn *Gia phả Bùi tộc* năm 1942, hậu duệ dòng họ Bùi Hữu đã biên soạn cuốn “Gia phả dòng họ Bùi Hữu” năm 1970, “Gia phả họ Bùi Hữu” năm 1984 và cuốn “Gia phả họ Bùi Hữu” năm 2000 do ông Bùi Hữu Thước chủ biên bằng chữ Quốc ngữ. Nội dung các cuốn gia phả mới này ngoài những phần như “Gia phả Bùi tộc” năm 1942 còn thêm thế thứ các đời con cháu họ Bùi Hữu cho đến năm 2000. Các cuốn *Phả họ Bùi Hữu* còn mô tả khu từ đường, lăng mộ của họ Bùi Hữu ở làng Thượng Văn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Về Đại đô đốc Bùi Hữu Hiếu, “Gia phả họ Bùi Hữu” năm 2000 viết như sau: “Ông Bùi Hữu Hiếu và ông Bùi Hữu Thự là hai anh em ruột, con ông Bùi Hữu Nhượng, đời thứ 5 dòng họ Bùi Hữu. Hai ông được cha

rèn luyện giáo dục văn võ song toàn. Hai ông đã theo quân Tây Sơn đánh Nam dẹp Bắc. Ông Bùi Hữu Thự chết trong cuộc giao tranh với quân Nguyễn Ánh. Dòng họ Bùi lấy ngày hai ông theo nghĩa quân Tây Sơn làm ngày giỗ của ông Thự. Ông Bùi Hữu Hiếu là người học rộng tài giỏi làm tướng dưới trướng của vua Quang Trung, rất được nhà vua tin cậy. Có lần Quang Trung cử ông đi sứ Trung Quốc. Sau khi vua Quang Trung từ trần năm 1792, ông Bùi Hữu Hiếu càng tận tụy phục vụ cho triều Cảnh Thịnh, cầm quân chống quân Nguyễn Ánh, lập được nhiều chiến công và ông được vua Cảnh Thịnh phong làm Đại Đô đốc năm 1796. Khi nhà Tây Sơn sụp đổ, ông cùng Đại Đô đốc Vũ Văn Dũng chạy ra Thanh Hóa rồi về xã Thăng Bình, Nông Cống. Bị quân Nguyễn truy sát gắt gao, ông Vũ Văn Dũng biết thời cuộc đã hết, tự nộp mình cho bọn thổ hào địa phương để mong cái chết của mình vẫn đem lại lợi ích cho dân. Để nhớ ơn ông, dân làng Ngọ Xá, xã Thăng Bình, huyện Nông Cống hàng năm đều tế lễ Quan Tư đồ Vũ Văn Dũng và 12 năm lại một lần tế đại lễ. Còn ông Bùi Hữu Hiếu về quê mai danh ẩn tích, được sự che chở của họ hàng, quê hương làng xóm, ông sống yên ổn và lập gia đình với bà Vũ Thị Đạt. Hai ông bà sinh được năm người con: Bùi Hữu Huân, Bùi Hữu Thanh, Bùi Thị Vui, Bùi Thị Cẩn và Bùi Thị Mật” (2).

Về di tích hiện còn của dòng họ Bùi Hữu bao gồm khu từ đường và khu lăng mộ hiện ở thôn Thượng Văn, xã Thăng Bình, huyện Nông Cống. Thời Lê là làng Ngọc Thiện (Ngọc Đám), đồn Văn Thiện, châu Nông Phong, phủ Tĩnh Gia, trấn Thanh Hóa. Qua nhiều thăng trầm của thời gian, qua nhiều đời con cháu nhưng từ đường vẫn giữ được những nét cổ xưa, những hiện vật phong phú tiêu biểu cho từ đường của một dòng tộc

lớn ở Việt Nam. Thậm chí tên và chức vụ của ông còn được dùng để gọi tên khu di tích họ Bùi và trong tiềm thức của nhân dân địa phương. Khu từ đường dòng họ Bùi Hữu gồm 3 nhà thờ: nhà thờ chính và hai nhà thờ phái hai chi nhất và phái ba chi nhất của dòng họ Bùi Hữu. Nhà thờ chính được xây dựng từ những năm 30 thế kỷ XVIII ngay khi cụ Bùi Hữu Doãn đến Nông Cống lập nghiệp (1732). Các nhà thờ khác được xây dựng về sau nhưng gần nhất cũng cách ngày nay 100 năm. Nhà thờ chính thờ ông Bùi Hữu Doãn và vợ ông là bà Nguyễn Thị Khang, người sáng lập ra làng Ngọc Thiện. Vào năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779), vua Lê Hiển Tông sắc phong ông Bùi Hữu Doãn, thủy tổ dòng họ Bùi ở Nông Cống làm Thành hoàng làng Ngọc Thiện. Cụ Bùi Hữu Doãn được tôn là Bùi Thượng Công (Đảm Phủ Quân). Vợ ông được tôn là Bà Đá Phu nhân. Nhà thờ phái hai chi nhất thờ ông Bùi Hữu Nhượng và hai con ông là Đại Đô đốc Bùi Hữu Hiếu và tướng Tây Sơn Bùi Hữu Thự cùng các con cháu thuộc phái hai chi nhất. Nhà thờ phái ba chi nhất thờ ông Bùi Hữu Tiến, em ruột ông Bùi Hữu Hiếu và con cháu thuộc phái ba chi nhất. Trong từ đường còn thờ Đại Càn Quốc gia Nam hải tam tòa tứ vị Thánh Nương Đẳng Phúc thần. Khu di tích dòng họ Bùi Hữu còn có khu lăng mộ, nơi yên nghỉ của cụ tổ Bùi Thượng Công và các bậc con cháu về sau (3).

Trong từ đường còn lưu giữ và bảo quản tương đối nhiều hiện vật. Đây là một trong các từ đường mà hiện vật được bảo quản khá tốt trên địa bàn Thanh Hóa. 23 loại hiện vật trong đó có hạc, rùa cổ một đôi, cửa bức bàn 12 cánh, bát hương cổ 4 chiếc, bát hương đá cổ hai chiếc, 5 câu đối cổ, 2 bộ hộp sắc phong, hai lọng vua Lê ban (năm Cảnh Hưng thứ 40). Từ đường phái hai chi nhất còn 12 loại hiện vật trong đó có 3 đôi câu đối

cổ. Từ đường phái 3 chi nhất có 9 loại hiện vật trong đó có 3 đôi câu đối cổ.

Về chiếc ấn của Đại đô đốc Tây Sơn: Gia phả họ Bùi Hữu chép, khi sắp từ trần ông Bùi Hữu Hiếu đã giao lại chiếc ấn cho con trai là Bùi Hữu Huân và con cháu dòng họ Bùi Hữu lưu truyền và giữ gìn cẩn thận cho đến ngày nay. Ấn đúc bằng đồng, hình chữ nhật, từ mặt ấn lên đỉnh núp cao 3,8cm chiều rộng 7cm, chiều dài 10,5 cm, dày 1cm, núp tay cầm hình trụ cao 2,8cm, thắt giữa, trên hơi loe, đường kính 2cm, trên đỉnh núp có khắc chữ “Thượng”. Lưng ấn khắc dòng chữ Hán-Nôm: “Bính Thìn niên Quý Xuân cát nhật tạo”. Mặt ấn khắc dòng chữ Hán-Nôm: “Hữu bật đạo Tổng, Hữu chi các vệ Đại Đô đốc”.

Ngoài những tư liệu vừa trình bày ở trên của dòng họ Bùi Hữu, ở Nông Cống còn lưu truyền nhiều truyền thuyết về ông Bùi Hữu Hiếu và ông Vũ Văn Dũng tương tự như Gia phả dòng họ Bùi Hữu đã chép. Sách *Địa chí Nông Cống* cho biết: hiện có hai đình làng: Đình Xa Lý ở làng Xa Lý (xã Thăng Bình) thờ hai ông Thiệu phó Trần Quang Diệu và ông Đại Tư đồ Vũ Văn Dũng. Đình làng Ngọ Xá (xã Thăng Bình) thờ ông Đại Tư đồ Vũ Văn Dũng. Trong nghi thức tế lễ ở hai đình chủ

sự phải đọc hai bài văn tế. Nhưng có lẽ để che mắt nhà Nguyễn, nội dung hai bài văn tế chỉ ca ngợi phong cảnh tươi đẹp của hai làng Xa Lý và Ngọ Xá mà thôi. Riêng với ông Vũ Văn Dũng, ngoài tế tự mỗi năm một lần, 12 năm phải tế đại lễ (4).

Như vậy, qua nguồn tư liệu địa phương, đặc biệt là giá trị hiện vật - chiếc ấn Đại Đô đốc còn lưu giữ trong nhà thờ của dòng họ Bùi Hữu, chúng tôi cho rằng: Ông Bùi Hữu Hiếu là một Đại Đô đốc thời Tây Sơn mà chưa được ghi chép trong chính sử. Ông được phong Đại Đô đốc dưới triều Cảnh Thịnh năm Bính Thìn (1796). Ông sinh ra và lớn lên trong khoảng những năm 60 của thế kỷ XVIII, đáng tiếc là không có tư liệu cho biết hai ông Bùi Hữu Hiếu và Bùi Hữu Thự tham gia phong trào Tây Sơn khi nào. Qua *Gia phả họ Bùi Hữu* chúng ta chỉ có thể biết ông Bùi Hữu Hiếu tham gia nhiều trận đánh, nhiều chiến dịch quan trọng, lập nhiều chiến công xuất sắc. Năm 1796, dưới triều Cảnh Thịnh Bùi Hữu Hiếu được phong Đô đốc và được cử đi sứ Trung Quốc, bang giao với nhà Thanh (5).

Do tư liệu khan hiếm nên cuộc đời và sự nghiệp của Đại Đô đốc Bùi Hữu Hiếu còn chưa được làm sáng tỏ, rất mong các nhà nghiên cứu bổ khuyết.

CHÚ THÍCH

(1). Cao Văn Liên: *Phát hiện một Đại Đô đốc Tây Sơn ở Thanh Hóa*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1 (320) - 2002, tr. 95-96 (Mục Thông tin)

(2), (5). Bùi Hữu Thự chủ biên: *Gia phả họ Bùi Hữu*, năm 2000, tr. 9, 10, 31, 83, 84; 9

(3). Ngày 22 tháng 9 năm 2000 khu Di tích dòng họ Bùi Hữu được công nhận là khu Di tích Văn hóa của tỉnh Thanh Hóa.

(4). Huyện ủy - UBND huyện Nông Cống: *Địa chí Nông Cống*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 166, 308, 458-464.

Hội nghị thông báo: “**Những phát hiện mới về Khảo cổ học lần thứ 40**”

Trong hai ngày 28, 29 - 9 - 2005 tại Hà Nội, Viện Khảo cổ học đã tổ chức Hội nghị thông báo: “**Những phát hiện mới về Khảo cổ học lần thứ 40**”. Có 459 thông báo về các phát hiện và nghiên cứu Khảo cổ học trên phạm vi cả nước.

Khảo cổ học thời đại Đá. Với 4 cuộc khai quật lớn: Bằng việc khai quật di chỉ hang Chỗ, tỉnh Hòa Bình. Kết quả khai quật cho thấy tầng văn hóa di chỉ dày 1m-1.5m với các dấu tích mộ táng, bếp lửa, xương động vật, công cụ mang đặc trưng loại hình và kỹ thuật văn hóa Hòa Bình. Đặc biệt, di cốt người cổ Hòa Bình vừa mang đặc trưng Indonesien vừa mang đặc trưng Mongoloid. Khai quật địa điểm hang Phia Vài, Tuyên Quang. Trong tầng văn hóa đã tìm thấy các di tích bếp lửa, mộ táng, các di tích động thực vật, nhiều di vật đá có niên đại khoảng 15.000-10.000 năm BP. Khai quật di chỉ Thạch Lạc, Hà Tĩnh. Với tầng văn hóa diễn biến liên tục, kết quả khai quật cho thấy niên đại di chỉ thuộc cuối Hậu kỳ Đá mới và Sơ kỳ thời đại Kim khí. Khai quật di chỉ Ba Vũng, Quảng Ninh thuộc văn hóa Hạ Long. Đặc biệt những quặng sắt và xỉ sắt trong tầng văn hóa không bị xáo trộn có thể là dấu tích nghề luyện sắt của người cổ Hạ Long.

Khảo cổ học thời đại Kim khí. Có 14 cuộc khai quật, đáng chú ý là: Khai quật di chỉ Xóm Rền, Phú Thọ thuộc văn hóa Phùng Nguyên. Đã tìm thấy nha chương khác hẳn với các nha chương đã biết trước đây. Kết quả khai quật cho thấy những lớp dưới của Xóm Rền tương đương với Gò Bông, lớp trên tương đương với Phùng Nguyên. Khai quật địa điểm Thành Dền, Vĩnh Phúc. Kết quả khai quật cho thấy rõ đây là trung tâm luyện kim màu lớn nhất Bắc Việt Nam của văn hóa Đông Đậu. Khai quật di chỉ Mán Bạc, Ninh Bình.

Với 35 mộ táng, 30 bộ di cốt đã thể hiện mối quan hệ nhiều chiều, chồng chéo giữa người Mán Bạc với người Phùng Nguyên ở Trung châu thổ, người Hạ Long vùng Đông Bắc, người Hoa Lộc, người Cồn Chân Tiên ở phía Nam trong bình tuyến Phùng Nguyên. Bằng việc khai quật cắt thành nội, khai quật khu vực đền Thượng Cổ Loa, đã phát hiện các dấu tích bếp lò, dấu tích kiến trúc, lò đúc đồng... Đáng lưu ý là dấu tích khu lò đúc mũi tên đồng với 57 khuôn đúc, mũi tên 3 cạnh cho thấy đây chính là nơi sản xuất ra các mũi tên đồng ở “kho” Cầu Vực phát hiện năm 1959. Nghiên cứu, khai quật khu mộ thuyền Yên Bắc (Hà Nam) và mộ thuyền Động Xá (Hưng Yên). Qua mộ thuyền Động Xá đã thu được tư liệu chiếu cỏi và vải còn khá tốt. Hơn nữa, đây còn là một con thuyền thực thụ của cư dân Đông Sơn. Khai quật địa điểm Thôn Tư và Tiên Lanh, các địa điểm này đều thuộc văn hóa Sa Huỳnh. Khai quật di chỉ Suối Chình, Quảng Ngãi, tìm thấy 5 cụm mộ táng, di chỉ hố rác bếp, nhiều di vật trong địa tầng diễn biến từ văn hóa Sa Huỳnh muộn sang giai đoạn xuất hiện gốm tiền Champa đan xen với gốm Hán. Khai quật khu mộ táng Gò Quê, phát hiện 18 mộ chum cùng 13 khu mộ đất. Qua bộ di vật đồ đồng Đông Sơn (rìu, dao, giáo, hộ tâm phiến...) chứng tỏ sự giao lưu giữa văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Đông Sơn. Khai quật di chỉ An Sơn, Long An tìm thấy 20 mộ táng, lò nung gốm ngoài trời, 703 đồ đá...

Khảo cổ học Lịch sử. Có 8 cuộc khai quật lớn, trong đó nổi bật là: Khai quật Thành nhà Hồ, đã phát hiện các nền gạch lát, trụ sỏi móng cột, chân tảng đá hoa sen và gốm sứ có niên đại cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV. Khai quật di tích tháp Hắc Y, Yên Bái tìm thấy dấu tích của một toà tháp đất nung được trang trí công phu có niên đại thời Trần. Khai quật khu vực Tả vu, Hữu vu và Sân rồng của Khu Di tích Lam Kinh. Đã tìm thấy dấu tích

mặt bằng kiến trúc có niên đại thuộc thế kỷ XV-XVIII. Khai quật khu di tích Dương Kinh, cuộc khai quật đã tìm được một số dấu tích kiến trúc và các di vật có niên đại khoảng thế kỷ XVI. Khai quật khu mộ cổ Pù Quân và Heo Uốn, tìm thấy dấu tích mộ huyệt tròn, mộ hình chữ nhật hỏa táng của người Tày cổ có niên đại khoảng thế kỷ XVII-XVIII. Khai quật thành Hoàng Đế, Bình Định bước đầu nhận định đây là Tử Cấm thành của thành Hoàng Đế thời Tây Sơn...

Khảo cổ học Champa - Ốc Eo. Có 4 cuộc khai quật: Khai quật di 2 lần chỉ Giồng Nổi, đây là một di tích rất hiếm ở Bến Tre vốn được coi là một vùng trắng khảo cổ học với di tích và di vật khá phong phú, được coi là di chỉ Tiền Ốc Eo tiến lên Ốc Eo. Khai quật di chỉ Giồng Lớn, Bà Rịa - Vũng Tàu di chỉ có niên đại 2.000 năm cách ngày nay với các di vật gốm mang truyền thống gốm Giồng Cá Vồ và sự xuất hiện của đồ gốm Ốc Eo sớm. Khai quật Gò Tháp An Lợi, An Giang, tìm thấy dấu tích kiến trúc xây gạch đá, niên đại khoảng thế kỷ VIII-IX.

Ngoài ra còn có nhiều cuộc điều tra khai quật được tiến hành trên phạm vi toàn quốc. Kết quả khai quật qua nhiều di tích mới, nhiều tư liệu mới đã góp phân soi sáng lịch sử và văn hóa dân tộc.

Đỗ Danh Huấn

Hội thảo quốc tế: “Hướng tới cộng đồng Đông Á: cơ hội và thách thức”

Hội thảo quốc tế: *“Hướng tới cộng đồng Đông Á: cơ hội và thách thức”* đã được tổ chức tại Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, ĐHQGHN trong hai ngày 16 và 17/9/2005.

Tới dự Hội thảo có bà Artauli R.M.P Tobing - Đại sứ Cộng hòa Indônêxia tại Việt Nam, ngài Krit Kraichitti - Đại sứ Vương quốc Thái Lan, ngài Matsunaga Taisuke - Công sứ Đại sứ quán Nhật Bản, GS Kataoka

Sachihiko - Chủ tịch tổ chức mạng lưới toàn cầu (GN 21), GS-TSKH. Vũ Minh Giang - Phó Giám đốc ĐHQGHN, PGS-TS. Phạm Xuân Hằng - Hiệu trưởng Trường ĐHKHXH&NV cùng các nhà khoa học đến từ các trường đại học, các trung tâm và viện nghiên cứu của nước ngoài và Việt Nam. Các báo cáo tập trung vào 3 nội dung chính: kinh tế Đông Á, văn hóa Đông Á, quan hệ quốc tế Đông Á.

Hội thảo khoa học có ý nghĩa thiết thực trong việc thúc đẩy sự hợp tác và phát triển toàn diện hơn nữa giữa các quốc gia trong khu vực Đông Á trên ba vấn đề trọng tâm là hợp tác kinh tế, văn hóa và xã hội.

Trong bối cảnh hiện nay, bên cạnh những cơ hội cho sự phát triển các nước Đông Á thì khu vực này cũng luôn chứa đựng nhiều thách thức trên con đường hướng tới một cộng đồng Đông Á phát triển, hòa bình và ổn định; trước mắt đối với xu hướng hợp tác và hội nhập giữa các quốc gia trong khu vực.

P.V.

Hội thảo khoa học: “Tiến trình phát triển đô thị ở Thừa Thiên Huế - đặc trưng và kinh nghiệm lịch sử”

Ngày 29-9-2005, Liên hiệp các hội KHKT tỉnh Thừa Thiên Huế và Hội KHLS Thừa Thiên Huế đã phối hợp tổ chức hội thảo khoa học *“Tiến trình phát triển đô thị ở Thừa Thiên Huế-đặc trưng và kinh nghiệm lịch sử”*. Tham dự hội thảo có hơn 50 nhà nghiên cứu đến từ Hà Nội, TP HCM và Huế.

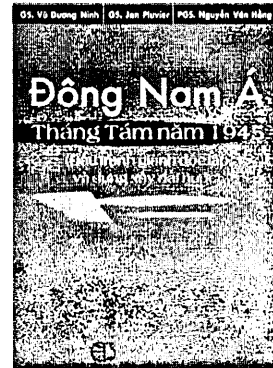
Ra đời từ năm 1306, sau cuộc hôn nhân lịch sử giữa công chúa nhà Trần -Huyền Trân với vua Chăm là Chế Mân, vùng đất hai châu Ô, Lý đã được vua Chế Mân dâng cho Đại Việt và được đổi là châu Thuận, châu Hóa. Đến giữa thế kỷ XVI, sau khi chúa Nguyễn Hoàng được cử vào vào trấn thủ, từ vị trí của một vùng đất phen dậu, Thuận Hóa đã trở thành một trung tâm mới để trung chuyển các yếu tố văn hóa Việt về phương Nam. Gần

liên với quá trình đó, các trung tâm đô thị mới đã ra đời gắn chặt với các hệ sông Thạch Hãn, sông Bồ, rồi dừng lại với sông Hương. Huế, cả với tên gọi và diện mạo của một đô thị đã ra đời từ năm 1636, gắn liền với thủ phủ Kim Long (1636-1687), rồi Phú Xuân (1687-1775). Cuối thế kỷ XVIII, cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã lật đổ hai triều Lê - Trịnh (ở phía Bắc - Đàng Ngoài) và Nguyễn (ở phía Nam-Đàng Trong) để thống nhất đất nước. Huế trở thành kinh đô của cả nước thống nhất đến năm 1945 cùng với sự tồn tại của triều Nguyễn (1802-1945). Từ đó đến nay, mặc dù không còn là thủ đô của đất nước, Huế vẫn được xem là một trung tâm văn hóa, giáo dục của Việt Nam, một đô thị quan trọng của đất nước. Ngày 24-8-2005, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định công nhận Huế là Đô thị loại I trực thuộc tỉnh của Việt Nam.

Nội dung Hội thảo tập trung vào các chuyên đề chính: *Lịch sử hình thành và đặc điểm của đô thị Huế* (9 tham luận); *Môi trường xã hội và cư dân đô thị Huế* (6 tham luận). Các nhà khoa học cũng đã thảo luận sôi nổi về các vấn đề: Nên xem xét quá trình đô thị hóa từ thời Hóa Châu; Huế là một trung tâm văn hóa nên phải xem nó như một tổng thể. Cần lưu ý mốc 1744, thời điểm Huế trở thành đô thành của Đàng Trong; Lưu ý vai trò đặc biệt của đô thị Huế từ thời Gia Long, vai trò của Bộ Công với việc kiến thiết quy hoạch bên trong Kinh thành; Lưu ý từ xưa khu vực phía Tây-Tây Nam Huế đã được quy hoạch để trồng cây; Cần nhấn mạnh vai trò của “phía Nam” đèo Hải Vân và sự liên kết Huế-Quảng Nam; Ranh giới đô thị và nông thôn luôn rất mờ, vậy nên cần phải xem sự ra đời đô thị như một quá trình; Lưu ý nguyên nhân văn hóa của sự ra đời đô thị Huế. Gia Long chọn Huế còn vì yếu tố văn hóa; Tình hình dự án Vọng Cảnh...

P.T.H

Điểm sách



* Cuốn: *Đông Nam Á tháng Tám năm 1945 (Đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước)*, là tập hợp 17 bài nghiên cứu chọn lọc của GS. Vũ Dương Ninh, PGS. Nguyễn Văn Hồng (Đại học Quốc gia Hà Nội) và GS. Jan Pluvier (Đại học Tổng hợp Amsterdam, Hà Lan) trong 30 năm qua.

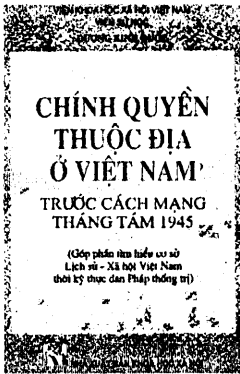
Với ý nghĩa là nơi đầu tiên trên thế giới tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền sau khi Thế chiến II chấm dứt, Nhật đầu hàng, nhân dân các nước Đông Nam Á đã thể hiện sự chủ động, sáng tạo, tinh thần đấu tranh quật cường trong suốt quá trình đấu tranh kiên trì chống chủ nghĩa thực dân, đế quốc. Và kết quả đó đã đưa đến sự ra đời của các quốc gia độc lập mà trước hết Cộng hòa Indônêxia và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Qua việc phân tích dưới góc độ lịch sử sự kiện trọng đại đó, rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu đối với quá trình đấu tranh của các dân tộc bị áp bức vì những mục tiêu thiêng liêng chung, với phong trào giải phóng dân tộc Đông Nam Á và những nét mới của một Đông Nam Á hòa bình và hợp tác ngày nay cùng sự hội nhập của Việt Nam vào khu vực là nội dung chủ yếu của cuốn sách này.

Bên cạnh những bài viết mang tính chất khái quát và so sánh khu vực là các bài chuyên sâu và chuyên khảo về những khía cạnh của Đông Nam Á, về một số nước trong khu vực trên các mặt như chính trị, kinh tế, văn hóa... Các tác giả cũng giành nhiều trang

để liên hệ với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam, đặt Việt Nam trong bối cảnh chung của khu vực thời điểm tháng Tám năm 1945 trên cơ sở sự nhìn nhận và lý giải của mỗi tác giả.

M.D



* Cuốn: PGS-TS. Dương Kinh Quốc: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945 (Góp phần tìm hiểu cơ sở Lịch sử - Xã hội Việt Nam thời kỳ thực dân Pháp thống trị)*, tái bản lần thứ nhất, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội ấn hành năm 2005. Sách gồm 2 phần, 2 chương, cùng phụ lục, bản đồ, sơ đồ, 335 trang khổ 14.5x20,5 cm.

Hệ thống chính quyền thực dân Pháp thi hành ở Đông Dương là một sản phẩm của chủ nghĩa thực dân Pháp áp dụng tại các xứ thuộc địa trong toàn Liên bang Đông Dương. Mạnh mẽ từ đầu thập niên 60 của thế kỷ XIX, với việc sử dụng chính sách "hợp tác" cùng chiến lược "tằm ăn lá", thực dân Pháp đã thành công trong việc thiết lập được một bộ máy chính quyền hoàn chỉnh ở Việt Nam dựa trên hai yếu tố cấu thành là thực dân và phong kiến. Trải qua hơn 20 năm hình thành và củng cố, từ sau năm 1884, toàn bộ Việt Nam bị đặt dưới sự quản lý và điều hành của một hình thái chính quyền duy nhất, thống nhất là chính quyền thuộc địa. Chính quyền này đã để lại những hệ quả nhiều mặt, tác động lâu dài đối với xã hội cho đến trước khi Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công ở Việt Nam.

Công trình nghiên cứu đã làm sáng tỏ vấn đề "tác động của chủ nghĩa thực dân Pháp" đối với văn hóa - xã hội Việt Nam thời thuộc Pháp qua việc dựng lại quá trình hình thành, hệ thống và cơ cấu tổ chức, mối quan hệ giữa chính quyền thuộc địa với chính quyền chính quốc, nguyên tắc vận hành và phương thức hoạt động... của chính quyền thuộc địa ở Việt Nam.

Trên cơ sở những tư liệu khai thác ở các kho lưu trữ Quốc gia, các tác phẩm kinh điển và sách, báo, tập san, tạp chí... nội dung sách đã nêu lên một cách chi tiết, cụ thể hệ thống chính quyền thuộc địa ở Việt Nam. Đây là công trình nghiên cứu công phu, rất cần thiết trong việc góp phần tìm hiểu cơ sở Lịch sử - Xã hội Việt Nam thời kỳ thực dân Pháp thống trị nói riêng và nghiên cứu lịch sử Cận đại Việt Nam nói chung.

D. Phú

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày "Cổ vật Lý- Trần- dấu ấn văn minh Đại Việt thế kỷ 11-14"

Vừa qua, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam phối hợp với Sở Văn hóa Thông tin Nam Định và một số nhà sưu tập cổ vật tổ chức trưng bày "*Cổ vật Lý - Trần- dấu ấn Văn minh Đại Việt thế kỷ 11-14*". Thời Lý- Trần là giai đoạn phát triển rực rỡ đầu tiên của Việt Nam sau hơn 1.000 năm đấu tranh giành độc lập. Đây là thời kỳ có nền văn minh phát triển rực rỡ, huy hoàng.

Phòng trưng bày gồm hơn 200 cổ vật được lựa chọn với nhiều chất liệu: đất nung, gốm, đá, gỗ, đồng... với nhiều loại hình: đồ gia dụng, trang trí kiến trúc, điêu khắc Phật giáo rất tinh xảo. Trong đó có: Thạp gốm hoa nâu các loại của các nhà sưu tập Cao Xuân Bình, Nguyễn Văn Cự. Dương Phú Hiến; Đá chạm (Bảo tàng Nam Định); Ấm hoa nâu, men nâu, men ngọc (sưu tập của Đỗ Viết Viên, Nguyễn Lê Huy, Nguyễn Đức Hiến); Bát gốm men trắng (sưu tập Bùi Mai Hiền); Gạch có trang trí hình tiên nữ (BTL SVN)...

P.V.

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

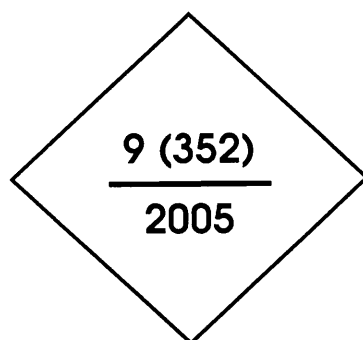
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

NGUYEN QUOC HUNG	- The Declaration of Independence of 1945: some Remarks from International Aspect	3
TRUONG THI TIEN	- Vietnamese Countryside - Some Social Changes during the Renovation Period	9
TA THI THUY	- Financial Activities of the Colonial Government in Vietnam during the 1920s	17
HOANG ANH TUAN	- The East Asia Plan and the Failure of the English East India Company (E.I.C) in Dang Ngoai (the North) in the 1670s	28
PHAN THANH HAI	- Vietnamese and Chinese Cultural Characters through the Comparison of the Ways of Decorating of the Beijing and Hue Royal Citadels	40
DAO TUAN THANH	- Contribution to Further Studies on the Rule of the Turkey Empire in the Rumanian Feudal States from 1711 to 1821	50

HISTORY AND SCHOOL

LAI BICH NGOC	- The Difficulties and Preoccupations While Teaching some Units of the Ancient and Mediaeval World History for the First Year Classes in the Faculty of History - Hanoi College of Pedagogy	57
---------------	---	----

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

DINH XUAN LAM	- The Japanese had once Intended to Exploit Phosphorus in Lao Kay	63
CAO VAN LIEN	- Tay Son Great Admiral of Bui Huu Hieu (according to the Local Documents)	70

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ

THÔNG BÁO CUỘC THI

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

THỂ LỆ CUỘC THI

BIÊN SOẠN TRUYỆN TRANH LỊCH SỬ THEO SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ HIỆN HÀNH

I - MỤC ĐÍCH

- Thông qua những tác phẩm dự thi bằng truyện hoặc truyện tranh nhằm giúp học sinh nắm vững và hiểu sâu sắc hơn những tri thức lịch sử, nhân vật lịch sử trong sách giáo khoa lịch sử từ bậc Tiểu học, Trung học cơ sở đến Trung học phổ thông.
- Có thêm nhiều tên sách bằng truyện tranh lịch sử góp phần làm phong phú thêm mảng sách tham khảo bộ môn Lịch sử hiện hành (một thể loại bổ ích và lý thú).

II - NỘI DUNG

- Căn cứ vào chương trình và nội dung các bài học trong sách giáo khoa *Tiếng Việt* ở các lớp 1, 2, 3, 4, 5 và sách giáo khoa *Tự nhiên xã hội* ở các lớp 4, lớp 5 (sách Lịch sử và Địa lý) để thể hiện bằng truyện hoặc truyện tranh.
- Căn cứ vào chương trình và nội dung các bài học trong sách giáo khoa *Lịch sử* ở các lớp 6, 7, 8, 9 và 10, 11, 12 để thể hiện bằng truyện hoặc truyện tranh.

III - THỂ TÀI, BẢN THẢO

- Thể tài:
 - Loại chỉ có phần truyện (phần chữ)
 - Loại có cả phần chữ và phần tranh
- Bản thảo:
 - Loại chỉ có phần truyện (phần chữ) độ dài ở Tiểu học không quá 15 trang khổ giấy A4; ở Trung học cơ sở và Trung học phổ thông không quá 20 trang khổ giấy A4. Nếu tác phẩm được chọn để xuất bản thì Ban tổ chức cuộc thi mời họa sĩ để thể hiện tranh.
 - Loại có cả phần chữ và phần tranh độ dài ở Tiểu học không quá 20 trang khổ giấy A4; ở Trung học cơ sở và Trung học phổ thông không quá 30 trang khổ giấy A4.
 - Bản thảo phần chữ viết tay (hoặc đánh máy vi tính) phải sạch sẽ, rõ ràng trên mặt trang giấy
 - Bản thảo có cả phần chữ và phần tranh (có màu hoặc không màu) phải rõ ràng, sạch sẽ trên một trang giấy.
 - Các bản thảo không gửi cho nhà xuất bản khác.
 - Mỗi tác giả có thể tham dự một hoặc nhiều tác phẩm và có thể gửi một hoặc nhiều lần.
 - Tác giả ghi tên, địa chỉ, số điện thoại vào tờ giấy riêng đính kèm ở đầu hoặc cuối văn bản tác phẩm dự thi.
 - Tác phẩm đoạt giải thuộc bản quyền của Nxb. Giáo Dục, tác phẩm không được giải Ban tổ chức không trả lại bản thảo.

IV - ĐỐI TƯỢNG DỰ THI

- Người Việt Nam trong và ngoài nước (trừ các thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Chung khảo và Ban Sơ khảo) thuộc mọi lứa tuổi.
- Các thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Chung khảo, Ban Sơ khảo có thể hưởng ứng cuộc thi nếu tác phẩm tốt sẽ được Ban tổ chức xét thưởng.

1/90

V - THỜI GIAN NHẬN TÁC PHẨM DỰ THI

Từ ngày 15/9/2005 đến hết ngày 30/9/2006 nhận các tác phẩm dự thi từ bậc Tiểu học đến bậc Trung học cơ sở (căn cứ theo dấu bưu điện).

VI - QUYỀN LỢI VÀ GIẢI THƯỞNG

1. Những truyện tranh dự thi qua sơ khảo, có chất lượng tốt sẽ được chọn lựa để giới thiệu trên báo, tạp chí của ngành hoặc xuất bản thành sách.
2. Những truyện tranh được giải, Nxb. Giáo Dục sẽ in thành các tập truyện tranh và tác giả được hưởng nhuận bút theo chế độ hiện hành của Nxb. Giáo Dục.

3. Cơ cấu giải thưởng:

1 giải Đặc biệt	:		15.000.000 đồng	(mười lăm triệu đồng)
10 giải Nhất	:	mỗi giải	10.000.000 đồng	(mười triệu đồng)
15 giải Nhì	:	mỗi giải	7.000.000 đồng	(bảy triệu đồng)
24 giải Ba	:	mỗi giải	5.000.000 đồng	(năm triệu đồng)
50 giải Tư	:	mỗi giải	2.000.000 đồng	(hai triệu đồng)

VII - ĐỊA CHỈ GỬI BÀI DỰ THI

Ban biên tập sách Khoa học xã hội - Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng

15 Nguyễn Chí Thanh, TP. Đà Nẵng

ĐT: (0511) 887.8549; Fax: (0511) 830.668

Website: <http://danang.xbgd.com.vn>

Email: danangnxbgd@dng.vnn.vn

VIII - TỔ CHỨC CHẤM THI

- Chấm 2 vòng: sơ khảo và chung khảo
- Ban Sơ khảo và Ban Chung khảo gồm các thành viên là nhà khoa học, học sĩ, nhà giáo dục có uy tín thực hiện.

DANH SÁCH BAN CHUNG KHẢO

1. TS. Nguyễn Quý Thao	Phó Tổng Giám đốc Nxb. Giáo Dục	Trưởng ban
2. Ông Huỳnh Bá Văn	Phó Tổng Giám đốc Nxb. Giáo Dục kiêm Giám đốc Nxb. Giáo Dục tại TP. Đà Nẵng	Phó Trưởng ban thường trực
3. PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật	Viện trưởng Viện Sử học	Phó Trưởng ban
4. Nhà văn Thanh Quế	Tổng Thư ký Hội Nhà văn Tp. Đà Nẵng	Phó Trưởng ban
5. GS.HS. Phạm Công Thành	Trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội	Phó Trưởng ban
6. TS. Nguyễn Trọng Hoàn	Chuyên viên Vụ Giáo dục Trung học Bộ Giáo dục và Đào tạo	Ủy viên
7. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Cơ	Phó Chủ nhiệm Khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Ủy viên
8. GS. Đinh Xuân Lâm	Chủ biên sách giáo khoa Lịch sử lớp 9	Ủy viên
9. GS. Vũ Dương Ninh	Chủ biên sách giáo khoa Lịch sử lớp 12	Ủy viên
10. GS.HS. Trần Việt Sơn	Trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội	Ủy viên
11. TS. Lưu Trang	Trưởng khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm Tp. Đà Nẵng	Ủy viên
12. HS. Duy Hình	Trưởng Phân viện Hội Mỹ thuật TP. Đà Nẵng	Ủy viên
13. HS. Phạm Ngọc Tới	Trưởng ban Biên tập - Thiết kế Mỹ thuật Nxb. Giáo Dục	Ủy viên

Ban chỉ đạo

*Cuộc thi biên soạn truyện tranh lịch sử
theo sách giáo khoa Lịch sử hiện hành*